

Số: 670 /BVNTTW

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Nội tiết Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao chạy máy xét nghiệm năm 2026 - 2028, nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nội tiết Trung ương. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bô - phường Yên Sở - TP.Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Phạm Thị Phụng, Chuyên viên phòng VTTBYT;

Số điện thoại: 0984704354; Email: vttbyt.bvnttw@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng A403 - Phòng Vật tư thiết bị y tế, Bệnh viện Nội tiết Trung ương. Đường Nguyễn Bô - phường Yên Sở - TP.Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10 giờ 00 phút ngày 07/5/2026 đến 15 giờ 00 phút ngày 18/5/2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 18/5/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa:

(Danh mục hàng hóa chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Nội tiết Trung ương. Địa chỉ: Đường Nguyễn Bô - phường Yên Sở - TP.Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Yêu cầu về hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Báo giá (Theo mẫu tại Phụ lục 02 đính kèm.)



- Catalog, hợp đồng tương tự (nếu có), tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật hàng hóa và các tài liệu liên quan.

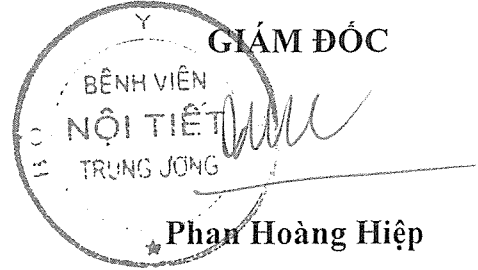
Rất mong được sự hợp tác của Quý vị.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VTTBYT.



PHỤ LỤC 01
DANH MỤC GÓI THẦU MUA SẢN PHẨM HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO CHẠY MÁY XÉT NGHIỆM NĂM 2026 - 2028
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: GFD/BVNTTW ngày 07 tháng 5 năm 2026)

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
Phần 1. Nhóm hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi với tối thiểu 51 thông số							
1	1	Dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích huyết học tự động	Diluent	10 Lit	Hộp	3.287	Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương), được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm đếm đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole.
2	2	Dung dịch ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích huyết học	Cell Lyse	5 Lit	Hộp	170	Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm
3	3	Dung dịch để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu	Diff Pack	1900mL+850 mL	Hộp	247	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid \geq 1.2 mL/L. - Hóa chất StabiLyse gồm: Sodium Carbonate \geq 6 g/L, Sodium Chloride \geq 14,5 g/L, Sodium Sulfate \geq 31,3 g/L.
4	4	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích huyết học tự động	Cleaner	10 Lit	Hộp	90	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein.
5	5	Chất chuẩn máy huyết học	S-CAL Calibrator	1x3.3mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn dùng để xác định các hệ số hiệu chuẩn cho hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương. Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu
6	6	Chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học	6C Cell Control	4x3.5mL Level I 4x3.5mL Level II 4x3.5mL Level III	Hộp	33	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.
Phần 2. Nhóm hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi với tối thiểu 55 thông số							

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
7	1	Dung dịch đệm đẳng trương bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC) để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit	DILUENT	20 Lit	Hộp	323	Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ ≤ 5% + Chất bảo quản ≤ 0,1% + Chất diện hoạt ≤ 0,1%
8	2	Dung dịch ly giải hồng cầu (RBC) và để xác định hemoglobin	LYSEBIO	1 Lit	Hộp	90	Dung dịch nước trong suốt và không màu - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ ≤ 5% + Chất tẩy rửa ≤ 2,5%
9	3	Dung dịch ly giải để phân biệt các quần thể phụ có nhân trên máy phân tích huyết học	NuceDiff	1 Lit	Hộp	180	Dung dịch nước trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ ≤ 5% + Chất tẩy rửa ≤ 1% + Cồn ≤ 10% + Chất bảo quản ≤ 0,1%
10	4	Dung dịch enzym để thủy phân protein làm sạch máy phân tích huyết học	CLEANER	1 Lit	Hộp	147	Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ ≤ 5% + Enzym thủy phân protein ≤ 1% + Chất bảo quản ≤ 1%
11	5	Dung dịch ly giải hồng cầu (RBC) để đo bạch cầu ưa base (BASO)	BASOLYSE	5 Lit	Hộp	144	Dung dịch nước trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ ≤ 5% + Chất tẩy rửa ≤ 1% + Chất bảo quản ≤ 0,1%
12	6	Dung dịch làm sạch máy phân tích huyết học	MINOCLAIR	0.5 Lit	Hộp	19	Dung dịch nước base, trong suốt, màu vàng nhạt, có mùi chất tẩy trắng - Thành phần: + Chất làm sạch hóa chất ≤ 5% + Chất ổn định hóa học ≤ 1%
13	7	Chất chuẩn mức độ trung bình để theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy phân tích huyết học	DIFFTROL 2N	2 x 3ml	Hộp	30	- Thành phần: Hóa chất chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú mức trung bình được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.
14	8	Chất chuẩn mức độ thấp để theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy phân tích huyết học	DIFFTROL 2L	2 x 3ml	Hộp	30	- Thành phần: Hóa chất chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú mức thấp được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc trong đưng	Quy cách đóng gói (hoặc tương đưng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
15	9	Chất chuẩn mức độ cao để theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy phân tích huyết học	DIFFTROL 2H	2 x 3ml	Hộp	30	- Thành phần: Hóa chất chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú mức cao được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.
Phần 3. Nhóm hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi							
16	1	Hóa chất pha loãng	Cellpack DCL	20 Lit x 1	Hộp	374	Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K. Bảo quản: 2 - 35°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.
17	2	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố	Sulfolyser	3x500ml	Hộp	65	Thành phần: Sodium Lauryl Sulfat. Bảo quản: ở 1 - 30°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.
18	3	Hóa chất ly giải	Lysercell WDF	5 Lit x 1	Hộp	59	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant Bảo quản: 2 - 35°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày
19	4	Hóa chất nhuộm nhân tế bào	Fluorocell WNR	82 ml x 2	Hộp	24	Thành phần : Polymethine; Ethylene Glycol Bảo quản: 2 - 35°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày.
20	5	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Fluorocell WDF	42 ml x 2	Hộp	47	Thành phần : Polymethine; methanol; Ethylene Glycol Bảo quản: 2 - 35°C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày
21	6	Hóa chất ly giải	Lysercell WNR	5 Lit x 1	Hộp	60	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant Bảo quản: 2 - 35°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.
22	7	Hóa chất rửa máy	Cell clean Auto	4 ml x 20	Hộp	32	Thành phần: Sodium Hypochlorite Bảo quản: 1 - 30°C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp
23	8	Chất chuẩn máy L1	XN Check L1	3 ml x 1	Hộp	48	Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu ở người, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản Bảo quản: từ 2 - 8°C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8°C
24	9	Chất chuẩn máy L2	XN Check L2	3 ml x 1	Hộp	48	Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu ở người, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản Bảo quản: từ 2 - 8°C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8°C
25	10	Chất chuẩn máy L3	XN Check L3	3 ml x 1	Hộp	48	Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu ở người, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản Bảo quản: từ 2 - 8°C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8°C
Phần 4. Nhóm hóa chất xét nghiệm huyết học dùng cho công nghệ phân tích tế bào SF cube cho bạch cầu, 6 thành phần							

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
26	1	Dung dịch pha loãng	DS DILUENT	20 Lit	Thùng	273	Đo tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC. Thành phần: Tris Buffer: ≤ 0.5% Sodium Chloride: ≤ 0.1%
27	2	Dung dịch ly giải	M-6LD LYSE	1 Lit × 4	Hộp	78	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Hepes Buffer: ≤ 0.5%
28	3	Dung dịch nhuộm các tế bào bạch cầu	M-6FD DYE	12mL×4	Hộp	190	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %
29	4	Dung dịch ly giải	M-6LH LYSE	1 Lit × 4	Hộp	25	Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Borate Buffer: ≤ 0.5%
30	5	Dung dịch rửa kim	PROBE CLEANSE	50ml	Hộp	75	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Thành phần gồm: - Surfactant: ≤ 0.2% - Sodium hypochlorous: ≤ 12% - Sodium hydroxide: ≤ 5%
31	6	Dung dịch Calib	SC-CAL PLUS	3ml	Lọ	4	Dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.
32	7	Dung dịch chuẩn máy	BC-6D Hematology control	4,5ml × 6	Hộp	33	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu. Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.
Phần 5. Nhóm hóa chất dùng cho máy xét nghiệm tế bào							
33	1	Hóa chất pha loãng	Diluent	20 Lit	Can	263	Dung dịch đệm đẳng trương dùng cho chẩn đoán in vitro, được thiết kế để tạo dòng và pha loãng bạch cầu (WBC) cũng như để xác định và phân biệt các loại tế bào máu và đo hematocrit. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: - Chất đệm hữu cơ: ≤ 5% - Chất bảo quản (Natri azit): ≤ 0.1% - Chất hoạt động bề mặt: ≤ 0.1% Dung dịch trong suốt và không màu

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc trong đưng	Quy cách đóng gói (hoặc trong đưng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
34	2	Hóa chất rửa	Cleaner	4 x 1 Lit	Hộp	44	Dung dịch dạng enzym dùng cho chẩn đoán in vitro với hoạt động phân giải protein để làm sạch hệ thống máy huyết học. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: - Chất đệm hữu cơ: ≤ 5% - Enzym phân giải protein: ≤ 5% - Chất bảo quản (Natri azit): ≤ 1% Dung dịch trong suốt và không màu tới màu vàng nhạt
35	3	Hóa chất phân tích Hemoglobin	HGB	4 x 1 Lit	Hộp	23	Dung dịch ly giải dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) và xác định huyết sắc tố (Hemoglobin). Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: - Chất đệm hữu cơ: ≤ 5% - Chất tẩy rửa: ≤ 2.5% Dung dịch trong suốt và không màu.
36	4	Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu trên kênh Baso	Baso	1 x 5 Lit	Hộp	152	Dung dịch ly giải dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) đếm và phân biệt bạch cầu (WBC). Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: - Chất đệm hữu cơ: ≤ 5% - Chất tẩy rửa: ≤ 1% - Chất bảo quản: ≤ 0.1% Dung dịch trong suốt và không màu
37	5	Hóa chất phân tích hồng cầu lưới và tiểu cầu trên kênh đo quang	RET/PLTO	4 x 0.5 Lit	Hộp	63	Dung dịch nhuộm dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để đếm và phân biệt đồng tế bào hồng cầu (RBC). Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: - Chất đệm hữu cơ: ≤ 5% - Nhóm mang màu: ≤ 1% - Alcohol: ≤ 3% - Chất bảo quản (Natri azit): ≤ 0.1% Dung dịch trong suốt và không màu, nhạy sáng.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
38	6	Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu trên kính LMNE	Diff	4 x 1 Lit	Hộp	45	Dung dịch ly giải dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để phân biệt các quần thể tế bào có nhân. Nó được sử dụng để ly giải hồng cầu, phân tích số lượng và phân loại tế bào máu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thăm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: - Chất đệm hữu cơ: ≤ 5% - Chất tẩy rửa: ≤ 1% - Alcohol: ≤ 10% - Chất bảo quản: ≤ 0.1% Dung dịch trong suốt và không màu, mùi cồn nhẹ
39	7	Hóa chất dùng trong quy trình rửa	Decon	2 x 0.5 Lit	Hộp	4	Dung dịch hóa học được thiết kế để làm sạch hệ thống máy phân tích Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thăm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: - Hóa chất tẩy rửa: ≤ 5% - Chất ổn định: ≤ 1% Dung dịch có tính kiềm, trong suốt và hơi vàng nhạt, mùi thuốc tẩy
40	8	Hóa chất hiệu chuẩn	Calibrator	1 x 2mL	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn máu đa thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để hiệu chuẩn máy phân tích các thông số huyết học, hiệu chuẩn các giá trị bạch cầu (WBC) hồng cầu (RBC) hemoglobin, hematocrit và tiểu cầu (PLT). Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thăm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú, được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương với chất bảo quản natri azide (≤ 0.1%).
41	9	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức thấp	Control (L)	4 x 3mL	Hộp	17	Chất kiểm chuẩn đa thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại trên hệ thống phân tích huyết học. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thăm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) có nguồn gốc từ động vật có vú, được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương.
42	10	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức bình thường	Control (N)	4 x 3mL	Hộp	17	Chất kiểm chuẩn đa thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại trên hệ thống phân tích huyết học. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thăm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) có nguồn gốc từ động vật có vú, được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
43	11	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức cao	Control (H)	4 x 3mL	Hộp	17	Chất kiểm chuẩn đa thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại trên hệ thống phân tích huyết học. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) có nguồn gốc từ động vật có vú, được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương.
44	12	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm hồng cầu lưới mức thấp	Retic Control (L)	4 x 3mL	Hộp	15	Chất kiểm chuẩn đa thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của các thông số hồng cầu lưới (RET) trên hệ thống phân tích huyết học. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: Hồng cầu người và hồng cầu động vật có vú, được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương.
45	13	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm hồng cầu lưới mức bình thường	Retic Control (N)	4 x 3mL	Hộp	15	Chất kiểm chuẩn đa thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của các thông số hồng cầu lưới (RET) trên hệ thống phân tích huyết học. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: Hồng cầu người và hồng cầu động vật có vú, được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương.
46	14	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm hồng cầu lưới mức cao	Retic Control (H)	4 x 3mL	Hộp	15	Chất kiểm chuẩn đa thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được thiết kế để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của các thông số hồng cầu lưới (RET) trên hệ thống phân tích huyết học. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thẩm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS. Thành phần: Hồng cầu người và hồng cầu động vật có vú, được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương.
Phần 6. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm đông máu kỹ thuật đo quang							
47	1	Hóa chất định lượng Fibrinogen-Clauss	Fibrinogen C	10x2mL	Hộp	25	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 3 ngày nhiệt độ 2-8°C, 1 tháng nhiệt độ -20°C.
48	2	Hóa chất xét nghiệm thời gian APTT	SynthASil	5x10mL+ 5x10mL	Hộp	50	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 30 ngày nhiệt độ 2-8°C.
49	3	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin Time (TT)	Thrombin Time	4x2mL+1x9mL	Hộp	193	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian Thrombin Time (TT). Dạng bột khô và dạng dung dịch đậm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin 15 ngày nhiệt độ 2-8°C.
50	4	Hóa chất xét nghiệm thời gian PT	RecombiPlasTin 2G	5x20mL+ 5x20mL	Hộp	63	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 10 ngày ở nhiệt độ 2-8°C
51	5	Hóa chất kiểm chuẩn máy đông máu ở dải đo bình thường	Normal Control ASSAYED	10x1mL	Hộp	47	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc trong đưng	Quy cách đóng gói (hoặc tương đưng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
52	6	Hóa chất kiểm chuẩn máy đông máu ở dải đo thấp	Low Abnormal Control ASSAYED	10x1mL	Hộp	47	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT.
53	7	Hóa chất hiệu chuẩn máy đông máu	Calibration plasma	10x1mL	Hộp	7	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ nhiệt độ 2-8°C với xét nghiệm Fibrinogen, 8 giờ nhiệt độ 2-8°C với các xét nghiệm yếu tố
54	8	Dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống máy đông máu	Rinse solution	1x4000mL	Can	410	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride). Dạng Lỏng.
55	9	Dung dịch dùng để rửa đầu kim hút trong quá trình phân tích	Cleaning solution	1x500mL	Hộp	62	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần: Acid hydrochloric. Dạng Lỏng.
56	10	Dung dịch để pha loãng mẫu hoặc chạy mẫu trắng trên máy đông máu	Factor diluent	1x100mL	Hộp	24	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.
57	11	Dung dịch pha loãng, làm sạch được sử dụng trong xét nghiệm đặc biệt	Cleaning agent	1x80mL	Hộp	48	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần: tối thiểu gồm dung dịch natri hypoclorit chứa ≤ 5% chlorine.
58	12	Hóa chất dùng để định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục	D-Dimer HS 500	3x4mL+ 3x6mL+ 2x1mL	Hộp	25	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính 215 - 128000 ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex 30 ngày nhiệt độ 2-8°C, 7 ngày nhiệt độ 15°C trên máy.
59	13	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D- Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường	D-Dimer HS 500 Controls	5x1mL+ 5x1mL	Hộp	5	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định 30 ngày nhiệt độ 2-8°C, 24 giờ nhiệt độ 15-25°C trên máy.
60	14	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động	ACL TOP Cuvettes	2400 cồng	Hộp	97	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cồng liền khối trên một thanh.
61	15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Liquid Anti-Xa	5x3mL+ 5x2.5mL	Hộp	7	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa 30 ngày nhiệt độ 2-8°C.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
62	16	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu	LMW Heparin Controls	5x1mL+ 5x1mL	Hộp	13	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 2 ngày nhiệt độ 2-8°C, 1 ngày nhiệt độ 15 - 25°C trên máy.
63	17	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Heparin Calibrators	3x1mL+ 3x1mL+ 3x1mL	Hộp	3	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu Heparin 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 2 ngày nhiệt độ 2-8°C. 1 ngày nhiệt độ 15-25°C trên máy.
Phần 7. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm đông máu kỹ thuật đo quang kết hợp bi từ							
64	1	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo Thrombin Time	BE TT Thrombin Time	12x2 ml	Hộp	67	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để xác định in vitro thời gian Thrombin trong huyết tương người - Thành phần: Thrombin đông khô có nguồn gốc từ bò Độ lặp lại (between run): CV % ≤ 2.8 Độ ổn định sau khi mở nắp: + 7 ngày tại 2-8°C. + 2 ngày trên hệ thống tại 18-22°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
65	2	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian PT	BE PT LI Thromboplastin low ISI	5x5ml; 2x15ml	Hộp	85	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) (INR) trong huyết tương người. - Thành phần bao gồm: + Thromboplastin đông khô từ mô não thỏ. + Chất pha loãng. Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% ≤ 1.9, với QC nồng độ 2: CV% ≤ 3.3, với QC nồng độ 3: CV% ≤ 2.8. Không nhiễu với: Triglycerides: ≤ 731 mg/dL. - Độ ổn định sau khi mở nắp: + 7 ngày tại 2-8°C. + 3 ngày trên hệ thống tại 18-22°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
66	3	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian APTT	BE APTT K APTT Kaolin + CaCl2	5x3ml; 2x10ml	Hộp	72	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người. - Thành phần bao gồm cephalin từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid. Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% ≤ 2.5, với QC nồng độ 2: CV% 4.3, với QC nồng độ 3: CV% ≤ 3.2. Không nhiễu với: Triglycerides: ≤ 731 mg/dL. - Độ ổn định sau khi mở nắp: + 30 ngày tại 2-8°C. + 10 ngày trên hệ thống tại 18-22°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
67	4	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng Fibrinogen	BE FIB / Thrombin Kaolin + Buffer	5x2ml; 2x15ml	Hộp	23	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss. - Thành phần bao gồm Thrombin đông khô có nguồn gốc động vật. Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ thường: CV% ≤ 2.3, với QC nồng độ cao: CV% ≤ 3.4 Không nhiễu với: Triglycerides: ≤ 731 mg/dL. - Độ ổn định sau khi mở nắp: + 7 ngày tại 2-8°C. +1 ngày trên hệ thống tại 18-22°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
68	5	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 1	BE Trol 1 Plasma Level 1	6 x 1ml	Hộp	75	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII). - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 giờ tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
69	6	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 2	BE Trol 2 Plasma Level 2	6 x 1ml	Hộp	75	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu (PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin, Factor II, Factor V, Factor VII, Factor VIII, Factor IX, Factor X, Factor XI, Factor XII). - Thành phần: Huyết tương người đông khô. Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 giờ tại 2-25°C, 5 ngày tại -20°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
70	7	Hóa chất chuẩn PT	BE Cal Set Calibration Plasma PT	4 x 0.5ml; 4 x 0.5ml; 4 x 0.5ml	Hộp	4	- Mục đích sử dụng: Huyết tương hiệu chuẩn các xét nghiệm xác định Thời gian Prothrombin (% INR) - Thành phần: Huyết tương người đông khô (citrated) Độ ổn định sau khi mở nắp: 4 giờ tại 2-25°C
71	8	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	BE Cal Ref/ Reference Plasma	6 x 1ml	Hộp	4	- Mục đích sử dụng: Huyết tương để hiệu chuẩn các xét nghiệm đông máu - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định sau khi mở nắp: 4 giờ tại 2-25°C
72	9	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để rửa hệ thống	BE Clean/ Cleaning Solution	16x15ml	Hộp	58	- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa để làm sạch kim - Thành phần: Dung dịch axit - Độ ổn định: sau khi mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy
73	10	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette racks 4-fold CP	20 thanh x 29 rack x 4 cuvet	Thanh	448	Cống đo mẫu 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 rack 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
74	11	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng D-Dimer	BE DDimer/ Turbidimetric Immunoassay	3 x 7ml, 3 x 4ml, 2 x 1ml, 2 x 7ml	Hộp	7	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để định lượng D-Dimer trong huyết tương người - Thuốc thử dạng latex gồm các hạt polystyrene được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng Độ lặp lại (between run) với QC nồng độ 1: CV% ≤ 1.1, với QC nồng độ 2: CV% ≤ 2.2 Bước sóng: 400-800 nm. - Độ ổn định sau khi mở nắp đối với Hóa chất đệm, hóa chất latex, hóa chất pha loãng: + 8 tuần tại 2-8°C. + 2 tuần tại 15-25°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
75	12	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm xét nghiệm D-Dimer mức thấp	BE DDTrol 1/ DDimer Plasma low	6 x 1ml	Hộp	3	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người. - Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer - Độ ổn định sau khi mở nắp: + 24 giờ tại 20-25°C. + 1 tuần tại 2-8°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
76	13	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm xét nghiệm D-Dimer mức cao	BE DDTrol 2/ DDimer Plasma high	6 x 1ml	Hộp	3	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người - Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer - Độ ổn định sau khi mở nắp: + 24 giờ tại 20-25°C + 1 tuần tại 2-8°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
77	1	Ống máu lắng chân không	Monosed® ESR Vacuum Tubes	50 ống	Ống	3.125	Ống thủy tinh chân không chứa chất chống đông dung dịch Natri citrate (3.2%). - Nút cao su butyl đảm bảo duy trì chân không -E-Beam Hồng ngoại
78	14	Hóa chất ADP dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	ADP	1 lọ x 5ml	Lọ	3	- Thành phần: adenosine diphosphate đông khô - Độ ổn định: Hoá chất ADP đã hoàn nguyên có thể bảo quản ở -70°C đạt ổn định trong tối thiểu 1 năm hoặc đến hạn sử dụng
79	15	Hóa chất Arachidonic Acid dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Arachidonic Acid	2 lọ	Hộp	7	- Thành phần: axit arachidonic, độ tinh khiết tối thiểu ≥ 99% Albumin huyết thanh bò, độ tinh khiết tối thiểu ≥ 96%. - Độ ổn định: Hoá chất axit arachidonic đã pha đạt ổn định 3 tháng khi bảo quản ở -70°C trong bóng tối, đạt ổn định 1 tháng khi bảo quản ở -20°C trong bóng tối
80	16	Hóa chất Collagen dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Collagen	1 ml	Lọ	7	- Thành phần: Sợi collagen từ ngựa trong dung dịch đẳng trương glucose - Độ ổn định: Hóa chất được lấy ra khỏi lọ, bảo quản trong điều kiện tiêu chuẩn, độ ổn định đạt ít nhất 1 tuần
81	17	Thanh khuấy từ	Disposable stir bars for PN 312 cuvettes	144 viên	Hộp	17	Dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu
82	18	Cồng đo quang	Cuvette, 450ul	144 cái	Hộp	17	Dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu
Phần 8. Nhóm hóa chất định nhóm máu tự động							
83	1	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	DG Gel ABO/Rh (2D)	2x25cards	Hộp	40	Thẻ dùng để xác định các kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D) cũng như nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel. Thành phần tối thiểu gồm: Anti A; Anti B; Anti AB; Anti D không có khả năng phát hiện biến thể D; Anti D có khả năng phát hiện biến thể D; vi ống kiểm soát (dung dịch có chất đệm không có kháng thể); dung dịch có chất đệm không có kháng thể (xét nghiệm nhóm ABO chiều ngược). Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Độ nhạy: ≥ 99,5%, độ đặc hiệu: ≥ 99,5%. Bảo quản: 2 đến 8°C. Chứng nhận chất lượng FDA CE, ISO (13485)

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
84	2	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37°C	DG Gel Coombs	2x25cards	Hộp	15	Thẻ được dùng trong Xét nghiệm kháng globulin trực tiếp và gián tiếp trên các mẫu máu người trong kỹ thuật gel. Các xét nghiệm bao gồm sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường, phản ứng chéo, tự kiểm soát và phân loại tế bào hồng cầu. Thành phần tối thiểu: dung dịch với cường độ i-ôn thấp có chất đệm (LISS) với kháng globulin người; hỗn hợp kháng thể kháng IgG đa dòng và kháng thể kháng C3d đơn dòng. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Bảo quản: 2 đến 25°C. Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)
85	3	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22°C	DG Gel Neutral	2x25cards	Hộp	180	Thẻ được sử dụng cho các xét nghiệm trong môi trường muối và enzym, đồng thời dùng làm vi ống kiểm soát trong kỹ thuật gel. Các xét nghiệm kỹ thuật nước muối và enzym bao gồm: sàng lọc và xác định kháng thể bất thường, phản ứng chéo, tự kiểm soát, định loại tế bào hồng cầu và xác định nhóm ABO chiều ngược. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm dung dịch có chất đệm không có kháng thể (vi ống neutral). Bảo quản: 2 đến 25°C. Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)
86	4	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	DG Gel Confirm P	2x25cards	Hộp	352	Thẻ được dùng để xác nhận các nhóm máu thuộc hệ ABO và Rh (D) trong kỹ thuật gel. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu (x2): gồm Anti A; Anti B; Anti D không có khả năng phát hiện biến thể D; vi ống kiểm soát (dung dịch chứa chất đệm không có kháng thể). Độ nhạy: tối thiểu từ 99,7 %, độ đặc hiệu: 100% Bảo quản: 2 đến 25°C. Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)
87	5	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	DG Gel Sol	2x100ml	Hộp	132	Thuốc thử để pha hỗn dịch tế bào hồng cầu và dịch pha loãng huyết tương/huyết thanh được sử dụng trong kỹ thuật gel. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm glycin và glucose; cloramphenicol và neomycin sulfat làm chất bảo quản. Bảo quản: 2 đến 8°C. Chứng nhận CE, ISO (13485)
88	6	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	DG Fluid B	12x125ml	Hộp	39	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống liên quan đến chất lỏng của máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm dung dịch đậm đặc chứa chất hoạt động bề mặt có pha màu xanh dương, chất bảo quản natri azit ở trạng thái pha loãng cuối cùng. Bảo quản: 2 đến 25°C. Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)
89	7	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	DG Fluid A	12x125ml	Hộp	18	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống liên quan đến chất lỏng của máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm dung dịch muối đậm đặc có pha màu đỏ, chất bảo quản natri azit ở trạng thái pha loãng cuối cùng. Bảo quản: 2 đến 25°C. Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)
90	8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính các kháng nguyên ABO, Rh và K, kháng thể nhóm máu ABO, phát hiện kháng thể bất thường và xét nghiệm hòa hợp ABO	Extended IV Control (Bộ hồng cầu kiểm chuẩn)	4 x 6ml	Hộp	5	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để cho phép kiểm soát thường xuyên các vật liệu, quy trình làm việc và quy trình thiết bị nhằm xác định kháng nguyên nhóm máu ABO, hệ Rhesus và hệ K, xác định kháng nguyên nhóm máu hệ ABO thích hợp, phát hiện các kháng thể bất thường trong cả kỹ thuật kháng globulin và enzym và xét nghiệm hòa hợp nhóm máu hệ ABO. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc phân tích trên máy nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: hồng cầu người (hematocrit) trong dung dịch đệm dinh dưỡng đẳng trương, có chất bảo quản (neomycin, chloramphenicol) và kháng thể có chứa chất bảo quản natri azide. Bảo quản: 2 đến 8°C. Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)
91	9	Hồng cầu mẫu	Serigrup Diana A1/B	2x10ml	Hộp	13	Hồng cầu mẫu được sử dụng để xác định nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm hỗn dịch sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu người thuộc nhóm máu A1, B; các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin, cloramphenicol). Bảo quản: 2 đến 8°C. Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485).

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
Phần 9. Nhóm hoá chất cho các xét nghiệm miễn dịch chuyên biệt bằng công nghệ hoá phát quang							
92	1	Bộ hóa chất cho xét nghiệm IAA	IAA (CLIA)	50 test	Hộp	13	Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên Insulin Calibrator mức thấp (Low): gồm kháng thể đa dòng kháng Insulin và BSA, NaN3. Calibrator mức cao (High): gồm kháng thể đa dòng kháng Insulin và BSA, NaN3. Dung dịch đệm: gồm carbonate, BSA, NaN3. Chất đánh dấu ABEI: Protein A được đánh dấu bởi ABEI bao gồm BSA, NaN3. Hóa chất Control: gồm kháng thể đa dòng kháng Insulin và BSA, NaN3.
93	2	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-GAD	Anti-GAD (CLIA)	50 test	Hộp	22	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên GAD65 trong chất đệm HEPES, NaN3. Calibrator mức thấp (Low): Nồng độ Anti-GAD thấp trong chất đệm Tris-HCl, NaN3. Calibrator mức cao (High): Nồng độ Anti-GAD cao trong chất đệm Tris-HCl, NaN3. Dung dịch đệm: Chất đệm Tris-HCl, NaN3. Chất đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng nguyên GAD65 trong chất đệm PBS, NaN3. Hóa chất Control: gồm Nồng độ Anti-GAD thấp và cao trong chất đệm Tris-HCl, NaN3.
94	3	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ICA	ICA (CLIA)	50 test	Hộp	12	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên ICA, gồm BSA, NaN3. Calibrator mức thấp (Low): gồm ICA và BSA, NaN3. Calibrator mức cao (High): gồm ICA và BSA, NaN3 Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 Chất đánh dấu ABEI: Anti-h IgG được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 Hóa chất Control 1: gồm ICA và BSA, NaN3. Hóa chất Control 2: gồm ICA và BSA, NaN3.
95	4	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-IA2	Anti-IA2 (CLIA)	50 test	Hộp	18	Hạt từ: được phủ bởi kháng nguyên IA2 tinh khiết, gồm BSA, NaN3. Calibrator mức thấp (Low): gồm Anti-IA2 và BSA, NaN3. Calibrator mức cao (High): gồm Anti-IA 2 và BSA, NaN3. Dung dịch đệm: gồm huyết thanh bò, NaN3. Chất đánh dấu ABEI: Anti-h IgG được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3. Hóa chất Control 1: gồm Anti-IA2 và BSA, NaN3. Hóa chất Control 2: gồm Anti-IA2 và BSA, NaN3.
96	5	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-dsDNA IgG	Anti-dsDNA IgG (CLIA)	50 test	Hộp	17	Hạt từ: Các vi hạt từ tính được phủ kháng nguyên dsDNA, chứa BSA, NaN3. Calibrator mức thấp (Low): Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG thấp, chứa BSA, NaN3. Calibrator mức cao (High): Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG cao, chứa BSA, NaN3. Dung dịch đệm: Chứa BSA, NaN3. Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng của chuột đối với IgG của người được đánh dấu bởi ABEI, chứa BSA, NaN3. Dung dịch pha loãng: Chứa BSA, NaN3. Hóa chất Quality Control 1: Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG thấp, chứa BSA, NaN3. Hóa chất Quality Control 2: Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG cao, chứa BSA, NaN3.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
97	6	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ANA	ANA Screen (CLIA)	50 test	Hộp	17	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên nhân tế bào (dsDNA tinh khiết, Histones, Rib-P, nRNP/Sm, Sm, SS-A, SS-B, Scl-70, Jo-1, Centromeres, kháng nguyên M2-3E cùng với chiết xuất nhân tế bào HEP-2), chứa BSA, NaN3. Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3. Calibrator mức thấp (Low): Với nồng độ kháng thể kháng nhân thấp, chứa BSA, NaN3. Calibrator mức cao (High): Với nồng độ kháng thể kháng nhân cao, chứa BSA, NaN3. Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3. Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng của chuột đối với IgG của người được đánh dấu bởi ABEI, chứa BSA, NaN3. Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3. Hóa chất Quality Control 1: Với nồng độ kháng thể kháng nhân thấp, chứa BSA, NaN3. Hóa chất Quality Control 2: Với nồng độ kháng thể kháng nhân cao, chứa BSA, NaN3.
98	7	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-CCP	Anti-CCP (CLIA)	50 test	Hộp	22	Hạt từ: được phủ bởi kháng nguyên CCP tổng hợp, gồm BSA, NaN3 Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể IgG anti -CCP thấp, chứa BSA, NaN3 Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể IgG anti -CCP cao, chứa BSA, NaN3 Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể IgG anti -CCP thấp, chứa BSA, NaN3 Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể IgG anti -CCP cao, chứa BSA, NaN3
99	8	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Tg	Thyroglobulin (CLIA)	50 test	Hộp	13	Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
100	9	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-ZnT8	Anti-ZnT8 (CLIA)	50 test	Hộp	25	Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
101	10	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TRAB	TRAb (CLIA)	100 Test	Hộp	100	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TrAb. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
102	11	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TSH	TSH (CLIA)	100 Test	Hộp	850	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TSH. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
103	12	Bộ hóa chất cho xét nghiệm T3	Total T3 (CLIA)	100 Test	Hộp	550	Bộ hóa chất cho xét nghiệm T3. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
104	13	Bộ hóa chất cho xét nghiệm FT4	Free FT4 (CLIA)	100 Test	Hộp	850	Bộ hóa chất cho xét nghiệm FT4. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
105	14	Bộ hóa chất cho xét nghiệm FT3	Free FT3 (CLIA)	100 Test	Hộp	250	Bộ hóa chất cho xét nghiệm FT3. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
106	15	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Tg	Thyroglobulin (CLIA)	100 Test	Hộp	300	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Tg. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
107	16	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-Tg	Anti-TG (CLIA)	100 Test	Hộp	150	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-Tg. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
108	17	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-TPO	Anti-TPO (CLIA)	100 Test	Hộp	60	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-TPO. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
109	18	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Cortisol	Cortisol (CLIA)	100 Test	Hộp	30	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Cortisol. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
110	19	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ACTH	ACTH (CLIA)	100 Test	Hộp	50	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ACTH. Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
111	20	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Angiotensin I	A I (CLIA)	50 test	Hộp	20	Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
112	21	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Angiotensin II	A II (CLIA)	50 test	Hộp	20	Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
113	22	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Aldosterone	Aldosterone (CLIA)	50 test	Hộp	20	Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
114	23	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Direct Renin	Direct Renin (CLIA)	50 test	Hộp	20	Thành phần bao gồm: - Hạt từ - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp và cao - Chất đánh dấu ABEI - Chất nội kiểm
115	24	Dung dịch kích hoạt phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Starter 1+2	2 x 230 ml	Hộp	542	Thành phần: - Dung dịch NaOH - Dung dịch H2O2
116	25	Dung dịch kích hoạt phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Starter 1+2	2 x 1.5 Lit	Hộp	80	Thành phần: - Dung dịch NaOH - Dung dịch H2O2
117	26	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Wash Concentrate	714 ml	Hộp	527	Thành phần: Dung dịch Tris-HCl
118	27	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Wash Concentrate	10 Lit	Hộp	60	Thành phần: Dung dịch Tris-HCl
119	28	Cóng đựng bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Reaction Modules	6 x 64 cái	Hộp	12	Cóng phản ứng nhựa
120	29	Đầu côn dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Tip	20 x 192 cái	Hộp	30	Thành phần: Polypropylene.
121	30	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Reaction Cup	546 cái	Hộp	550	Thành phần: Polypropylene

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
122	31	Dung dịch kiểm tra sáng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Light Check	5 x 2 ml	Hộp	37	ABEI (N-(4-Aminobutyl)-N-ethylisoluminol), BSA.
123	32	Dung dịch làm sạch ống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	System Tubing Cleaning Solution	500 ml	Hộp	27	Dung dịch sodium hypochlorite
Phần 10. Nhóm hoá chất cho xét nghiệm cận lắng nước tiểu tự động							
124	1	Dung dịch pha loãng nước tiểu	Sheath Fluid	15 Lit	Thùng	73	Dung dịch pha loãng các mẫu nước tiểu để tạo thành dòng chảy vô bọt, dùng để đếm và phân loại tế bào trong máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động.
125	2	Dung dịch lấy nét	Focusing Fluid	125ml	Chai	27	Dung dịch lấy nét được sử dụng để xác định vị trí mặt phẳng tiêu cự của hệ thống hình ảnh kính hiển vi trên thiết bị máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Máu chuột, PBS hoặc tương đương
126	3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm cận lắng nước tiểu đối chứng dương	Sediment Control	125ml	Chai	27	Dùng để thực hiện kiểm soát xét nghiệm để đảm bảo độ chính xác của máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. Thành phần chính: Máu chuột, PBS hoặc tương đương
127	4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm cận lắng nước tiểu đối chứng âm	Sediment Control	125ml	Chai	27	Dùng để thực hiện kiểm soát xét nghiệm để đảm bảo độ chính xác của máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. Thành phần chính: Máu chuột, PBS hoặc tương đương
128	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm cận lắng nước tiểu	US-Calibrator	60ml	Chai	15	Dùng để thực hiện hiệu chuẩn thiết bị xét nghiệm để đảm bảo độ chính xác của máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Máu chuột, PBS hoặc tương đương
129	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm độ dẫn điện nước tiểu	Conductivity Calibrator	3 mức x 8mL	Hộp	10	Dùng để thực hiện hiệu chuẩn mô-đun đo độ dẫn điện trên máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Kali clorua hoặc tương đương
130	7	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm độ dẫn điện nước tiểu	Conductivity Control	2 mức x 8mL	Hộp	10	Dùng để thực hiện kiểm soát xét nghiệm mô-đun đo độ dẫn điện trên máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Kali clorua hoặc tương đương
131	8	Dung dịch rửa hệ thống	Wash solution	100ml	Chai	33	Dùng để vệ sinh toàn bộ hệ thống đường dẫn chất lỏng của thiết bị, bao gồm cả đường dẫn tế bào dòng chảy trong máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Natri hypochlorit hoặc tương đương
Phần 11. Nhóm Hoá chất, tiêu hao cho xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố							
132	1	Cột sắc ký phân tích thành phần huyết sắc tố	Resolution Analytical Column	750 Tests	Cột	8	Cột phân tích được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Silica Gel. Sẵn sàng sử dụng.
133	2	Dung dịch pha động 1	RESOLUTION MOBILE PHASE 1 REAGENT	3.8 Lit	Can	10	Thuốc thử pha 1 được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Nước, 1,3-propanediol, 2-[bis (2-hydroxyethyl) amino]-2-(hydroxymethyl). Sẵn sàng sử dụng.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
134	3	Dung dịch pha động 2	RESOLUTION MOBILE PHASE 2 REAGENT	3.8 Lit	Can	8	Thuốc thử pha 2 được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Nước, 1,3-propanediol, 2-[bis(2-hydroxyethyl)amino]-2-(hydroxymethyl). Sẵn sàng sử dụng.
135	4	Dung dịch pha loãng cho máy	RESOLUTION DILUENT REAGENT	3.8 Lit	Can	15	Thuốc thử pha loãng được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Nước, TRITON X-100 SURFACTANT. Sẵn sàng sử dụng.
136	5	Dung dịch rửa cho máy	RESOLUTION WASH REAGENT	940ml	Can	9	Dung dịch rửa được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/ bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Nước, Methanol. Sẵn sàng sử dụng.
137	6	Dung dịch rửa Piston cho máy	PISTON WASH REAGENT	940ml	Can	5	Dung dịch rửa piston được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/ bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Nước, ISOPROPYL ALCOHOL. Sẵn sàng sử dụng.
138	7	Chất đánh dấu đỉnh	RESOLUTION FASC POSITION MARKER KIT	2x1000µl	Hộp	5	Chất đánh dấu đỉnh được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/ bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Máu ly giải của người có chứa hemoglobin F, A, A2, S, và C. Dạng đóng gói: Bột đông khô hoặc tương đương.
139	8	Chất hiệu chuẩn cho máy	RESOLUTION A2 + F CALIBRATOR KIT	4x300µL	Hộp	5	Chất hiệu chuẩn được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/ bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Máu ly giải của người có chứa hemoglobin A, F, A2 và S. Dạng đóng gói: Bột đông khô hoặc tương đương.
140	9	Chất kiểm chuẩn cho máy	RESOLUTION A2 + F CONTROL KIT	4x300µL	Hộp	5	Chất kiểm chuẩn được sử dụng kết hợp với máy phân tích giúp phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu người trưởng thành, trẻ vị thành niên, trẻ em và trẻ sơ sinh, nhằm: Định lượng các hemoglobin bình thường (A, A2 và F). Định tính/ bán định lượng các biến thể chính của hemoglobin như S, C, D Los Angeles và E. Thành phần: Máu ly giải của người có chứa hemoglobin A, F, A2 và S. Dạng đóng gói: Bột đông khô hoặc tương đương.
Phần 12. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch bằng công nghệ hóa phát quang bền							
141	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ACTH	ACTH	200 Test	Hộp	80	- Mục đích sử dụng: để đo lường định lượng hoóc-môn adrenocorticotropic trong huyết tương EDTA. -Thành phần: hạt ACTH được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng ACTH, chất nền huyết thanh/dung dịch đệm có protein, photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của thỏ kháng ACTH trong dung dịch đệm, có chất bảo quản, ACTH đông khô trong chất nền protein bò.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
142	2	Thuốc thử xét nghiệm TSI	TSI	200 Test	Hộp	120	Mục đích sử dụng: định lượng các tự kháng thể kích thích tuyến giáp đặc hiệu với thụ thể hoóc-môn kích thích tuyến giáp (TSHR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người có chất chống đông EDTA và lithium heparin. Thành phần: gói hạt TSI, được bọc bằng thụ thể TSH tái tổ người; Hộp thuốc thử hình nêm TSI: phosphatase kiềm được đánh dấu thụ thể TSH tái tổ hợp người trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. Phạm vi có thể báo cáo: 0,10 – 40 IU/L.
143	3	Dung dịch rửa trong xét nghiệm miễn dịch để vận hành máy	Probe Wash Module	2x200ml	Hộp	60	- Mục đích sử dụng: Để sử dụng trong vận hành thường quy nhằm giảm thiểu nhiễm chéo thuốc thử bằng cách giảm tích tụ protein và lipid ở kim hút. - Thành phần: Trikali orthophosphate, dung dịch đệm/chất ổn định.
144	4	Dung dịch rửa trong xét nghiệm miễn dịch để bảo trì máy hàng ngày	Probe Cleaning kit	1x100 ml	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: Để sử dụng trong bảo trì hàng ngày nhằm giảm thiểu nhiễm bẩn chéo thuốc thử bằng cách giảm tích tụ protein và lipid trong đầu dò. - Dung dịch làm sạch đầu dò. - Hộp hình nên làm sạch đầu dò. - Mã vạch làm sạch đầu dò.
145	5	Cơ chất hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	Substrate Module	2x205ml	Hộp	60	- Mục đích sử dụng: Để sử dụng trong vận hành thường quy - Thành phần: chứa một phosphate ester của adamantyl dioxetane trong dung dịch đệm AMP có chất tăng cường.
Phần 13. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch bằng công nghệ Hóa phát quang gắn Acridinium Ester							
146	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine (T3)	T3	120 Test	Hộp	910	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit; natri barbital; axit sulfonic anilin (ANS) + Pha rắn: Chất tương tự T3 được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; natri azit; natri barbital; axit sulfonic anilin (ANS) - Khoảng đo: 0,10 – 8,00 ng/mL (0,15 – 12,3 nmol/L).
147	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	FT3	300 Test	Hộp	255	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin). - Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit. + Pha rắn: Chất tương tự T3 được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; natri azit. - Khoảng đo: 0,20–20,00 pg/mL (0,31–30,80 pmol/L).
148	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	FT4	250 Test	Hộp	1.150	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin). - Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite: T4 được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm natri barbital; chất ổn định protein; EDTA; natri azit. + Pha rắn: Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa được liên kết với avidin, avidin được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong chất đệm natri barbital; chất ổn định protein; EDTA; natri azit. - Khoảng đo: 0,1–12,0 ng/dL (1,3–154,8 pmol/L).

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
149	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	TSH3-UL	130T Test	Hộp	2.150	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử Lite: BSA liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột. + Pha rắn: Kháng thể đơn dòng kháng TSH của chuột được dán nhãn FITC và kháng thể đơn dòng kháng fluorescein. - Khoảng đo: 0,010–150,000 μIU/mL (mIU/L).
150	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin	aTG	100 Test	Hộp	230	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người (đikali EDTA, lithium heparin, natri heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử Lite: Thyroglobulin ở người được dán nhãn bằng este acridinium (~1,2 μg/mL). - Pha rắn: Thyroglobulin ở người được gắn được liên kết với các phân tử thuận từ phủ streptavidin (~0,6 mg/mL). Gói thuốc thử phụ: Huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit. Chất hiệu chuẩn: đồng khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp và cao của kháng thyroglobulin người đơn dòng ở chuột. - Khoảng đo: 1,3–1000 IU/mL.
151	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	aTPO	100 Test	Hộp	80	<ul style="list-style-type: none"> Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin). Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử Lite: gói thuốc thử TPO tái tổ hợp phức hợp với kháng thể kháng TPO đơn dòng ở chuột được gắn nhãn bằng acridinium ester trong dung dịch đệm phốt-phát; chất phong bế (bò và chuột); chất hoạt động bề mặt; natri azit; chất bảo quản. + Pha rắn: gói thuốc thử Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin với kháng thể kháng TPO đơn dòng ở chuột, được biotin hóa trong dung dịch đệm phốt-phát; chất phong bế (bò và chuột); chất hoạt động bề mặt; natri azit; chất bảo quản.
152	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	Tg	100 Test	Hộp	300	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính <ul style="list-style-type: none"> -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được gắn nhãn acridinium ester; - Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được hình thành trước bằng kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được biotin hóa; BSA; -Thuốc thử phụ trong giếng: BSA; globulin gamma bò; chất đệm; Chất hiệu chuẩn: Sau khi hoàn nguyên, thyroglobulin ở người; BSA; chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản. - Khoảng đo: 0,050–150 ng/mL (0,076 – 227 pmol/L).

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
153	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Cortisol (Cor)	250 Test	Hộp	80	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương (EDTA và lithium heparin) và nước tiểu của người. - Thành phần: Gói thuốc thử chính : - Thuốc thử Lite: Cortisol được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; salixylat natri; - Pha rắn: Kháng thể kháng cortisol ở thỏ được liên kết với kháng thể kháng IgG của thỏ đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong dung dịch muối có chất đệm; - Khoảng đo: 0,50 – 75,00 µg/dL (13,80 – 2069,25 nmol/L)
154	9	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg	HBsII	200 Test	Hộp	28	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và natri citrate) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: - Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; IgG của chuột; - Pha rắn: Các hạt latex từ tinh phủ Streptavidin trong chất đệm; Gói thuốc thử phụ: Thuốc thử phụ: Các kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn Biotin và chất kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; Chất hiệu chuẩn CAL: CAL L: chất đệm; natri azit. CAL H: HBsAg đã lọc sạch ở người; chất đệm; natri azit - Khoảng đo: Chỉ số 0,1–1000.
155	10	Thuốc thử xét nghiệm định tính HIV	CHIV	100 Test	Hộp	50	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính kháng nguyên p24 của vi-rút suy giảm miễn dịch ở người và kháng thể kháng vi-rút suy giảm miễn dịch ở người tuýp 1 (bao gồm nhóm "O") và tuýp 2 trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA) để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HIV - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng nguyên HIV tái tổ hợp và kháng thể kháng HIV đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; - Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được hình thành trước bằng kháng nguyên HIV được gắn biotin và kháng thể kháng HIV đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong chất đệm; - Thuốc thử phụ Lite: Kháng nguyên HIV tái tổ hợp và kháng thể kháng HIV đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; Chất hiệu chuẩn CAL: CHIV CAL L: Huyết thanh dê đã khử hoạt tính nhiệt; CHIV CAL H: Huyết tương người đã xử lý âm tính với kháng thể kháng HIV và được pha với các kháng thể kháng HIV-1; natri azit; chất bảo quản.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
156	11	Thuốc thử xét nghiệm định tính HCV ab	aHCV	200 Test	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định tính kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng thể IgG kháng nhân đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; - Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ Streptavidin được hình thành trước bằng kháng nguyên c200 HCV tái tổ hợp và kháng nguyên c22p HCV tổng hợp được gắn biotin trong chất đệm; - Thuốc thử phụ trong giếng: Kháng nguyên NS5 HCV tái tổ hợp được gắn biotin trong chất đệm; Gói thuốc thử phụ: Thuốc thử phụ: Albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê; Chất hiệu chuẩn: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV; - Khoảng đo: Chỉ số 0,02–11,00
157	12	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	NT-proBNP (PBNP)	100 Test	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin). - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể phân đoạn NT-proBNP F(ab') ₂ kháng nhân đơn dòng ở cừu được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm. + Pha rắn: Kháng thể NT-proBNP kháng nhân đơn dòng ở cừu được gắn nhãn bằng biotin liên kết với các hạt thuận từ streptavidin trong chất đệm. - Khoảng đo: 35–35,000 pg/mL (4.13–4130 pmol/L).
158	13	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm aTG	Calibrator 1 (CAL 1)	2 x 2 x 1 ml	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm aTG
159	14	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cortisol và PRGE	CAL E	2 x 2 x 2 mL	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm Cor và PRGE. - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cortisol cao hoặc thấp, progesterone và testosterone; huyết tương người;
160	15	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	CAL O	2 x 2 x 1 mL	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm aTPO - Thành phần: Nồng độ kháng thể kháng TPO (người) thấp hoặc cao trong huyết tương người; natri azit; chất bảo quản
161	16	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUp và FT4	CAL A	2 x 2 x 5 mL	Hộp	20	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4 - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit; chất bảo quản; chất ổn định protein
162	17	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Anti-Thyroglobulin	Anti-Thyroglobulin Diluent (aTG DIL)	2 x 5 ml	Hộp	15	- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu - Thành phần: Huyết tương người; natri azit; chất bảo quản

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
163	18	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Anti-Thyroid Peroxidase	aTPOII DIL	2 x 5ml	Gói	15	Hóa chất pha loãng xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: huyết tương người đã khử fibrin âm tính cho kháng thể kháng TPO (người); natri azit; chất bảo quản
164	19	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm anti-Tg	Anti-Thyroglobulin Quality Control (aTG QC)	2 x 3 x 1ml	Hộp	15	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroglobin II (aTgII) - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, chất đậm; nồng độ thấp và cao của kháng thyroglobin người đơn dòng ở chuột; huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit; chất bảo quản
165	20	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm TPO Ab	aTPO QC	2 x 3 x 2 mL	Hộp	15	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: các nồng độ kháng thể kháng TPO (người) cao hoặc thấp trong huyết tương người đã tách fibrin; natri azit; chất bảo quản
166	21	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm HBs	HBsII QC	2x2x10ml	Hộp	20	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsII và HBsII Conf - Thành phần: Huyết tương người đã bù canxi âm tính và dương tính với HBsAg; chất bảo quản
167	22	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm anti HCV	aHCV QC	2x2x7ml	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHCV - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV; natri azit; chất bảo quản
168	23	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HIV	HIV Ag/Ab Combo Quality Control (CHIV QC)	4x2x2,5ml	Hộp	20	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm CHIV - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý không phản ứng với HIV, phản ứng với HIV-1, phản ứng với HIV-2 và phản ứng với kháng nguyên p24 HIV-1; natri azit; chất bảo quản
169	24	Cống phản ứng	Cuvettes	3000 chiếc	Hộp	400	Cống đo phản ứng dùng trên hệ thống xét nghiệm
170	25	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Disposable Sample Tips	6480 chiếc	Hộp	170	Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm
171	26	Cốc đựng mẫu	Tube Top Sample Cup (1 ml)	1000 chiếc	Hộp	24	Cốc nhựa 1ml đựng mẫu xét nghiệm
172	27	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng Acid	Acid	2x1.5 Lit	Hộp	120	Thành phần: Hydrogen peroxide; nitric acid.
173	28	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng base	Base	2x1.5 Lit	Hộp	125	Thành phần: Sodium hydroxide; surfactant.
174	29	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	Wash	1 x 3000 mL	Hộp	600	Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide; surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C
175	30	Dung dịch rửa để làm sạch hệ thống miễn dịch	Cleaner	2 x 1500 mL	Hộp	360	- Thành phần: Sodium hypochlorite - Bảo quản: 2 - 30°C

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
176	31	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch T3/T4/Vb12	T3/T4/VB12 ANC	6 x 23,6 ml	Hộp	35	Thành phần: 0,4 N natri hydroxit
177	32	Dung dịch rửa kim (nhiễm)	Probe Wash 3 (PW3)	1 x 50 mL	Hộp	15	Thành phần: Natri hypochlorit; natri hydroxit - Bảo quản: 2–8°C
178	33	Dung dịch rửa kim	Ancillary Probe Wash 1 (APW1)	2 x 25 mL	Hộp	50	Thành phần: Natri hydroxit
Phần 14. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch bằng công nghệ Hóa phát quang gắn enzyme							
179	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Total T3	2 x 50 Test	Hộp	1.200	Hóa chất định lượng T3; Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS, natri azid, ProClin, Natri hydroxit (NaOH), dung dịch axit clohydric (HCl), Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin.
180	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Free T3	2 x 50 Test	Hộp	600	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do. Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL (1,4–46 pmol/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (đê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES
181	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Free T4	2 x 50 Test	Hộp	2.200	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do. Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25–6,0 ng/dL (3,2–77,2 pmol/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột).
182	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	TSH (3rd IS)	2 x 100 Test	Hộp	1.100	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH. Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)
183	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	TPO Antibody	2 x 50 Test	Hộp	265	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO. Phương pháp: enzym miễn dịch hai bước theo chuỗi (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,25–1000 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp (người) được gắn biotin, được phân tán trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), natri azid, ProClin, chất cộng hợp photphatase kiềm (bò) - protein A tái tổ hợp trong dung dịch đệm protein bò.
184	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Thyroglobulin Antibody II	2 x 50 Test	Hộp	465	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin. Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,9–2500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit, ProClin, liên hợp photphatase kiềm - thyroglobulin ở người (bò).
185	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Thyroglobulin	2 x 50 Test	Hộp	860	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin. Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột).

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
186	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Cortisol	2 x 50 Test	Hộp	340	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol. Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,4–60 µg/dL (11–1655 nmol/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS.
187	9	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg)	HBsAg (Reagent Pack)	2 x 100 Test	Hộp	70	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (HBsAg). Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước; Thành phần chính: hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với kháng thể HBsAg đơn dòng (ở chuột) có gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, dung dịch đệm MES, cộng hợp phosphatase kiềm kháng thể HBsAg đa dòng (ở dê), protein (bò, dê, chuột).
188	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Ferritin	2 x 50 Test	Hộp	80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin. Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–1500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột).
189	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần	Total βhCG	2 x 50 Test	Hộp	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần. Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng βhCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng βhCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ).
190	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH	Ultrasensitive hGH	2 x 50 Test	Hộp	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH. Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,01–35 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể IgG (dê) kháng chuột, kháng thể (chuột) kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng hGH - phosphatase kiềm (bò), protein đệm (BSA, chuột, dê)
191	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim	hsTnI	2 x 50 Test	Hộp	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 2,3-27027 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, chuột).
192	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	AMH ADVANCED	2 x 50 Test	Hộp	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH. Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,02-24 ng/mL (0,14-171 pmol/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng AMH, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, chất cộng hợp phosphatase kiềm – kháng thể kháng AMH, đệm MES.
193	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần	25 (OH) Vitamin D Total	2x100 Test	Hộp	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng các mức 25-hydroxyvitamin D [vitamin D 25(OH)] toàn phần. Phương pháp: enzym miễn dịch liên kết cạnh tranh gồm hai bước; Dải đo: khoảng 4,5–167 ng/mL (11–418 nmol/L); Thành phần chính: hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, axit formic, poly (vinyl alcohol), chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phosphatase kiềm, ACES.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
194	16	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2	HIV combo V2	2x 100 Test	Hộp	50	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2. Phương pháp: miễn dịch enzym dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ protein HIV-1 tái tổ hợp, polypeptide HIV-1/O, HIV-2 và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HIV-1 p24, HIV-2 p26, lơ lửng trong nước muối sinh lý đệm TRIS, các polypeptide HIV-1, HIV-1/O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với phosphatase kiềm, các peptide đặc hiệu HIV-1/O/HIV-2 liên kết biotin và chứa các kháng thể đơn dòng liên kết biotin kháng HIV-1 p24 và HIV-2 p26, natri azid, ProClin 300.
195	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	PCT	2 x 50 Test	Hộp	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT). Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,01–100 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatase kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS.
196	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	NT- Pro BNP	2x100 Test	Hộp	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ peptit natri lợi niệu tuýp B pro có đầu tận cùng N. Phương pháp: enzym miễn dịch hai địa điểm; Dải đo: xấp xỉ 10–35000 ng/L (pg/mL); Thành phần chính: hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng NT-proBNP kháng người của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, dung dịch muối đệm MOPS, protein (bò, chuột, thỏ), Natri hydroxit, liên hợp photphataza kiềm-kháng thể đơn dòng ghép (chimeric) kháng NT-proBNP của người-chuột trong dung dịch muối đệm MES
197	19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	C-Peptide	2 x 50 Test	Hộp	100	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide. Phương pháp: enzym miễn dịch một bước ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,01–30 ng/mL (0,003–10 nmol/L) đối với huyết thanh và huyết tương, xấp xỉ 0,1–300 ng/mL (0,03–100 nmol/L) đối với nước tiểu pha loãng với tỷ lệ 1/10; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng C-peptide người trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin 300, liên hợp photphataza kiềm - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng C-peptide người, protein (chuột)
198	20	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	HCV Ab V3	2 x 50 Test	Hộp	40	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV. Phương pháp: miễn dịch enzym gián tiếp; Thành phần chính: hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, natri azit, chất hoạt động bề mặt, chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người của dê trong dung dịch đệm TRIS, ProClin 300
199	21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	Cortisol calibrators	6 x 4 ML	Hộp	30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ khác nhau.
200	22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	TSH (3rd IS) Calibrators	6 x 2.5 mL	Hộp	45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH. Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ khác nhau.
201	23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Total T3 calibrators	6 x 4 mL	Hộp	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ khác nhau.
202	24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Free T4 calibrators	6 x 2.5 mL	Hộp	45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ khác nhau.
203	25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	Free T3 calibrators	6 x 2.5 mL	Hộp	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do. Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, T3 ở các mức nồng độ khác nhau.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
204	26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Thyroglobulin calibrators	6 x 2 mL	Hộp	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin. Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ khác nhau.
205	27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Thyroglobulin antibody II calibrators	1x4 mL + 5x2.5 mL	Hộp	25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ khác nhau.
206	28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	TPO Antibody Calibrators	6 x 2 mL	Hộp	30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO. Thành phần chính: Dung dịch đệm protein (bò), natri azid, ProClin, kháng thể huyết thanh TPO (thỏ) trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ khác nhau.
207	29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và xác nhận sự có mặt của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	HBsAg Calibrators	1x2mL	Hộp	20	Chất chuẩn HBs Ag. Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS có kháng nguyên HBs (người), protein (bò), natri azit, ProClin
208	30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	Ferritin calibrators	6 x 4 mL	Hộp	20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin. Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ khác nhau.
209	31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	Total β hCG (5th IS) Calibrators	6 x 4ml	Hộp	20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ khác nhau.
210	32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	Ultrasensitive hGH Calibrators	6x2mL	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, hGH ở các mức nồng độ khác nhau.
211	33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim	hsTnI Calibrators	3x1.5mL+ 4x1mL	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI khác nhau.
212	34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH	AMH Calibrators	6x2mL	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH. Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, chất bảo quản, AMH ở các mức nồng độ khác nhau.
213	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D	25(OH) VITAMIN D TOTAL CALIBRATORS	6x1.4mL	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, vitamin D 25(OH) với các mức nồng độ khác nhau.
214	36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2	HIV combo V2 Calibrators	2x1.7ml	Hộp	20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1/HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/HIV-2. Thành phần chính: Chất nền tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/ HIV-2, huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp, natri azid, ProClin 300

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
215	37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	PCT Calibrator	7x2ml	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT). Thành phần chính: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bò), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với các mức nồng độ khác nhau.
216	38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	NT - Pro BNP Calibrators	7 x1.5mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP để định lượng nồng độ peptit natri lợi niệu tuýp B pro có đầu tận cùng N. Thành phần chính: dung dịch đệm citrate có chất hoạt động bề mặt, NT-proBNP tái tổ hợp ở người với các mức nồng độ khác nhau.
217	39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide	C-Peptide Calibrators	6x2ml	Hộp	25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide. Thành phần chính: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin 300, C-peptide ở các mức nồng độ khác nhau.
218	40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	HCV Ab V3 Calibrators	2x1ml	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV. Thành phần chính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV đã được bất hoạt, natri azit.
219	41	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và xác nhận sự có mặt của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	HBs Ag QC	3x4mL+ 3x4mL	Hộp	20	Vật liệu theo dõi hiệu quả thực hiện xét nghiệm HBsAg và xét nghiệm HBsAg Confirmatory; Thành phần chính: huyết thanh người âm tính với HBsAg, natri azit, ProClin, dung dịch đệm TRIS, huyết thanh người, kháng nguyên HBs, protein (bò)
220	42	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	MAS Omni IMMUNE PRO (OPRO-101)	1x5mL	Lọ	300	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể
221	43	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	MAS Omni IMMUNE PRO (OPRO-202)	1x5mL	Lọ	300	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể
222	44	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	MAS Omni IMMUNE PRO (OPRO-303)	1x5mL	Lọ	300	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể
223	45	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch	MAS CardioImmune XL	6 x 3 ml	Hộp	8	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể
224	46	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2	HIV combo V2 QC	2x4,4ml + 2x4,4ml + 2x4,4ml	Hộp	25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1/HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/HIV-2. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể anti-HIV-1/HIV-1/O/HIV-2, huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp, kháng nguyên HIV-1 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp, natri azit, ProClin 300
225	47	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	HCV Ab V3 QC	2x2x3.5mL	Hộp	15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV. Thành phần chính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, huyết thanh người dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
226	48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH	AMH QC	3x2x2mL	Hộp	10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH. Thành phần chính: AMH (người) tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL, 5 ng/mL, 15 ng/mL, huyết tương người (đã qua xử lý), ProClin 300
227	49	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	MAS Liquimmune (LIG-101)	6x5ml	Hộp	20	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể
228	50	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	MAS Liquimmune (LIG-202)	6x5ml	Hộp	20	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể
229	51	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	MAS Liquimmune (LIG -303)	6x5ml	Hộp	20	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể
230	52	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị	Immunoassay Premium Plus -Tri-Level (IA Premium Plus 1,2 and 3)	12x5ml	Hộp	40	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA
231	53	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	SUBSTRATE	4 x 130 mL	Hộp	650	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt).
232	54	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	SYSTEM CHECK SOLUTION	6x4ml	Hộp	25	Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit.
233	55	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	CITRANOX	1 gallon	Bình	8	Thành phần chính: Acid hữu cơ.
234	56	IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	CONTRAD 70	1 Lit	Bình	8	Thành phần chính: KOH 1 – 5%
235	57	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Wash Buffer II	10 Lit	Hộp	3.800	Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, natri azit
236	58	IVD là giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Reaction Vessels	1000 cái	Túi	2.200	Chất liệu Polypropylene.
237	59	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	SAMPLE CUP, 2.0 ML	1000 cái	Túi	15	Chất liệu: Polystyrene; Dung tích 2mL; Đáy hình nón

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
238	60	Cốc đựng mẫu 0,5 mL dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	SAMPLE CUP 0.5 ML	1000 cái	Túi	6	Chất liệu: Polystyrene; đáy tròn; dung tích: 0,5 mL
239	61	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Lumi- Phos PRO	4 lọ x 135mL	Hộp	200	Thành phần chính: Dung dịch đệm chứa muối dinatri CPA
240	62	Đầu hút dùng một lần	DxLab Disposable Tips	16x520 chiếc	Hộp	250	Đầu hút nhựa dùng một lần cho pipet máy phân tích
241	63	Gói chẩn đoán hệ thống tự động	Automated System Diagnostics Pack	3,22ml + 13,5ml + 9,95ml + 3,1ml + 3,1ml	Hộp	20	Hộp thuốc thử chứa dung dịch để chẩn đoán hiệu suất hệ thống. Thành phần: Hạt thuận từ Dynabeads được phủ Streptavidin trong BSA, chất nền đệm TRIS; Phosphatase kiềm, Albumin huyết thanh bò (BSA)
Phần 15. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch bằng công nghệ điện hóa phát quang							
242	1	Định lượng T3	T3	200 Test	Hộp	280	Hóa chất xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; T3 đánh dấu biotin; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
243	2	Định lượng T3	T3	300 Test	Hộp	300	Hóa chất xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; T3 đánh dấu biotin; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
244	3	Định lượng T3 tự do	FT3 III	200 Test	Hộp	180	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; T3 đánh dấu biotin; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
245	4	Định lượng T3 tự do	FT3 III	300 test	Hộp	205	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; T3 đánh dấu biotin; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
246	5	Định lượng T4 tự do	FT4 IV	200 Test	Hộp	550	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh/ huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium; T4 đánh dấu biotin; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
247	6	Định lượng T4 tự do	FT4 IV	300 Test	Hộp	720	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh/ huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium; T4 đánh dấu biotin; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
248	7	Định lượng TSH	TSH	200 Test	Hộp	550	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
249	8	Định lượng TSH	TSH	300 Test	Hộp	720	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người hoặc tương đương. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
250	9	Định lượng TPO Ab	Anti-TPO	100 Test	Hộp	180	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp); đệm Tris; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
251	10	Định lượng TPO Ab	Anti-TPO	300 Test	Hộp	130	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp); đệm Tris; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
252	11	Định lượng Anti-Tg	Anti-Tg	100 Test	Hộp	280	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Tg (người) đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
253	12	Định lượng Anti-Tg	Anti-Tg	300 test	Hộp	90	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Tg (người) đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
254	13	Định lượng Tg	Tg II	100 Test	Hộp	320	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm Bis-Tris; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
255	14	Định lượng Tg	Tg II	300 Test	Hộp	150	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm Bis-Tris; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
256	15	Định lượng Anti-TSHR	Anti-TSHR	100 Test	Hộp	200	Hóa chất xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất ổn định; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
257	16	Định lượng Anti-TSHR	Anti-TSHR	300 Test	Hộp	128	Hóa chất xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất ổn định; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
258	17	Định lượng Insulin	Insulin	100 Test	Hộp	180	Hóa chất xét nghiệm định lượng insulin trong huyết thanh, huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
259	18	Định lượng C-peptid	C-Peptide	100 Test	Hộp	315	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng C-peptide (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
260	19	Định lượng Cortisol	Cortisol II	100 Test	Hộp	220	Hóa chất xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu); dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
261	20	Định lượng Cortisol	Cortisol II	300 Test	Hộp	220	Hóa chất xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu); dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
262	21	Định tính HBsAg	HBsAg II	100 Test	Hộp	200	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
263	22	Định tính HBsAg	HBsAg II	300 Test	Hộp	40	Định tính HBsAg. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
264	23	Định tính HIV	HIV combi PT	100 Test	Hộp	160	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin; đệm TRIS; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
265	24	Định tính HIV	HIV Duo	300 Test	Hộp	35	Định tính HIV. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng HIV p24 (chuột) đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli), peptide tổng hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TES; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
266	25	Định lượng ACTH	ACTH	100 Test	Hộp	610	Hóa chất xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người chống đông bằng EDTA Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng ACTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
267	26	Định lượng hGH	hGH	100 Test	Hộp	24	Hóa chất xét nghiệm định lượng nội tiết tố tăng trưởng (hGH) trong huyết thanh/huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đa dòng kháng hGH (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
268	27	Định lượng FSH	FSH	100 Test	Hộp	35	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
269	28	Định lượng FSH	FSH	300 Test	Hộp	38	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
270	29	Định lượng LH	LH	100 Test	Hộp	35	Hóa chất xét nghiệm định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng LH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
271	30	Định lượng LH	LH	300 Test	Hộp	38	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng LH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
272	31	Định lượng Testosterone	Testosterone II	100 Test	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu); thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium ; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
273	32	Định lượng Testosterone	Testosterone II	300 Test	Hộp	22	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu); thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
274	33	Định lượng Progesterone	Progesterone III	100 Test	Hộp	28	Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone có trong huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu); Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
275	34	Định lượng Progesterone	Progesterone III	300 Test	Hộp	22	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu); Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
276	35	Định lượng Estradiol	Estradiol III	100 Test	Hộp	30	Hóa chất xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ); mesterolone; dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
277	36	Định lượng Estradiol	Estradiol III	300 Test	Hộp	34	Bao gồm: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ); mesterolone; dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
278	37	Định lượng Prolactin	Prolactin II	100 Test	Hộp	30	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
279	38	Định lượng Prolactin	Prolactin II	300 Test	Hộp	33	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
280	39	Định lượng PTH	PTH	100 Test	Hộp	60	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng PTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
281	40	Định lượng PTH	PTH	300 Test	Hộp	17	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng PTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
282	41	Định tính HBeAg	HBeAg	100 Test	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng nguyên e của virus viêm gan B HBeAg trong huyết thanh/ huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; Huyết thanh người: HBeAg (E. coli, rDNA) trong đệm HEPES; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
283	42	Định tính Anti Hbe	Anti-HBe	100 Test	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên e của Virus Viêm gan B Anti-HBe trong huyết thanh/huyết tương người. Bao gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin; chất bảo quản. R1: HBeAg (E. coli, rDNA); đệm HEPESb); chất bảo quản. R2: Kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng -HBe (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm HEPES; chất bảo quản. Cal1: Huyết thanh người; chất bảo quản. Cal2: Anti-HBe (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
284	43	Định tính Anti-HAV	Anti-HAV II	100 Test	Hộp	12	Định tính Anti-HAV. Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần (IgG và IgM) kháng vi rút viêm gan A (HAV) trong huyết thanh và huyết tương người Bao gồm: Vi hạt phủ streptavidin; HAV Ag (cành cây tế bào); kháng thể đơn dòng kháng HAV đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng HAV (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS; huyết thanh người âm tính kháng HAV; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
285	44	Định tính Anti-HCV	Anti-HCV II	100 Test	Hộp	70	Hóa chất xét nghiệm định tính miễn dịch Anti-HCV. Bao gồm: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin; Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium; Huyết thanh người: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Không phản ứng với HBsAg, kháng thể kháng HIV 1/2. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
286	45	Định tính Anti-HCV	Anti-HCV II	300 Test	Hộp	25	Bao gồm: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin; Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium; Huyết thanh người; Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Không phản ứng với HBsAg, kháng thể kháng HIV 1/2. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
287	46	Định lượng Anti-HBs	Anti-HBs II	100 Test	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin; HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
288	47	Định lượng PCT	BRAHMS PCT	100 Test	Hộp	45	Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
289	48	Định lượng ProBNP	proBNP II	100 Test	Hộp	180	Hóa chất xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừ) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
290	49	Định lượng ProBNP	proBNP II	300 Test	Hộp	18	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừ) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
291	50	Định lượng Troponin T	Troponin T hs	200 Test	Hộp	140	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng troponin T trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột); kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
292	51	Định lượng Troponin T	Troponin T hs	300 Test	Hộp	20	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột); kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
293	52	Định lượng AFP	AFP	100 Test	Hộp	35	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
294	53	Định lượng AFP	AFP	300 Test	Hộp	5	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
295	54	Định lượng CA 15-3	CA 15-3 II	100 Test	Hộp	30	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột); Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
296	55	Định lượng CA 15-3	CA 15-3 II	300 Test	Hộp	5	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột); Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
297	56	Định lượng CA 19-9	CA 19-9	100 Test	Hộp	30	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
298	57	Định lượng CA 19-9	CA 19-9	300 Test	Hộp	5	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
299	58	Định lượng CA125	CA 125 II	100 Test	Hộp	25	Dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột); kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
300	59	Định lượng CA125	CA 125 II	300 Test	Hộp	5	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột); kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
301	60	Định lượng CA 72-4	CA 72-4	100 Test	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột); kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
302	61	Định lượng CA 72-4	CA 72-4	300 Test	Hộp	5	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột); kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
303	62	Định lượng CEA	CEA	100 Test	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người); kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
304	63	Định lượng CEA	CEA	300 Test	Hộp	5	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người); kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
305	64	Định lượng Cyfra 21-1	CYFRA 21-1	100 Test	Hộp	20	Hóa chất xét nghiệm định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh, huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột); kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
306	65	Định lượng Cyfra 21-1	CYFRA 21-1	300 Test	Hộp	4	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột); kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
307	66	Định lượng NSE	NSE	100 Test	Hộp	15	Hóa chất xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
308	67	Định lượng NSE	NSE	300 Test	Hộp	3	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
309	68	Định lượng PSA toàn phần	Total PSA	100 Test	Hộp	25	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
310	69	Định lượng PSA toàn phần	Total PSA	300 Test	Hộp	4	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
311	70	Định lượng PSA tự do	Free PSA	100 Test	Hộp	22	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
312	71	Định lượng PSA tự do	Free PSA	300 Test	Hộp	4	Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
313	72	Định lượng AMH	AMH plus	100 Test	Hộp	45	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch định lượng nội tiết tố anti-Müllerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng AMH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
314	73	Định lượng SHBG	SHBG	100 Test	Hộp	40	Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin gắn kết nội tiết tố sinh dục trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng SHBG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate ; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
315	74	Định lượng Calcitonin	Calcitonin	100 Test	Hộp	55	Hóa chất xét nghiệm định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin; kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
316	75	Định lượng Vitamin B12	Vitamin B12 II	100 Test	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Dithiothreitol; Natri hydroxide; natri cyanide; vi hạt phủ Streptavidin; yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp từ heo; cobinamide dicyanide; albumin huyết thanh người; Vitamin B12 đánh dấu biotin; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
317	76	Định lượng Vitamin B12	Vitamin B12 II	300 Test	Hộp	2	Bao gồm: Dithiothreitol; Natri hydroxide; natri cyanide; vi hạt phủ Streptavidin; yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp từ heo; cobinamide dicyanide; albumin huyết thanh người; Vitamin B12 đánh dấu biotin; đệm phosphate; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
318	77	Định lượng Vitamin D	Vitamin D total III	100 Test	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Dithiothreitol; Natri hydroxide; vi hạt phủ Streptavidin; Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium; albumin (người); 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin; đệm bis-tris propane; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
319	78	Định lượng Vitamin D	Vitamin D total III	300 Test	Hộp	3	Bao gồm: Dithiothreitol; Natri hydroxide; vi hạt phủ Streptavidin; Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium; albumin (người); 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin; đệm bis-tris propane; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
320	79	Định lượng Ferritin	Ferritin	100 Test	Hộp	60	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
321	80	Định lượng Ferritin	Ferritin	300 Test	Hộp	10	Bao gồm: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
322	81	Định lượng HCG+β	HCG+β	100 Test	Hộp	70	Hóa chất xét nghiệm định lượng nội tiết tố sinh dục Beta HCG toàn phần Bao gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột), kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate, chất bảo quản.
323	82	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3	T3 CalSet	4 x 1 mL	Hộp	40	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3 Bao gồm: T3 với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
324	83	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	FT3 III CalSet	4 x 1 mL	Hộp	65	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 Bao gồm: FT3 với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
325	84	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4	Calset FT4 IV	4 x 1 mL	Hộp	45	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4 Bao gồm: mẫu chuẩn L-thyroxine với hai khoảng nồng độ, trong hỗn hợp đệm/protein Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
326	85	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	TSH CalSet	4 x 1.3 ml	Hộp	50	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH. Bao gồm: TSH (người) với các khoảng nồng độ khác nhau Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
327	86	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TPO	Anti-TPO CalSet	4 x 1.5mL	Hộp	40	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TPO Bao gồm: Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
328	87	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti Tg	Anti-Tg CalSet	4 x 1.5 mL	Hộp	60	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-Tg Bao gồm: Kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
329	88	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tg	Tg II CalSet	4 x 1 mL	Hộp	40	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Tg Bao gồm: Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
330	89	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Insulin	Insulin CalSet	4 x 1 mL	Hộp	30	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin Bao gồm: Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh bò. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
331	90	Hóa chất chuẩn xét nghiệm C peptid	C-Peptide CalSet	4 x 1 mL	Hộp	30	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide Bao gồm: C-peptide (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
332	91	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Cortisol II CalSet	4 x 1 mL	Hộp	30	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol Bao gồm: Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
333	92	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone	Testosterone II CalSet II	4 x 1 mL	Hộp	18	Hóa chất chuẩn xét nghiệm testosterone. Bao gồm: Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
334	93	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone	Progesterone III CalSet	4 x 1 mL	Hộp	20	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm Progesterone Bao gồm: Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
335	94	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH	FSH CalSet II	4 x 1 mL	Hộp	18	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch định lượng FSH. Bao gồm: FSH (người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
336	95	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	LH CalSet II	4 x 1 mL	Hộp	18	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LH Bao gồm: LH (người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
337	96	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Estradiol III CalSet	4 x 1 mL	Hộp	18	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Estradiol Bao gồm: Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
338	97	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin	Prolactin II CalSet	4 x 1 mL	Hộp	18	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm Prolactin Bao gồm: Prolactin (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ trong đệm huyết thanh ngựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
339	98	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	AFP CalSet II	4 x 1 mL	Hộp	18	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AFP. Bao gồm: AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
340	99	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH	CalSet PTH	4 x 1 mL	Hộp	33	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng PTH Bao gồm: PTH (peptide tổng hợp, người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
341	100	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hGH	hGH CalSet	4 x 1 mL	Hộp	18	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hGH. Bao gồm: hGH (peptide tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
342	101	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ACTH	ACTH CalSet	4 x 1 mL	Hộp	30	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH Bao gồm: ACTH (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
343	102	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin T	Troponin T hs CalSet	4 x 1 mL	Hộp	50	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs Bao gồm: Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
344	103	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP	proBNP II CalSet	4 x 1 mL	Hộp	50	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP Bao gồm: ProBNP với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
345	104	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	CA 15-3 II CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 Bao gồm: CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
346	105	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	CA 19-9 CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 Bao gồm: CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
347	106	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	CA 125 II CalSet II	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA125. Bao gồm: CA 125 người ở các nồng độ khác nhau Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
348	107	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4	CA 72-4 CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 Bao gồm: CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
349	108	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	CEA CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA Bao gồm: CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ trong hỗn hợp đệm/protein Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
350	109	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	CYFRA 21-1 CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 Bao gồm: Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
351	110	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NSE	NSE CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng NSE Bao gồm: NSE (người) với hai khoảng nồng độ trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
352	111	Hóa chất chuẩn xét nghiệm total PSA	total PSA CalSet II	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng total PSA Bao gồm: PSA (người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
353	112	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free PSA	free PSA CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Free PSA Bao gồm: PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
354	113	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH	CalSet AMH Plus	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH Bao gồm: AMH với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
355	114	Hóa chất chuẩn xét nghiệm SHBG	SHBG CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng SHBG Bao gồm: SHBG người trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
356	115	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Calcitonin CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Calcitonin Bao gồm: Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
357	116	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12	Vitamin B12 II CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 Bao gồm: Vitamin B12 với 2 khoảng nồng độ trong huyết thanh người, chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
358	117	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D	Calset Vitamin D total III	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D. Bao gồm: 25-hydroxyvitamin D3 với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
359	118	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TSHR	CalSet Anti-TSHR	4 x 2 ml	Hộp	35	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TSHR Bao gồm: kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
360	119	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Ferritin CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ferritin. Bao gồm: Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
361	120	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HCG+β	HCG+β CalSet	4 x 1 mL	Hộp	15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HCG+β Bao gồm: Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
362	121	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm các xét nghiệm: FT3, FT4, TSH, T3, T4, AFP, CEA, HCG + β...	PreciControl Universal	4 x 3 ml	Hộp	100	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm các xét nghiệm: FT3, FT4, TSH, T3, T4, AFP, CEA, HCG + β... là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
363	122	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm các xét nghiệm Anti TSHR, Anti Tg, Tg, Anti TPO...	PreciControl ThyroAB	4 x 2 ml	Hộp	80	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người thanh người với 2 khoảng nồng độ Bao gồm: Kháng thể kháng TSHR; kháng thể kháng TPO (người); kháng thể kháng Tg (cừu) Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
364	123	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg	PreciControl HBeAg	16 x 1.3 mL	Hộp	6	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBeAg. Thành phần: Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; huyết thanh chứng HBeAg (E. coli, rDNA); chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
365	124	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ACTH, hGH, insulin, Cpeptid	PreciControl Multimarker	6 x 2 mL	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ACTH, hGH, insulin, Cpeptid. Bao gồm: mẫu chứng huyết thanh. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
366	125	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HAV	PreciControl Anti-HAV II	16 x 1.3 ml	Hộp	4	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti- HAV là huyết thanh chứng lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Bao gồm: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HAV; kháng thể kháng HAV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
367	126	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV	PreciControl Anti-HCV	16 x 1.3 mL	Hộp	20	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm anti - HCV Bao gồm: mẫu chứng huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; mẫu chứng huyết thanh Anti-HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
368	127	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HBs	PreciControl Anti-HBs	16 x 1.3 mL	Hộp	4	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti-HBs Bao gồm: Huyết thanh chứng huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; huyết thanh chứng kháng thể kháng HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
369	128	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg	PreciControl HBsAg II	16 x 1.3 mL	Hộp	20	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg. Thành phần: huyết thanh chứng huyết thanh người, âm tính với HBsAg; Huyết thanh chứng HBsAg (người) trong huyết thanh người, chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
370	129	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti Hbe	PreciControl Anti-HBe	16 x 1.3 mL	Hộp	6	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti-Hbe. Bao gồm: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; huyết thanh chứng kháng thể kháng HBe (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
371	130	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	PreciControl HIV Gen II	6 x 2 mL	Hộp	35	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HIV. Bao gồm: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể); huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV; huyết thanh chứng Kháng nguyên HIV p24 (E. coli, rDNA) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
372	131	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CEA, CA 199, CA 724, CA 125, CA 153, Cyfra 21-1..	PreciControl Tumor Marker	4 x 3 mL	Hộp	40	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CEA, CA 199, CA 724, CA 125, CA 153, Cyfra 21-1... Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Bao gồm: huyết thanh chứng (người). Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
373	132	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Calcitonin	PreciControl Varia	4 x 3ml	Hộp	25	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Calcitonin. Bao gồm: huyết thanh chứng (người). Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
374	133	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin T	PreciControl Troponin	4 x 2 mL	Hộp	40	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Troponin cho máy xét nghiệm miễn dịch. Bao gồm: Huyết thanh chứng Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
375	134	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm proBNP	PreciControl Cardiac II	4 x 2 mL	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm proBNP. Bao gồm: Huyết thanh chứng. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
376	135	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH	PreciControl AMH Plus	4 x 2 mL	Hộp	25	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm AMH. Bao gồm: huyết thanh chứng AMH với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa, chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
377	136	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Vitamin D	PreciControl Vitamin D total III	6 x 1 mL	Hộp	25	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Vitamin D. Bao gồm: huyết thanh chứng huyết thanh người, chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương.
378	137	Dung dịch rửa hệ thống máy miễn dịch	SysWash	500 ml	Hộp	70	Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất, tăng cường hiệu quả rửa giữa các bước và cần thiết cho tất cả các xét nghiệm miễn dịch. Bao gồm: Polidocanol. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
379	138	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát tín hiệu điện hóa	CleanCell	6 x 380 ml	Hộp	320	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát tín hiệu điện hóa. Nước rửa hệ thống sau mỗi xét nghiệm: rửa hệ thống ống và buồng đo sau mỗi lần đo và phục hồi điện cực. Bao gồm: KOH, chất tẩy. Đạt chứng chỉ ISO ; CE hoặc tương đương
380	139	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát tín hiệu điện hóa	CleanCell M	2 x 2 L	Hộp	1.660	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát tín hiệu điện hóa. Dung dịch rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực, rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút. Thành phần: Poly(oxy-1,2-ethanediyl). Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
381	140	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa phát quang	ProCell	6 x 380 ml	Hộp	350	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa phát quang. Dung dịch rửa hệ thống để phục hồi điện cực, vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử, rửa vi hạt phủ streptavidin và phát tín hiệu. Bao gồm: Đệm phosphate, tripropylamine, chất tẩy, chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
382	141	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa phát quang	ProCell II M	2 x 2 L	Hộp	1.700	Bao gồm: Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
383	142	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trên các máy phân tích miễn dịch.	PreClean II M	2 x 2 L	Hộp	600	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trên các máy phân tích miễn dịch. Bao gồm: Đệm phosphate, natri chloride, chất tẩy, chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
384	143	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	ProbeWash M	12 x 70 ml	Hộp	10	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch. Dung dịch rửa kim hút mẫu. Thành phần: KOH, chất tẩy. Đạt chứng chỉ ISO, CE hoặc tương đương
385	144	Dung dịch pha loãng một số xét nghiệm như HCG + β , CA 153, AFP...	Diluent Universal	2 x 16 ml	Hộp	35	Dung dịch pha loãng một số xét nghiệm như HCG + β , CA 153, AFP...

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
386	145	Dung dịch pha loãng một số xét nghiệm như Cortisol, pro BNP, ...	Diluent Universal 2	2 x 36 ml	Hộp	10	Dung dịch pha loãng một số xét nghiệm như Cortisol, pro BNP, ...
387	146	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch	Diluent Universal	36 mL	Hộp	14	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
388	147	Cốc đựng dung dịch bệnh phẩm	AssayTip	30 x 120 PCs	Hộp	250	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm. Tiêu chuẩn ISO; CE hoặc tương đương
389	148	Đầu côn hút bệnh phẩm	AssayCup	60 x 60 PCs	Hộp	200	Cốc đựng dung dịch bệnh phẩm. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
390	149	Cốc và đầu hút bệnh phẩm tham gia phản ứng miễn dịch	AssayTip/AssayCup tray	36 x (105 tip + 105 cup) + 3 hộp giấy thải	Hộp	300	Cốc và đầu hút bệnh phẩm tham gia phản ứng miễn dịch. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
391	150	Dung dịch pha loãng dùng cho bộ hormone sinh dục	Diluent MultiAssay	2 x 16 mL	Hộp	10	Dung dịch pha loãng dùng cho bộ hormone sinh dục. Dung dịch pha loãng loãng mẫu trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm Bao gồm: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
392	151	Dung dịch pha loãng mẫu	Diluent MultiAssay	36 mL	Hộp	8	Dung dịch pha loãng mẫu. Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
Phần 16. Nhóm hoá chất cho xét nghiệm miễn dịch bằng công nghệ hoá phát quang nhanh							
393	1	Định lượng T3	Total T3 Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	250	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng triiodothyronine toàn phần (T3 toàn phần) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: anti-T3 (từ cừu) phủ vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định từ IgG cừu. Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định NaCl và Triton X-100.
394	2	Định lượng T3 tự do	Free T3 Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	150	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng triiodothyronine tự do (T3 tự do) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: anti-T3 (từ cừu) phủ vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định từ IgG cừu. Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định NaCl và Triton X-100.
395	3	Định lượng T4 tự do	Free T4 Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	450	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng thyroxine tự do (T4 tự do) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: anti-T4 (từ cừu) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định từ IgG cừu. Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định NaCl và Triton X-100.
396	4	Định lượng TSH	TSH Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	450	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Anti-β TSH (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất kết hợp Anti-α TSH (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò).

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
397	5	Định lượng Anti TPO	Anti-TPO Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	40	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Thyroid peroxidase (tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Chất kết hợp kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò).
398	6	Định lượng Anti-Tg	Anti-Tg Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	80	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: thyroglobulin người phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ dê). Chất kết hợp kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất bề mặt và chất ổn định protein (từ bò).
399	7	Định lượng Tg	Thyroglobulin Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	200	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Kháng thể kháng Tg (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Chất kết hợp kháng thể kháng Tg (kháng thể đơn dòng chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò).
400	8	Định lượng Trab	TRAb Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	80	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Thành phần cấu tạo: IgG (kháng thể đơn dòng từ chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES có các chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Chất kết hợp kháng thể M22 kháng thụ thể TSH có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20.
401	9	Định lượng Testosterone	Testosterone Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	23	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Anti-testosterone (cừu, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm BIS Tris với chất ổn định protein (từ bò). Chất kết hợp testosterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm BIS Tris với chất ổn định có hoạt tính bề mặt.
402	10	Định lượng Estradiol	Estradiol Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	28	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Anti-Estradiol (kháng thể đơn dòng, từ thỏ) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS/BIS-TRIS với chất ổn định protein (từ thỏ). Chất kết hợp estradiol có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định có hoạt tính bề mặt.
403	11	Định lượng FSH	FSH Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	28	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng hormon kích thích nang noãn (FSH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng β của FSH phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ chuột và dê). Chất kết hợp có đánh dấu acridinium của kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng α của FSH trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò)

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
404	12	Định lượng LH	LH Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	28	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng hormon tạo hoàng thể (LH) ở người trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Kháng thể kháng β của LH (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES với chất ổn định protein (từ bò, chuột). Chất kết hợp kháng thể kháng α của LH (kháng thể đơn dòng chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (casein, từ bò).
405	13	Định lượng Progesterone	Progesterone Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	22	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Phức hợp kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng fluorescein gắn fluorescein-progesterone phủ vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò và chuột). Chất kết hợp kháng thể (từ kháng thể đơn dòng cừu) kháng progesterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò và cừu).
406	14	Định lượng Prolactin	PROLACTIN Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	25	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Anti-prolactin (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò và chuột). Chất kết hợp Anti-prolactin (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ cá và bò).
407	15	Định lượng PTH	Intact PTH Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	15	Thành phần cấu tạo: Kháng thể kháng PTH (dê, kháng thể đa dòng) phủ trên vi hạt trong đệm TRIS. Chất kết hợp có kháng thể kháng PTH (dê, kháng thể đa dòng) đánh dấu acridinium trong đệm MES có chất ổn định protein (từ bò, dê).
408	16	Định tính HIV	HIV Ag/Ab Combo Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	45	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít 1 và/hoặc tít 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, kể cả mẫu thu thập từ mẫu tử thi (không còn nhíp tím). Thành phần cấu tạo: Kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong muối đệm TRIS. Kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium, và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium (chuột, đơn dòng) kết hợp trong dung dịch đệm phosphate với protein (bò) và chất ổn định bề mặt.
409	17	Định tính HBsAg	HBsAg Next Qualitative Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	50	Thành phần chứa: + Kháng thể kháng HBs (kháng thể đơn dòng IgM, IgG từ chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm có chất ổn định protein (từ bò). + Chất kết hợp kháng thể kháng HBs có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein
410	18	Định tính Anti-HCV	Anti-HCV Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	28	Thành phần: - Kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES. - Chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò), và chất có hoạt tính bề mặt.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
411	19	Định lượng C-Peptide	C-Peptide Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	36	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng C-peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần cấu tạo: Kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng C-peptide người phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS. Chất kết hợp gồm kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng C-peptide người có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò) và chất tẩy.
412	20	Định lượng Insulin	Insulin Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	12	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) được sử dụng để định lượng insulin người trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Kháng thể kháng insulin người (chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPS với chất ổn định protein (bò). Chất kết hợp kháng thể kháng insulin người có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột) trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò).
413	21	Định lượng Vitamin D	25-OH Vitamin D Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	10	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: Anti-vitamin D IgG (đơn dòng từ thỏ) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES. Vitamin D đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES và hoạt chất bề mặt.
414	22	Định lượng Troponin I độ nhạy cao	STAT High Sensitive Troponin-I Reagent Kit	2 x 100 test	Hộp	10	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần cấu tạo: Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất kết hợp Anti-troponin I (chuột, đơn dòng thể khảm) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và IgG người.
415	23	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3	Total T3 Calibrators	6 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
416	24	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	Free T3 Calibrators	6 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
417	25	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4	Free T4 Calibrators	6 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
418	26	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	TSH Calibrators	2 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 2 mức chuẩn khác nhau.
419	27	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TPO	Anti-TPO Calibrators	6 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng thyroid peroxidase (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
420	28	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-Tg	Anti-Tg Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
421	29	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tg	Thyroglobulin Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
422	30	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH	Intact PTH Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng Intact PTH trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
423	31	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Trab	TRAb Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện định các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
424	32	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone	Testosterone Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	10	Mẫu chuẩn được sử dụng cho hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
425	33	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Estradiol Calibrators	6 x 3 ml	Hộp	10	Mẫu chuẩn được sử dụng cho hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
426	34	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH	FSH Calibrators	2 x 3 mL	Hộp	10	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng hormon kích thích tạo nang trứng (FSH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 2 mức chuẩn khác nhau.
427	35	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	LH Calibrators	6 x 3 ml	Hộp	10	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng hormone tạo hoàng thể (LH) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
428	36	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone	Progesterone Calibrators	2 x 3 ml	Hộp	10	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 2 mức chuẩn khác nhau.
429	37	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin	PROLACTIN Calibrators	2 x 3 ml	Hộp	10	Mẫu chuẩn được sử dụng cho hiệu chuẩn máy khi thực hiện xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 2 mức chuẩn khác nhau.
430	38	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HIV	HIV Ag/Ab Combo Calibrator	1 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích, khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít 1 và/hoặc tít 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần cấu tạo: có chứa dung dịch virus HIV đã ly giải được tinh sạch, điều chế trong muối đệm TRIS với chất ổn định.
431	39	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBsAg	HBsAg Next Qualitative Calibrators	2 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 2 mức chuẩn khác nhau.
432	40	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-HCV	Anti-HCV Calibrator	1 x 3 ml	Hộp	12	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-HCV. Thành phần: huyết tương người đã canxi hóa; có phản ứng với anti-HCV.
433	41	Hóa chất chuẩn xét nghiệm C-Peptide	C-Peptide Calibrators	6 x 3 ml	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm định lượng C-peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
434	42	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Insulin	Insulin Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	12	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm định lượng insulin người trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
435	43	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D	25-OH Vitamin D Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	10	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
436	44	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin I siêu nhạy	STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators	6 x 3 mL	Hộp	5	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 6 mức chuẩn khác nhau.
437	45	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm chung	Multichem IA Plus	12x5mL	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm chung. Dung dịch kiểm tra chất lượng của nhiều xét nghiệm, trong đó có xét nghiệm LH, FSH, CK-MB ... Thành phần: được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch.
438	46	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti TPO	Anti-TPO Controls	2 x 4 mL	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti TPO. Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện sai số hệ thống của máy phân tích (thuốc thử, mẫu chuẩn và thiết bị), khi thực hiện định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng thyroïd peroxidase (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần cấu tạo: 2 mức nồng độ có thành phần huyết tương người trong đệm phosphate với chất ổn định.
439	47	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-Tg	Anti-Tg Controls	2 x 4 mL	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-Tg. Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện sai số hệ thống của máy phân tích (thuốc thử, mẫu chuẩn và thiết bị), khi thực hiện định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 2 mức nồng độ có thành phần huyết tương người trong đệm phosphate với chất ổn định.
440	48	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tg	Thyroglobulin Controls	3 x 8 mL	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tg. Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống của máy phân tích khi thực hiện định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: chứa thyroglobulin trong dung dịch đệm phosphate với các chất ổn định.
441	49	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PTH	Intact PTH Controls	3 x 8 mL	Hộp	15	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PTH. Mẫu chứng được sử dụng để kiểm soát chất lượng nhằm theo dõi độ xác thực và độ chính xác của xét nghiệm Intact PTH trên máy phân tích cho mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: có thành phần PTH (peptide tái tổ hợp) trong dung dịch đệm Bis-Tris Propane có chất ổn định.
442	50	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Trab	TRAb Controls	3 x 8 mL	Hộp	17	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Trab. Mẫu chứng được sử dụng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống khi thực hiện định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Thành phần: chứa kháng thể M22 kháng thụ thể thyrotropin người (TSH) trong huyết tương người đã canxi hóa và các dung dịch.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
443	51	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	HIV Ag/Ab Combo Controls	4 x 8 ml	Hộp	17	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV. Mẫu chứng được dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người tít 1 và/hoặc tít 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Chứng âm, chứng dương 1 và 2 được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa. Chứng dương 3 chứa dung dịch virus HIV đã ly giải được tinh sạch, điều chế trong muối đệm TRIS với chất ổn định.
444	52	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg	HBsAg Next Qualitative Controls	2 x 8 ml	Hộp	17	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg. Thành phần: Chứng âm có thành phần huyết tương người đã canxi hóa. Chứng dương có thành phần HBsAg người được tinh sạch dạng bất hoạt (nhóm phụ ad/ay) trong dung dịch đệm phosphate.
445	53	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV	Anti-HCV Controls	2 x 8 ml	Hộp	17	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV. Thành phần: Chứng âm có chứa huyết tương người đã canxi hóa, Chứng dương có chứa huyết tương người đã canxi hóa và có phản ứng với anti-HCV.
446	54	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm C-Peptide	C-Peptide Controls	3 x 8 mL	Hộp	17	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm C-Peptide. Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện sai số hệ thống của máy phân tích, khi thực hiện định lượng C-peptide trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: có chứa C-peptide người (tổng hợp) trong đệm PBS có huyết thanh ngựa đã bất hoạt do nhiệt và chất ổn định.
447	55	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Insulin	Insulin Controls	3 x 8 mL	Hộp	17	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Insulin. Mẫu chứng được sử dụng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của máy phân tích khi thực hiện định lượng insulin người trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: có thành phần insulin (từ lợn) trong dung dịch đệm acetate.
448	56	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Vitamin D	25-OH Vitamin D Controls	3 x 8 mL	Hộp	8	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Vitamin D. Mẫu chứng được dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch hệ thống của máy phân tích khi định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH Vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: bao gồm 03 mức chứng có thành phần 25-OH vitamin D trong đệm PBS với huyết thanh người.
449	57	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin I siêu nhạy	STAT High Sensitive Troponin-I Controls	3 x 8 mL	Hộp	10	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin I siêu nhạy. Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: có thành phần phức hợp troponin IC tìm tái tổ hợp trong đệm phosphate và chất ổn định protein (từ bò).
450	58	Cồng phản ứng	Reaction Vessels	4000 cái	Thùng	200	Cồng phản ứng. Cốc nhựa sử dụng một lần để chứa dung dịch phản ứng.
451	59	Dung dịch đệm rửa	Concentrated Wash Buffer	2 x 2 Lit	Thùng	400	Dung dịch đệm rửa. Thành phần cấu tạo: muối đệm phosphate
452	60	Dung dịch xúc tác tiền phản ứng miễn dịch	Pre-Trigger Solution	4 x 975 ml	Hộp	100	Dung dịch xúc tác tiền phản ứng miễn dịch. Dung dịch phản ứng phát quang. Thành phần cấu tạo: hydrogen peroxide
453	61	Dung dịch xúc tác phản ứng miễn dịch	Trigger Solution	4 x 975 ml	Hộp	135	Dung dịch xúc tác phản ứng miễn dịch. Dung dịch tạo môi trường phát quang. Thành phần cấu tạo: sodium hydroxide

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
454	62	Dịch rửa kim	Probe Conditioning Solution	2x31.8mL	Hộp	20	Dịch rửa kim. Dung dịch dưỡng kim được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim ngăn không cho các phần không đặc hiệu bám vào kim. Thành phần cấu tạo: có thành phần huyết tương người đã vô hóa lại.
455	63	Chất pha loãng chung	Multi-Assay Manual Diluent	1 x 100 ml	Hộp	5	Chất pha loãng chung. Dung dịch được sử dụng để thực hiện pha loãng bằng tay cho các mẫu thực hiện với nhiều xét nghiệm Thành phần cấu tạo: Dung dịch pha loãng có thành phần là dung dịch muối đệm phosphate.
456	64	Cốc đựng mẫu	Sample Cups	1000 cái	Hộp	5	Cốc đựng mẫu.
Phần 17. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch bằng công nghệ phát xạ huỳnh quang độ ổn định cao							
457	1	Hóa chất cho xét nghiệm T3	PACK TT3	100 Test	Hộp	50	Giếng phản ứng cho xét nghiệm TT3. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.2 - 8 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
458	2	Hóa chất cho xét nghiệm FT3	PACK IFT3	100 Test	Hộp	40	Giếng phản ứng cho xét nghiệm IFT3. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.5 - 25 pg/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
459	3	Hóa chất cho xét nghiệm FT4	PACK FT4	100 Test	Hộp	100	Giếng phản ứng cho xét nghiệm FT4. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.1 - 8 ng/dL, tiêu chuẩn ISO 13485
460	4	Hóa chất cho xét nghiệm TSH	PACK TSH	100 Test	Hộp	100	Giếng phản ứng cho xét nghiệm TSH. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.01 - 100 μ IU/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
461	5	Hóa chất cho xét nghiệm Insulin	PACK IRI	100 Test	Hộp	20	Giếng phản ứng cho xét nghiệm IRI. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.5 - 320 μ U/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
462	6	Hóa chất cho xét nghiệm C-Peptide	PACK C-PeptideII	100 Test	Hộp	20	Giếng phản ứng dùng cho xét nghiệm C-Peptide. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.02 - 30 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
463	7	Hóa chất cho xét nghiệm CORTISOL	PACK CORT	100 Test	Hộp	20	Giếng phản ứng cho xét nghiệm CORT. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.2 - 60 μ g/dL, tiêu chuẩn ISO 13485
464	8	Hóa chất cho xét nghiệm HBsAg	PACK HBsAg	100 Test	Hộp	5	Giếng phản ứng cho xét nghiệm HBsAg. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.05 - 60 IU/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
465	9	Hóa chất cho xét nghiệm LH	PACK LHII	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng cho xét nghiệm LHII. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.2 - 200 mIU/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
466	10	Hóa chất cho xét nghiệm FSH	PACK FSH	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng cho xét nghiệm FSH. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 1.0 - 200 mIU/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
467	11	Hóa chất cho xét nghiệm IE2	PACK IE2	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng dùng cho xét nghiệm IE2. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 20 - 3000 pg/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
468	12	Hóa chất cho xét nghiệm Progesteron	PACK PROGII	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Progesteron. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.1 - 40 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
469	13	Hóa chất cho xét nghiệm PRL	PACK PRL	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng cho xét nghiệm PRL. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 1.0 - 200 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
470	14	Hóa chất cho xét nghiệm bHCGII	PACK bHCGII	100 Test	Hộp	10	Giếng phản ứng cho xét nghiệm bHCG. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.5 - 2000 mIU/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
471	15	Hóa chất cho xét nghiệm Testosterone	PACK Testosterone	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Testosterone. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 7 - 2000 ng/dL, tiêu chuẩn ISO 13485
472	16	Hóa chất cho xét nghiệm SHBG	PACK SHBG	100 Test	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.005 - 12.5 nmol/L, tiêu chuẩn ISO 13485
473	17	Hóa chất cho xét nghiệm FER	PACK FER	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng cho xét nghiệm FER. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 3.0 - 1000 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
474	18	Hóa chất cho xét nghiệm HBeAg	PACK HBeAg	100 Test	Hộp	4	Giếng phản ứng cho xét nghiệm HBeAg. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 1.0 - 140 CI, tiêu chuẩn ISO 13485
475	19	Hóa chất cho xét nghiệm HGH	PACK HGH	100 Test	Hộp	6	Giếng phản ứng cho xét nghiệm HGH. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 0.07 - 45 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
476	20	Hóa chất cho xét nghiệm Vitamin D	PACK 25-OH Vitamin D	100 Test	Hộp	15	Giếng phản ứng cho xét nghiệm Vitamin D. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, dải đo 4 - 120 ng/mL, tiêu chuẩn ISO 13485
477	21	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm T3	PACK TT3 CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
478	22	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FT3	PACK iFT3 CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
479	23	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FT4	PACK FT4 CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
480	24	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm TSH	PACK TSH 3rd-Gen CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
481	25	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm C-Peptide	PACK C-PeptideII CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
482	26	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Insulin	PACK IRI CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
483	27	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CORTISOL	PACK CORT CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
484	28	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	PACK HBsAg CALIBRATOR SET	1mLx4	Hộp	10	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 2 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc trong đưng	Quy cách đóng gói (hoặc trong đưng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
485	29	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LH	PACK LHII CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
486	30	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FSH	PACK FSH CALIBRATOR SET	1mLx4	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 2 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
487	31	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm IE2	PACK iE2 CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
488	32	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Progesteron	PACK PROGII CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
489	33	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm PRL	PACK PRL CALIBRATOR SET	1ml x 2 + 1ml x 2	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 2 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
490	34	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm bHCGII	PACK bHCGII CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	6	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
491	35	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Testosterone	PACK Testosterone CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
492	36	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm SHBG	PACK SHBG CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	6	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
493	37	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FER	PACK FER CALIBRATOR SET	1mLx4	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 2 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
494	38	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HBeAg	PACK HBeAg CALIBRATOR SET	1mLx4	Hộp	4	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 2 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
495	39	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm GHG	PACK GHG CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	6	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
496	40	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Vitamin D	PACK 25-OH Vitamin D CALIBRATOR SET	1mLx12	Hộp	8	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, số điểm chuẩn 6 điểm, tiêu chuẩn ISO 13485
497	41	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm T3	PACK TT3 SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm T3. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
498	42	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm TSH	PACK TSH 3rd-Gen SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm TSH. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
499	43	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm C-Peptide	PACK C-PeptideII SAMPLE DILUTING SOLUTION	100mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm C-Peptide. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
500	44	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm Insulin	PACK IRI SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm IRI. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
501	45	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm CORTISOL	PACK CORT SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CORT. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
502	46	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm HBsAg	PACK HBsAg SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm HBsAg. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
503	47	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm LH	PACK LHII SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm LHII. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
504	48	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm FSH	PACK FSH SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm FSH. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
505	49	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm IE2	PACK IE2 SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm IE2. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
506	50	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm Progesteron	PACK PROGII SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Progesteron. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
507	51	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm PRL	PACK PRL SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm PRL. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
508	52	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm bHCGII	PACK bHCGII SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	6	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm BHCg. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
509	53	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm Testosterone	PACK Testosterone SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	10	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Testosterone. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
510	54	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm SHBG	PACK SHBG SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	8	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm SHBG. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
511	55	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm FER	PACK FER SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	8	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm FER. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
512	56	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm HBeAg	PACK HBeAg SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	4	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm HBeAg. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
513	57	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm HGH	PACK HGH SAMPLE DILUTING SOLUTION	4mLx4	Hộp	6	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm HGH. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
514	58	Hóa chất cho xét nghiệm SHBG	PACK SHBG CONTROL SET	2set*2level*1ml	Hộp	8	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm SHBG. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, 2 level, tiêu chuẩn ISO 13485
515	59	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Vitamin D	PACK 25-OH Vitamin D CONTROL SET	2set*2level*1ml	Hộp	8	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Vitamin D. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, 2 level, tiêu chuẩn ISO 13485
516	60	Hóa chất kiểm chuẩn cho C-peptide	PACK C-PEPTIDE CONTROL SET	2set*2level*2ml	Hộp	15	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm C-peptide. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, 2 level, tiêu chuẩn ISO 13485
517	61	Hóa chất kiểm chuẩn nhiều thông số, Level 3	Multi-Control Level 3	5mL x 3	Hộp	30	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, level 3, tiêu chuẩn ISO 13485
518	62	Hóa chất tiền xử lý cho xét nghiệm Vitamin D	PACK 25-OH Vitamin D PRETREATMENT SET	6 x 5ml, 1 x 32ml + 6 lọ trống	Hộp	6	Hóa chất tiền xử lý cho xét nghiệm Vitamin D. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
519	63	Hóa chất rửa	PACK WASH CONCENTRATE	100ml x 4	Hộp	50	Hoá chất rửa. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
520	64	Hóa chất pha loãng	PACK DILUENT CONCENTRATE	100ml x 4	Hộp	20	Hóa chất pha loãng. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
521	65	Hóa chất nền	PACK SUBSTRATE SET II	100ml x 2	Hộp	50	Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
522	66	Hóa chất kiểm chuẩn nhiều thông số, đủ 3 level	TOSOH MULTI-CONTROL SET	5ml x 3 x 3level	Hộp	8	Hóa chất kiểm chuẩn. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, 3 Level, tiêu chuẩn ISO 13485
523	67	Cốc chuẩn máy	PACK DETECTOR STANDARDIZATION TEST CUP	200 Test	Hộp	4	Giếng chuẩn máy. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
524	68	Cốc pha loãng mẫu	PACK SAMPLE TREATMENT CUP	200 Test	Hộp	10	Giếng pha loãng mẫu. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch phát xạ huỳnh quang, tiêu chuẩn ISO 13485
525	69	Cốc chứa mẫu	PACK Sample Cup	1000 cup/túi/Hộp	Hộp	5	Cốc chứa mẫu. Thể tích 2.5ml, Chất liệu: polystyrene (PS), Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485.
526	70	Đầu côn hút mẫu	Sample Tip	1000 cái	Hộp	22	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm
527	71	Khay chứa và đầu côn	TIP & RACK	96 x 5 = 480 tips	Hộp	4	Khay chứa và đầu côn hút mẫu
528	72	Đầu kim rửa	Probe Tip	6 cái	Túi	6	Đầu kim rửa
529	73	Bộ lọc cho bình dung dịch Wash, pha loãng	Filters wash solution and Diluent	10 cái	Túi	2	Bộ lọc cho bình dung dịch Wash, pha loãng
530	74	Túi chứa rác	Waste Bag	10 chiếc	Túi	2	Túi chứa rác
531	75	Màng lọc cho bơm hút chân không	Vacuum filter for sorter head	1 cái	Hộp	2	Màng lọc cho bơm hút chân không
532	76	Xylanh cho nước rửa	Syringe (Wash)	1 cái	Hộp	2	Xylanh cho bộ cấp nước rửa
533	77	Xylanh cho cơ chất phát quang	SUBSTRATE SYRINGE	1 cái	Hộp	2	Xylanh cho cơ chất phát quang
534	78	Xylanh cho bộ nhà mẫu	Specimen dispense syringe	1 cái	Hộp	2	Xylanh cho bộ hút và nhà mẫu
535	79	Bơm nước thải	Waste pump (+CN)	1 cái	Hộp	2	Bơm nước thải
536	80	Bơm nước pha loãng	Diluent pump (+CN)	1 cái	Hộp	2	Bơm nước pha loãng
Phần 18. Nhóm hoá chất cho các xét nghiệm miễn dịch chuyên biệt bằng công nghệ hoá phát quang							

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
537	1	Hóa chất xét nghiệm T3	T3 Immunoreaction Cartridges	3x14 tests	Hộp	200	<p>Đề sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ T2: Chứa các hạt phủ T2, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.
538	2	Hóa chất xét nghiệm FT3	FT3-III Immunoreaction Cartridges	3x14 tests	Hộp	100	<p>Đề sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ T2: Chứa các hạt phủ T2, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.
539	3	Hóa chất xét nghiệm FT4	FT4-N Immunoreaction Cartridges	3x14 tests	Hộp	300	<p>Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ T3: Chứa các hạt phủ T3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T4 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.
540	4	Hóa chất xét nghiệm TSH	TSH IFCC Immunoreaction Cartridges	3x14 tests	Hộp	300	<p>Đề sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt được phủ kháng thể đơn dòng TSH của người, chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/Tris. Dung dịch này chứa gelatin và chuyển thành gel ở 15°C trở xuống. Chất bảo quản: natri azide - Dung dịch kháng thể đánh dấu bằng enzym: Chứa kháng thể đơn dòng TSH kháng người đánh dấu bằng phosphatase kiềm (ALP), chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/MES. Chất bảo quản: natri azide
541	5	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	HBeAg Immunoreaction Cartridges set	3 x 14 tests	Hộp	4	<p>Đề sử dụng cho chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng nguyên e vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người, hỗ trợ cho chẩn đoán cũng như kiểm tra nhiễm vi rút viêm gan B</p> <p>Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng (Antibody-Coated Particle Solution) anti-HBe, gelatin</p> <p>Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng (Enzyme-Labeled Antibody Solution) anti-HBe đánh dấu phosphatase kiềm (ALP). Chất bảo quản: natri azid</p> <p>Đóng gói kèm theo: Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính HBeAg - HBeAg Calibrators (2 × 2 Nồng độ x 1,5mL)</p>

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
542	6	Hóa chất xét nghiệm HBeAb	HBeAb-N Immunoreaction Cartridges set	3 x 14 tests	Hộp	4	<p>Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng thể với kháng nguyên e vi rút viêm gan B (anti-HBe) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Hỗ trợ cho chẩn đoán cũng như kiểm tra nhiễm vi rút viêm gan B.</p> <p>Hỗn hợp kháng thể liên kết enzyme các hạt phủ kháng thể đơn dòng (Antibody-Coated Particle and Enzyme-Labeled Antibody Mixture) anti-HBe đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), gelatin.</p> <p>Kháng nguyên HBe tái tổ hợp, các chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris.</p> <p>Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>Đóng gói kèm theo: Chất hiệu chuẩn - HBeAb-N Calibrators (2 x 2 Nồng độ x 2mL)</p>
543	7	Hóa chất xét nghiệm HCV Ab	HCV Ab Immunoreaction Cartridges set	3 x 14 tests	Hộp	6	<p>Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (anti-HCV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người, hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan C.</p> <p>Dung dịch chứa các hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp, gelatin. Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-human IgG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP). Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính Anti-HCV - HCV Ab Calibrators (1 x 2 nồng độ x 1,5 mL)</p>
544	8	Hóa chất xét nghiệm AFP-N	AFP-N Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	20	<p>Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh</p> <p>- Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-AFP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): kháng thể đơn dòng anti-AFP đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid</p>
545	9	Hóa chất xét nghiệm CEA-N	CEA-N Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	20	<p>Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên ung thư phôi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh</p> <p>- Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CEA, chất ổn định protein và chất ổn định hóa học trong dung dịch NaCl/ dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: Natri azide</p> <p>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa kháng thể đơn dòng anti-CEA được đánh dấu bằng phosphatase kiềm (ALP), chất ổn định protein và chất ổn định hóa học trong dung dịch NaCl/ dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: Natri azide.</p>
546	10	Hóa chất xét nghiệm CA125	CA125II Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	15	<p>Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng CA125 trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>- Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA125, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/ dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa kháng thể đơn dòng antiCA125 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p>

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
547	11	Hóa chất xét nghiệm CA15-3	CA15-3 Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	15	<p>Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA15-3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa kháng thể đơn dòng anti-CA15-3 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.
548	12	Hóa chất xét nghiệm CA19-9	CA19-9-N Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	12	<p>Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA19-9, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa Kháng thể đơn dòng anti-CA19-9 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP) và chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm Bis-Tris. Chất bảo quản: natri azid.
549	13	Hóa chất xét nghiệm PSA	PSA-N Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	10	<p>Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-PSA. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-PSA đánh dấu phosphate kiềm (ALP). Chất bảo quản: Natri azid.
550	14	Hóa chất xét nghiệm Free PSA	Free PSA Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	10	<p>Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do (PSA tự do hay Free PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh; hỗ trợ trong việc phân biệt ung thư tuyến tiền liệt với bệnh lành tính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-PSA tự do (Anti-FreePSA). Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-PSA đánh dấu phosphatase kiềm (ALP). Chất bảo quản: natri azid.
551	15	Hóa chất xét nghiệm CYFRA	CYFRA Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	10	<p>Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CYFRA. Chất bảo quản: Natri azide. - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-CYFRA đánh dấu phosphat kiềm (ALP). Chất bảo quản: Natri azide.
552	16	Hóa chất xét nghiệm PTH	whole PTH Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	8	<p>Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng PTH (1-84) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể đơn dòng (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt ferit phủ kháng thể đa dòng anti-PTH, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES, gelatin. Chất bảo quản: ProClin 300. - Dung dịch kháng thể đánh dấu Enzym (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa kháng thể đa dòng anti-PTH đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: ProClin 300.
553	17	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Ferritin-N Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	8	<p>Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng ferritin trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-ferritin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/ dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa kháng thể đơn dòng anti-ferritin đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
554	18	Hóa chất xét nghiệm 25-OH Vitamin D	25-OH Vitamin D Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	6	Nghiệm pháp Lumipulse G 25-OH Vitamin D sử dụng để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết tương hoặc huyết thanh người được sử dụng trong đánh giá đủ lượng vitamin D. - Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa anti-25-OH vitamin D các hạt phủ kháng thể đơn dòng, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/ dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa kháng thể đơn dòng gà tái tổ hợp anti- (25-OH vitamin D/anti- 25-OH vitamin D phức hợp miễn dịch kháng thể đơn dòng) đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.
555	19	Hóa chất xét nghiệm βHCG	βHCG Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	6	Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh. - Dung dịch hạt phủ kháng thể (Antibody-Coated Particle Solution): Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-βHCG, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme (Enzyme-Labeled Antibody Solution): Chứa kháng thể đơn dòng anti-βHCG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.
556	20	Hóa chất xét nghiệm AMH	AMH Immunoreaction Cartridges	3 x 14 tests	Hộp	6	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để đo định lượng hormone kháng Müllerian (AMH) trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người như một công cụ hỗ trợ đánh giá dự trữ buồng trứng. Sản phẩm này chỉ để dùng trong công tác chuyên môn. - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt được phủ kháng thể đơn dòng kháng AMH (chuột), chất ổn định protein (bò) trong dung dịch đệm Tris. - Dung dịch kháng thể gắn (đánh dấu) enzym: Chứa liên hợp kháng thể đơn dòng kháng AMH (chuột) được dán nhãn phosphatase kiềm (ALP), protein (bò) và chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: ProClin 300
557	21	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine (T3)	T3 Calibrators	1x3x1,5 mL	Hộp	15	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine (T3). Thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.
558	22	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3)	FT3-III Calibrators	1x3x1,5 mL	Hộp	15	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3). Thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.
559	23	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm thyroxine tự do (FT4)	FT4-N Calibrators	1x3x1,5 mL	Hộp	15	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm thyroxine tự do (FT4). Thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.
560	24	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC	TSH IFCC Calibrators	1x3x1,5 mL	Hộp	15	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC. Thành phần: Chứa hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong natri clorua trong đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azide
561	25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP-N	AFP-N Calibrators	1x3x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) Chứa NaCl trong chất đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
562	26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA-N	CEA-N Calibrators	1x2x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA. Chứa NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid.
563	27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA125II	CA125II Calibrators	1x2x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125II Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid
564	28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA15-3	CA15-3 Calibrators	1x2x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3 Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid
565	29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9-N	CA19-9-N Calibrators	1x2x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9 Chứa NaCl trong chất đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.
566	30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA-N	PSA-N Calibrators	1x3x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) Chứa NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: Natri azid
567	31	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Free PSA	Free PSA Calibrator	1x3x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Free PSA. Chứa NaCl trong chất đệm Tris có chứa chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid
568	32	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CYFRA	CYFRA Calibrators set	4x4x0,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA Chứa NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid
569	33	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm whole PTH	whole PTH Calibrators	1x3,0 mL+1x1,5mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH (1-84) Chứa đệm MES với chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300.
570	34	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin-N	Ferritin-N Calibrators	1x2x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: Natri azide
571	35	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	25-OH Vitamin D Calibrators	1x6x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D Chứa calcifediol trong NaCl trong chất đệm HEPES có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.
572	36	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm β HCG	β HCG Calibrators	1x2x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β HCG. Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid
573	37	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AMH	AMH Calibrators	1x3x1,5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hormone kháng Müllerian (AMH) Chứa AMH người tái tổ hợp (Cal 2, 3) trong chất đệm Tris với chất ổn định protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: ProClin 950
574	38	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm PTH	PTH Controls	2x2x3,0 mL	Hộp	10	Những chất đối chứng này được thiết kế để sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã thử nghiệm nhằm giám sát tính chính xác của thủ thuật xét nghiệm phân tích PTH (1-84) (Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm whole PTH). Chứa đệm MES với chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300
575	39	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm AMH	AMH Controls	2x3x mL	Hộp	10	AMH Control được thiết kế như mẫu huyết thanh để kiểm soát chất lượng xét nghiệm, nhằm mục đích kiểm tra độ chính xác của quy trình xét nghiệm phân tích Anti Müllerian Hormone (AMH)

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
576	40	Viroclear	Viroclear	1x5ml	Lọ	10	- VIROCLEAR được dự định sử dụng làm thuốc thử bảo đảm chất lượng không phản ứng chưa được phân tích cho xét nghiệm in vitro phát hiện anti HIV-1, anti HIV-2, anti HTLV-I, HIV-1 Ag, anti HTLV-II, anti HCV, anti-HBc IgM và Tổng anti HBc, HBsAg, anti-HBs, anti-HAV IgM và Tổng anti-HAV, HBeAg, anti-HBe, anti-CMV - Sản phẩm này được điều chế từ huyết tương hoặc huyết thanh người. - Dạng lỏng. - Sử dụng như một chất kiểm soát chất lượng không phản ứng
577	41	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Sampling tips	12x96 tips		12	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm
578	42	Dung dịch cơ chất	Substrate Solution	6x100mL		20	Chứa AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.
579	43	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm 1	Specimen Diluent 1	4x300mL		6	Dùng để pha loãng mẫu Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid
580	44	Dung dịch rửa miễn dịch	Wash Solution	1x1000mL		20	Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid
581	45	Cống (cu-vét) pha loãng	Dilution Cartridges	3x14 cartridges		15	Sản phẩm được thiết kế để pha loãng mẫu và kiểm tra Substrate blank (cơ chất) và chất lượng nước Chất liệu/ thành phần: Những cartridge được làm bằng nhựa polypropylene
582	46	Lọc CO2 (Vôi soda)	Soda lime	6x2 ống		3	Sản phẩm này được thiết kế để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch Substrate (cơ chất). - Vật liệu được cung cấp: Ca(OH)2: 80-85%, NaOH: 1-5%, KOH: 1-5%
HOÁ CHẤT SINH HOÁ							
Phần 19. Nhóm Hóa chất cho xét nghiệm sinh hóa thường quy công nghệ vi thể tích và đa cảm biến tích hợp							
583	1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Alanine Aminotransferase (ALT)	3 x 850 test	Hộp	120	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): L-Alanine; LD (tim lợn); Thuốc thử 2 (R2): α -Ketoglutarate. - Dải đo: 7-1100 U/L
584	2	Đo hoạt độ AST (GOT)	Aspartate Aminotransferase (AST)	3 x 850 test	Hộp	120	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) : Axit L-aspartic; MDH; LD (tim lợn); natri azit; Thuốc thử 2 (R2): α -Ketoglutarate; natri azit. - Dải đo: 8-1000 U/L
585	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	Calcium (CA)	4 x 890 test	Hộp	30	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng canxi trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu. - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Etanolamin; natri azit; Thuốc thử 2 (R2): o-cresolphthalein complexone; 8-hydroxyquinoline. - Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,0-15,0 mg/dL (0,25-3,75 mmol/L); Nước tiểu: 1,0-30,0 mg/dL (0,25-7,50 mmol/L).
586	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Creatinine_2 (Crea_2)	4 x 1472 test	Hộp	40	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu. - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hidroxit; Thuốc thử 2 (R2): Axit picric. - Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,15-30,00 mg/dL (13-2652 μ mol/L); Nước tiểu: 3,00-245,00 mg/dL (265-21.658 μ mol/L).

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
587	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	Urea Nitrogen (UN_c)	4 x 1560 test	Hộp	40	<p>Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu.</p> <p>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): NADH ($\geq 0,69$ mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Urease ($\geq 7,2$ U/mL); GLDH ($\geq 0,9$ U/mL); α-Ketoglutarate ($\geq 8,3$ mmol/L).</p> <p>- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 5–150 mg/dL (1,8–53,6 mmol/L); Nước tiểu: 35–1000 mg/dL (12,5–357,0 mmol/L).</p>
588	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose Hexokinase	Glucose Hexokinase_3 (GluH_3)	4 x 1560 test	Hộp	60	<p>Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng glucose trong huyết thanh người, dịch não tủy (CSF), huyết tương (lithium heparin, kali EDTA, natri/kali oxalate) và nước tiểu.</p> <p>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): ATP; NAD; natri azit; Thuốc thử 2 (R2): ATP; NAD; natri azit; hexokinase (vi khuẩn); G6PDH (vi khuẩn).</p> <p>- Dải đo: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L).</p>
589	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Triglycerides	4 x 500 Test	Hộp	110	<p>Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, natri heparin, kali EDTA).</p> <p>Thành phần: Lipoprotein lipase; ATP; glycerol kinase; glycerol-3-phosphate oxidase; 4-aminoantipyrine; 4-chlorophenol; peroxidase; Mg²⁺; pH dung dịch đệm 7,2; natri azit; albumin huyết thanh bò.</p> <p>Khoảng đo: 15–1000 mg/dL (0,17–11,30 mmol/L).</p>
590	8	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDL Cholesterol Direct (DLDL)	4 x 400 Test	Hộp	125	<p>Định lượng LDL trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Khoảng đo: 5–400 mg/dL (0.13–10.36 mmol/L).</p> <p>- Thành phần: + R1: MES buffer; detergent 1; cholesterol esterase (trace); cholesterol oxidase (trace); peroxidase (trace); 4-aminoantipyrine (4- AA) + R2: MES buffer; detergent 2; DSBmT.</p>
591	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	HDLC	4 x 448 Test	Hộp	125	<p>Hoá chất được dùng cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin).</p> <p>- Thành phần: Buffer; cholesterol oxidase (≤ 1000 U/L); peroxidase (≤ 1300 ppg U/L); N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidine-disodium (DSBmT) (≤ 1 mM); accelerator (≤ 1 mM); ascorbic oxidase (≤ 3000 U/L); cholesterol esterase (≤ 1500 U/L); 4-aminoantipyrine (4-AAP) (≤ 1 mM).</p> <p>- Khoảng đo: 5.0–200.0 mg/dL (0.13–5.18 mmol/L).</p>
592	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	Cholesterol_2 (Chol_2)	4 x 2100 test	Hộp	30	<p>Dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin).</p> <p>Thành phần: 4-aminoantipyrine; phenol; peroxidase (cải ngựa); cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que); cholesterol oxidase (vi khuẩn); natri azit.</p> <p>Dải đo: 25–618 mg/dL (0,65–16,01 mmol/L)</p>
593	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Uric Acid (UA)	4 x 1200 test	Hộp	24	<p>Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng axit uric trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu</p> <p>Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methyl-aniline; Thuốc thử 2 (R2): 4-aminophenazone; peroxidase; uricase.</p> <p>- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,5–20,0 mg/dL (30–1190 μmol/L). Nước tiểu: 0,9–180,0 mg/dL (54–10.710 μmol/L).</p>

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
594	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein phản ứng C	Revised C-Reactive Protein (RCRP)	4 x 500 test	Hộp	20	<p>Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin).</p> <p>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Kali phosphate diabolic; polyethylene glycol 8000; albumin huyết thanh bò; các chất ức chế vi sinh vật; Thuốc thử 2 (R2) Hạt latex bọc chất kháng CRP của dê; glycine; natri dodecyl sulfat; các chất ức chế vi sinh vật.</p> <p>- Khoảng đo 0,05–25,00 mg/dL (0,5–250,0 mg/L).</p>
595	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron_3	Iron_3 (IRON_3)	4 x 450 Tests	Hộp	20	<p>Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin và natri heparin).</p> <p>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Axit xitric monohydrate; thiourea; Thuốc thử 2 (R2): Ferene; axit ascorbic; thiourea.</p> <p>- Khoảng đo: 5–1000 µg/dL (0,9–179,0 µmol/L)</p>
596	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fructosamine	Fuctosamin	2 x 200 test	Hộp	200	<p>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng protein glycate hóa (fructosamine) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, kali EDTA)</p> <p>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Dung dịch đệm Tris (pH 8,0); proteinaza K; 4-aminoantipyrine; Thuốc thử 2 (R2): Dung dịch đệm Tris (pH 8,65); fructosaminase; peroxidase (cây cải ngựa); N-Ethyl-NSulphohydroxypropyl-m-toluidine (TOOS).</p> <p>- Dải đo: 30–1000 µmol/L</p>
597	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APO A1	Atellica CH APO A1	2 x 150 test	Hộp	20	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng apolipoprotein A-1 trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: Polyethylene glycol; natri azit, APO A1 kháng người (dê)</p> <p>- Khoảng đo: 15–200 mg/dL (0,15–2,00 g/L)</p>
598	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APO B	Atellica CH APO B	2 x 150 test	Hộp	20	<p>- Mục đích sử dụng: định lượng apolipoprotein B trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Polyethylene glycol; natri azit; R2: APO B kháng người (dê); natri azit.</p> <p>- Khoảng đo: 15–200 mg/dL (0,15–2,00 g/L).</p>
599	17	Định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người	Hemoglobin A1c Program	400 test	Hộp	60	<p>Xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC).</p> <p>Bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa nước khử ion, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu mỗi, 01 bộ ống mẫu.</p>
600	18	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Hemoglobin và cột sắc ký dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	HbA1c Analytical Cartridge/Calibrator Pack	01 bộ cho 10000 xét nghiệm	Hộp	10	<p>Một hộp bao gồm:</p> <p>- 01 Hộp trao đổi cation: 10.000 xét nghiệm mỗi hộp,</p> <p>- 01 Hộp Chất Hiệu Chuẩn bao gồm: 1 lọ Chất Điều Hòa, 1 lọ Chất Hiệu Chuẩn Mức 1 và 1 lọ Chất Hiệu Chuẩn Mức 2. Các lọ chứa máu toàn phần đông khô của người với glycine và trehalose làm chất bảo quản</p> <p>Hộp phân tích sau khi lắp trên thiết bị ổn định trong 90 ngày ở 15–35°C.</p> <p>Chất hiệu chuẩn ổn định trong 24 giờ ở 2–8°C.</p> <p>Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl.</p>

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
601	19	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Hemoglobin dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	HbA1c Calibrator Pack	3 lọ	Hộp	12	Hộp Chất Hiệu Chuẩn: 1 lọ Chất Điều Hòa, 1 lọ Chất Hiệu Chuẩn Mức 1, và 1 lọ Chất Hiệu Chuẩn Mức 2. Các lọ chứa máu toàn phần đông khô của người với glycine và trehalose làm chất bảo quản. Tuổi thọ: Cho đến ngày hết hạn ở 2-8°C, ổn định trong 24 giờ sau lần sử dụng đầu tiên khi bảo quản ở 2-8°C. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl.
602	20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Chemistry Calibrator (CHEM CAL)	12 x 3 mL	Hộp	10	Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm hóa học: Alb, Ca, CA_2, Chol_2, Crea_2, DBil_2, ECre_2, ECre3, ECreJ, GluH_3, GluO, Iron_2, Iron3, Li, LITH_2, Mg, IP, TBil_2, TP, TP_2, Trig, Trig_2, UA, UN, và UN_c. - Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành 3,0 mL/lọ;
603	21	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ALT, AST	ENZ 2 Calibrator (ENZ 2 CAL)	6 x 1.5 mL	Hộp	15	Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, ALTPLc, AST, ASTPLc. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò; chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (alanine aminotransferase (tim lợn); aspartate aminotransferase (tim lợn).
604	22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	HDL Cholesterol Calibrator (HDL CAL)	3 x 1 mL	Hộp	15	Dùng hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh đông khô của người có chứa lipoprotein từ các lớp khác nhau bao gồm các lipoprotein mật độ cao.
605	23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	LDL Cholesterol Calibrator (LDL CAL)	3 x 2 mL	Hộp	15	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm LDL Cholesterol. - Thành phần: albumin huyết thanh bò được đệm đông khô được bổ sung với cholesterol lipoprotein mật độ thấp ở người.
606	24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein	RCRP CAL	5 levels (2 x 1.0ml/level)	Hộp	6	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein (RCRP) - Thành phần: Albumin huyết thanh bò dành cho Hiệu chuẩn cấp 1; ma trận cơ sở huyết thanh người thông thường dành cho Hiệu chuẩn cấp 2 – 5; dung dịch protein phản ứng C của người; chất bảo quản; natri azit.
607	25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fructosamine	Fruc CAL	3 x 1 ml	Hộp	25	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Fructosamine - Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành 1,0 mL/lọ: Albumin huyết thanh người đông khô
608	26	Chất hiệu chuẩn APO A1 & B	APO A1 & B CAL	5 x 1 ml	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm APO A1 và APO B - Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên, Huyết thanh người đông khô
609	27	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lyphochek Assayed Chemistry Control, Level 1	12 x 5 ml	Hộp	30	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8°C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
610	28	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lyphocek Assayed Chemistry Control, Level 2	12 x 5 ml	Hộp	30	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8°C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C
611	29	Vật liệu kiểm soát 3 mức nồng độ xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Lyphocek Immunoassay Plus Control	12 x 5 ml	Hộp	110	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, 3 mức nồng độ - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8°C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C
612	30	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 1	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 1	1 x 5 ml	Lọ	45	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 1 - Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích
613	31	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 2	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 2	1 x 5 ml	Lọ	45	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 2 - Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ/phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám. - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích
614	32	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 3	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 3	1 x 5 ml	Lọ	45	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 3 - Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ/phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám. - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng. - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin. - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C. - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
615	33	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control	1 x 2 ml	Lọ	15	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô. - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích. - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C.
616	34	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control	1 x 2 ml	Lọ	15	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích. - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C.
617	35	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control	1 x 2 ml	Lọ	15	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích. - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C.
618	36	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 1	Liquichek Tumor Marker Control, Level 1	6 lọ x 2 ml	Hộp	20	-Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng. - Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4 Her2/neu, HE4 Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy miễn dịch phổ biến. Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản âm sâu ở -20°C đến -70°C. - Ổn định trong 30 ngày sau khi mở lọ ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích.
619	37	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 2	Liquichek Tumor Marker Control, Level 1	6 lọ x 2 ml	Hộp	20	-Thành phần : sinh phẩm từ người, dạng lỏng. - Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4 Her2/neu, HE4 Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy miễn dịch phổ biến. Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản âm sâu ở -20°C đến -70°C. - Ổn định trong 30 ngày sau khi mở lọ ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích.
620	38	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 3	Liquichek Tumor Marker Control, Level 3	6 lọ x 2 ml	Hộp	20	-Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng. - Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4 Her2/neu, HE4 Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy miễn dịch phổ biến. Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản âm sâu ở -20°C đến -70°C. - Ổn định trong 30 ngày sau khi mở lọ ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích.
621	39	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Liquichek Urinalysis Control	12 x 12 ml	Hộp	26	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, 2 mức nồng độ - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi. - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25°C. - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
622	40	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT	1 x 3 ml	Lọ	15	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP. - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C. - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích.
623	41	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT	1 x 3 ml	Lọ	15	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP. - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C. - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích.
624	42	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT	1 x 3 ml	Lọ	15	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích
625	43	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F	Lypchocek Diabetes Control	6 x 0.5 ml	Hộp	30	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F. - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến. - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8°C - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 - 8°C.
626	44	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh nước tiểu	Liquichek Urine Chemistry Control, Level 1	12 x 10 ml	Hộp	10	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: Nước tiểu người, dạng lỏng - Có giá trị tham chiếu cho xét nghiệm nước tiểu thông thường trên máy phân tích sinh hóa và một số phương pháp thủ công - Có thể theo dõi các thông số hCG, Amylase và Creatinine - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C Độ ổn định khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C.
627	45	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh nước tiểu	Liquichek Urine Chemistry Control, Level 2	12 x 10 ml	Hộp	10	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: Nước tiểu người, dạng lỏng - Có giá trị tham chiếu cho xét nghiệm nước tiểu thông thường trên máy phân tích sinh hóa và một số phương pháp thủ công. - Có thể theo dõi các thông số hCG, Amylase và Creatinine - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C. Độ ổn định khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc trong đưng	Quy cách đóng gói (hoặc tương đưng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
628	46	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính Anti-CMV, Anti-HBc, Anti-HCV, Anti-HIV-1, Anti-HTLV-I và HBsAg	VIROTROL I	1 x 5 ml	Lọ	25	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Xác định các kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1), kháng thể kháng Human T-Lymphotropic Virus loại I (HTLV-I), kháng thể kháng Hespatis C Virus (HCV), kháng nguyên bề mặt Hepatitis B (HBsAg), kháng thể kháng kháng nguyên lõi Hepatitis B (HBc) và kháng thể kháng CMV - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C. - Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8°C.
629	47	Vật liệu kiểm soát 1 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Fructosamine	Fructosamine Control, Level 1	3 x 1 ml	Hộp	84	Dạng đông khô giúp tăng cường độ ổn định. Phù hợp để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Fructosamine mức nồng độ thấp. Bảo quản ở 2-8°C. Độ bền sau khi hoàn nguyên tối thiểu 28 ngày ở 2-8°C hoặc tương đưng.
630	48	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Fructosamine	Fructosamine Control, Level 3	3 x 1 ml	Hộp	84	Dạng đông khô giúp tăng cường độ ổn định. Phù hợp để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Fructosamine mức nồng độ cao. Bảo quản ở 2-8°C. Độ bền sau khi hoàn nguyên tối thiểu 28 ngày ở 2-8°C hoặc tương đưng.
631	49	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1	Lyphocek Immunoassay Plus Control, Level 1	1x5ml	Lọ	20	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1. - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô. - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích. - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C.
632	50	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2	Lyphocek Immunoassay Plus Control, Level 2	1x5ml	Lọ	20	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2. - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô. - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích. - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C.
633	51	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3	Lyphocek Immunoassay Plus Control, Level 3	1x5ml	Lọ	20	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3. - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô. - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8°C với hầu hết các chất phân tích. - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8°C.
634	52	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, 3 mức nồng độ	Liquichek Immunoassay Plus Control, Trilevel	12 x 5 mL	Hộp	54	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, 3 mức nồng độ. - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động. - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy. - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng. - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C. - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8°C đối với hầu hết các phân tích.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc trong đương	Quy cách đóng gói (hoặc trong đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
635	53	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Liquid Assayed Multiqual Level 1	12 lọ x 3ml	Lọ	60	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất ở -20°C đến -70°C - Ổn định trong 30 ngày khi chưa mở nắp ở 2-8°C đối với hầu hết các phân tích - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở 2-8°C đối với hầu hết các phân tích
636	54	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Liquid Assayed Multiqual Level 2	12 lọ x 3ml	Lọ	60	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất ở -20°C đến -70°C - Ổn định trong 30 ngày khi chưa mở nắp ở 2-8°C đối với hầu hết các phân tích - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở 2-8°C đối với hầu hết các phân tích
637	55	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Liquid Assayed Multiqual Level 3	12 lọ x 3ml	Lọ	60	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất ở -20°C đến -70°C - Ổn định trong 30 ngày khi chưa mở nắp ở 2-8°C đối với hầu hết các phân tích - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở 2-8°C đối với hầu hết các phân tích
638	56	Vật liệu kiểm soát nồng độ mức 1 xét nghiệm định lượng APO A1 & B	Liquichek Immunology Control	6 lọ x 3 ml	Lọ	20	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20°C đến -70°C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích
639	57	Vật liệu kiểm soát nồng độ mức 2 xét nghiệm định lượng APO A1 & B	Liquichek Immunology Control	6 lọ x 3 ml	Lọ	20	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20°C đến -70°C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích
640	58	Vật liệu kiểm soát nồng độ mức 3 xét nghiệm định lượng APO A1 & B	Liquichek Immunology Control	6 lọ x 3 ml	Lọ	20	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20°C đến -70°C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích
641	59	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Diluent	2 x 1500 mL	Hộp	160	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong pha loãng mẫu chính - Thành phần: Natri clorua.
642	60	Dung dịch rửa cuvette cho máy xét nghiệm sinh hóa	Wash	2 x 1500 mL	Hộp	70	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa cuvet - Thành phần: Natri hidroxit.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
643	61	Dung dịch rửa và bảo dưỡng cuvet cho máy xét nghiệm sinh hóa	Conditioner	2 x 1500 mL	Hộp	60	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng - Thành phần: Tergitol 15-S-9; axit xitric; kali sobat.
644	62	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Cleaner	2 x 1500 mL	Hộp	50	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong vệ sinh que thăm pha loãng - Thành phần: Natri hipoclorit.
645	63	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	Reagent Probe Cleaner 1 (RPC1)	8 x 44.6 mL	Hộp	20	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet. - Thành phần: Natri hidroxit.
646	64	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	Reagent Probe Cleaner 2 (RPC2)	8 x 44.6 mL	Hộp	32	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Axit oxalic; axit glycolic; methanol; carbowax
647	65	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	Reagent Probe Cleaner 4 (RPC4)	4 x 47 mL	Hộp	15	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Axit nitric (0,45–0,50 N)
648	66	Dung dịch làm mát bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Lamp Coolant (LC)	1 x 250 mL	Hộp	25	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong làm mát hệ thống quang kế - Thành phần: Propylene glycol
649	67	Dung dịch phụ gia buồng ủ cho máy xét nghiệm sinh hóa	Water Bath Additive (WBA)	4 x 36 mL	Hộp	25	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet - Thành phần: Ethanolamine; hexahydro-1,3,5-tris (betahydroxyethyl) triadine; tergitol 15-S-9; natri hidroxit
650	68	Cuvet pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dilution Cuvette Segment	23 x 5 cái	Hộp	12	Cóng pha loãng trên máy sinh hóa
651	69	Cuvet phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Reaction Cuvette Segment	17 x 5 cái	Hộp	12	Cóng phản ứng trên máy sinh hóa
652	70	Cột lọc dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Prefilters	5 chiếc	Bộ	20	Tuổi thọ: Cho đến ngày hết hạn ở 2–8°C, sau khi lắp lên thiết bị trong 90 ngày ở 15–35°C. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl.
653	71	Hóa chất làm sạch dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Cleaning Tube	1.5 ml	Bộ	5	Ống chứa chất rửa dạng lỏng. Ôn định cho đến ngày hết hạn khi bảo quản chưa mở nắp ở 15–35°C
654	72	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Sample Diluent	1000 ml	Bộ	4	Mỗi hộp chứa nước khử ion và ≤ 0.1% chất bảo quản sodium azide. Độ ổn định: 90 ngày sau khi mở nắp ở 15–35°C. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi tối thiểu 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl.
655	73	Hóa chất đệm rửa giải dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động loại I	HbA1c Elution Buffer A	2600 ml	Bộ	120	Mỗi hộp thực hiện ≥ 1100 tests. Mỗi hộp chứa chất đệm succinat/sodium perchlorat, ≤ 0.1% chất bảo quản sodium azide. Độ ổn định: 90 ngày sau khi mở nắp ở 15–35°C. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
656	74	Hóa chất đệm rửa giải dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động loại 2	HbA1c Elution Buffer B	1400 ml	Bộ	45	Mỗi hộp thực hiện ≥ 3000 tests Mỗi bình chứa chất đệm succinat/sodium perchlorat, $\leq 0.1\%$ chất bảo quản sodium azide. Độ ổn định: 90 ngày sau khi mở nắp ở 15–35°C. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl.
657	75	Hóa chất rửa dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Wash Solution	3300 ml	Bộ	100	Mỗi hộp thực hiện ≥ 1100 tests. Mỗi hộp chứa nước khử ion với $\leq 0.1\%$ chất bảo quản sodium azide. Độ ổn định: 90 ngày sau khi mở nắp ở 15–35°C. Kết quả xét nghiệm không bị ảnh hưởng bởi 4 loại biến thể HbAS, HbAC, HbAD, HbAE, không bị nhiễu bởi HbF lên tới 30%, Labie A1c lên tới 1200 mg/dl.
658	76	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Multi-Diluent 1	2 x 25 ml	Hộp	10	Dùng để pha loãng mẫu. -Thành phần: Huyết thanh ngựa; natri azit; chất bảo quản.
659	77	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Multi-Diluent 3	2 x 5 ml	Hộp	10	Dùng để pha loãng mẫu. -Thành phần: Huyết tương người; natri azit.
660	78	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Multi-Diluent 10	2 x 5 ml	Hộp	10	Dùng để pha loãng mẫu. -Thành phần: Dung dịch đệm Tris; albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê; huyết thanh chuột.
661	79	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Multi-Diluent 11	2 x 5 ml	Hộp	10	Dùng để pha loãng mẫu. -Thành phần: Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản.
662	80	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Multi-Diluent 13	2 x 10 ml	Hộp	10	Dùng để pha loãng mẫu. -Thành phần: Chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; natri azit.
663	81	Chất hiệu chuẩn A cho xét nghiệm điện giải	A-LYTE IMT Standard A	2 x 1500 ml	Hộp	33	Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl. - Thành phần: Chất đệm Phosphate; natri clorua; kali clorua; natri bicarbonate; albumin huyết thanh bò.
664	82	Dung dịch pha loãng để pha loãng xét nghiệm điện giải	A-LYTE IMT Diluent	2 x 1500 ml	Hộp	20	Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro trong pha loãng mẫu IMT - Thành phần: Chất đệm Phosphate; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản.
665	83	Chất hiệu chuẩn B + cầu muối cho xét nghiệm điện giải	A-LYTE IMT Standard B + Salt Bridge	Std B: 2 x 250 mL Salt Bridge: 2 x 125 MI	Hộp	16	Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl. - Thành phần: Standard B: Chất đệm Phosphate; natri clorua; kali clorua; lithium clorua; albumin huyết thanh bò; Cầu muối: Kali clorua; albumin huyết thanh bò.
666	84	Bộ điện cực Na, K, Cl	A-LYTE IMT Na K Cl	4 x 5000 Test	Hộp	20	Được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng natri, kali và clorua (Na, K, Cl) trong huyết thanh, huyết tương (lithium heparin) và nước tiểu. - Dải đo: + Natri: Huyết thanh/huyết tương: 50–200 mmol/L (mEq/L), Nước tiểu: 10–300 mmol/L (mEq/L) + Kali: Huyết thanh/huyết tương: 1–10 mmol/L (mEq/L), Nước tiểu: 2–300 mmol/L (mEq/L). + Clorua: Huyết thanh/huyết tương: 50–200 mmol/L (mEq/L), Nước tiểu: 20–330 mmol/L (mEq/L).

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
667	85	Dung dịch kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải để kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải	A-LYTE IMT Dilution Check	6 x 2 ml	Hộp	11	Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro để theo dõi và điều chỉnh tỷ lệ pha loãng cho xét nghiệm IMT Na K Cl. - Thành phần: Natri clorua; kali clorua; natri bicarbonate; natri carbonate.
Phần 20. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm sinh hóa thường quy							
668	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	ALBUMIN	4x29ml	Hộp	28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer; Bromocresol green. Phương pháp: Bromocresol Green. Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL) Bước sóng: ≥ 600 nm. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 3%. Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%.
669	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	TOTAL PROTEIN	4x25ml+4x25ml	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd; Kali natri tartrat; Đồng sulphat; Kali iodid; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: ≥ 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%.
670	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	AST	4x6ml+4x6ml	Hộp	100	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μkat/L); Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;
671	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	AST	4x25ml+4x25ml	Hộp	450	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μkat/L); Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%.
672	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	ALT	4x12ml+4x6ml	Hộp	100	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer; L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μkat/L); Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;
673	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	ALT	4x50ml+4x25ml	Hộp	450	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer; L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μkat/L); Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%.
674	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-Amylase	α-AMYLASE	4x10ml	Hộp	55	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES; Canxi axetat; NaCl; Kali thiocyanate; CNPG3; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μkat/L); Bước sóng: ≥ 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%.
675	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	TOTAL BILIRUBIN	4x15ml+ 4x15ml	Hộp	11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein; Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 μmol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: ≥ 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
676	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	DIRECT BILIRUBIN	4x6ml+ 4x6ml	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng ≥ 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần CV $\leq 7,5\%$.
677	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	CALCIUM ARSENAZO	4x15mL	Hộp	390	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi; Thành phần: Imidazol; Arsenazo III; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: ≥ 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$ /Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$.
678	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	CK (NAC)	4x22ml+ 4x4ml+ 4x6ml	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole; NADP; ADP; AMP; EDTA; Glucose; Creatine phosphate; N-acetylcysteine; Activator; Mg ²⁺ ; Diadenosine pentaphosphate; HK $\geq 4,0$ kU/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$.
679	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB	2x22ml+ 2x4ml+ 2x6ml	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole; Diadenosine-pentaphosphate; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA; NADP; Glucose; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine; Mg-Acetate; Chất hoạt hóa; AMP; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 6,5\%$.
680	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	CREATININE	4x51ml +4x51ml	Hộp	300	Hóa chất định lượng T3; Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS, natri azid, ProClin, Natri hidroxit (NaOH), dung dịch axit clohydric (HCl), Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin.
681	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	UREA/UREA NITROGEN	4x25ml+4x25ml	Hộp	50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat; EDTA; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần CV $\leq 10\%$;
682	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	UREA/UREA NITROGEN	4x53ml +4x53ml	Hộp	250	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Đệm Tris; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat; EDTA; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L. Phương pháp: GLDH, đo UV động học. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L); Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần CV $\leq 10\%$.
683	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	GLUCOSE	4x25ml+4x12.5ml	Hộp	50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose. Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method) Dải tuyến tính: + Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L + Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
684	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	GLUCOSE	4x53ml+4x27ml	Hộp	250	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg ²⁺ $\geq 2,37$ mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L. Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương/dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$.
685	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	GGT	4x18ml+4x18ml	Hộp	150	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: ≥ 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$.
686	19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	GGT	4x40ml+4x40ml	Hộp	25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L) Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$
687	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	CRP LATEX	4x30ml + 4x30ml	Hộp	150	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer; Latex, phủ kháng thể kháng CRP; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 6\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$.
688	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	TRIGLYCERIDE	4x20ml+4x5ml	Hộp	50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride Phương pháp: Enzymatic Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL) Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$
689	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	TRIGLYCERIDE	4x50ml + 4x12.5ml	Hộp	300	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES; Mg ²⁺ ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase; Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: ≥ 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$.
690	23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	CHOLESTEROL	4x22,5ml	Hộp	230	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L ($\geq 3,3$ μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L ($\geq 3,3$ μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L ($\geq 166,7$ μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: ≥ 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$.
691	24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL	4x27ml+4x9ml	Hộp	100	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Phương pháp: Enzymatic Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL) Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
692	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL	4x51.3ml +4x17.1ml	Hộp	650	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); Ascorbate Oxidase; Dung dịch đệm Good's; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS); 4-Aminoantipyrine; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,0%.
693	26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL	4x27ml+4x9ml	Hộp	100	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol ; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Dung dịch đệm của Good; 4-aminoantipyrine; Catalase; HDAOS; Chất tẩy rửa.
694	27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL	4x51.3ml +4x17.1ml	Hộp	650	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Dung dịch đệm của Good; 4-aminoantipyrine; Catalase; HDAOS; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: \geq 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,0%.
695	28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	URIC ACID	4x30ml+ 4x12.5ml	Hộp	90	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat; MADB; 4-Aminophenazon; Peroxidase \geq 5,9 kU/L (\geq 98 μ kat/L); Uricase \geq 0,25 kU/L (\geq 4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase \geq 1,56 kU/L (\geq 26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: \geq 60nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%.
696	29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	IRON	4x15ml +4x15ml	Hộp	60	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycine; L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1000 μ g/dL); Bước sóng: \geq 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%.
697	30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	URINE/CSF ALBUMIN	4x32.6ml+ 4x4.4ml	Hộp	120	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000; Natri azit; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy: 1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: \geq 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10%.
698	31	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần	URINARY/CSF PROTEIN	4x19mL+ 1x3mL	Hộp	20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ; Natri Molybdat; Axit succinic; Natri Benzoat; Natri Oxalate; Methanol; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người; Phương pháp: Đo Pyrogallol Molybdat; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: \geq 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV \leq 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10,0%.
699	32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	INORGANIC PHOSPHOROUS	4x15ml+ 4x15ml	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid; Ammoniumheptamolybdate; Glycine; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5%.
700	33	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructosamin	FRUCTOSAMINE	2x50mL + 2x1mL	Hộp	400	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructosamin; Thành phần: Thuốc thử chứa NBT, dung dịch đệm carbonat; Chất hiệu chuẩn fructosamin chứa huyết thanh người; Phương pháp: NBT; Loại mẫu: Huyết thanh; Giới hạn phát hiện: 0,14 mmol/L (DMF), 16 μ mol/L (glycated albumin); Giới hạn tuyến tính: 7 mmol/L (DMF), 800 μ mol/L (glycated albumin); Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,5%

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
701	34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prealbumin	PREALBUMIN	4x15ml+4x6.5ml	Hộp	20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin; Thành phần: Dung dịch các polyme trong muối đệm phosphat, Kháng thể (thỏ) kháng prealbumin (người); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%.
702	35	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipase	LIPASE	4x10ml+4xlyo+4x3.3ml+2x3ml	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Đệm MES/BES; Cơ chất 1,2-Diglyceride; Monoglyceride lipase; Glycerol kinase; POD; 4-Aminophenazone; TAPS; TOOS; Co-lipase; GPO; ATP; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μkat/L); Bước sóng: ≥ 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%.
703	36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Apo A1	APO A1	4x13ml+4x13ml	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo A1; Thành phần: TRIS buffer; Sodium chloride; Polyethylene glycol 6000; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,50 g/L (40 – 250 mg/dL); Bước sóng: ≥ 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%.
704	37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Apo B	APO B	4x13ml+4x7ml	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo B; Thành phần: TRIS buffer; Sodium chloride; Polyethylene glycol 6000; Kháng thể dê kháng Apo B; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,00 g/L (40 – 200 mg/dL); Bước sóng: ≥ 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%.
705	38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat	LACTATE	4x10ml + 4xlyo	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0,2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer; 4-aminoantipyrine; TOOS ≥ 0,3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%.
706	39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	RF LATEX	4x24ml+4x8ml	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer; Latex phủ IgG người; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 10,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%.
707	40	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng đánh giá mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và tán huyết	LIH	16x48mL	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: ≤ 0,015 đến > 0,2000 OD, Icterus: < 2,5 đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL; Đo ở 6 Bước sóng; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương
708	41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat	beta-HYDROXYBUTYRATE	1x60 mL+1x15mL	Hộp	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm Tris, Hydroxybutyrat dehydrogenase, Diaphorase, natri azid; Thuốc thử B chứa Citric acid, oxalic acid, NBT, NAD; Phương pháp: Đo quang, Hydroxybutyrate Dehydrogenase/Diaphorase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,016 mmol/L (0,17 mg/dL); Giới hạn tuyến tính: 8,00 mmol/L (83,3 mg/dL); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%
709	42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	CRP LATEX CALIBRATOR HIGHLY SENSITIVE (HS) SET	5x2ml	Hộp	20	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6.
710	43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB CALIBRATOR	1x1ml	Hộp	42	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzym.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
711	44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	URINE/CSF ALBUMIN CALIBRATOR	5 x 2ml	Hộp	20	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit; Chất hiệu chuẩn 5 mức.
712	45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	SYSTEM CALIBRATOR	1x5ml	Hộp	260	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Maginesi.
713	46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	2x1ml	Hộp	35	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).
714	47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	2x3ml	Hộp	30	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).
715	48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 8 thông số sinh hóa	URINE CALIBRATOR	6x8ml	Hộp	12	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Maginesi.
716	49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prealbumin	PREALBUMIN CALIBRATOR	5x2ml	Hộp	15	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người; Chất hiệu chuẩn 5 mức.
717	50	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm định lượng Apo A1 và Apo B	APO A1 & B CALIBRATOR	5x2ml	Hộp	4	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm Apo A1 và Apo B; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa apolipoprotein A1 người apolipoprotein B người. Chất hiệu chuẩn 5 mức.
718	51	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 9 thông số sinh hóa	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1	6x2ml	Hộp	6	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein nhóm 1. Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức.
719	52	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng: α -1 acid glycoprotein, α -1 antitrypsin, β -2 microglobulin, ceruloplasmin và haptoglobin	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 2	5x2ml	Hộp	5	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2. Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức.
720	53	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 35 thông số sinh hóa	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	5x5 mL	Hộp	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 35 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người đông khô
721	54	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	RF LATEX CALIBRATOR	5x1ml	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
722	55	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	1x2ml	Lọ	90	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin
723	56	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	1x2ml	Lọ	90	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin
724	57	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	1x2ml	Lọ	90	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin
725	58	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	1x2ml	Lọ	120	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB).
726	59	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	1x2ml	Lọ	120	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB).
727	60	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	CONTROL SERUM 1	1x5ml	Lọ	500	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.
728	61	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	CONTROL SERUM 2	1x5ml	Lọ	500	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.
729	62	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	1 x 5ml	Lọ	50	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức.
730	63	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 18 thông số sinh hóa	MAS UrichemTrak	6x15mL	Hộp	15	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định.
731	64	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructosamin	FRUCTOSAMINE CONTROL SERUM	1x1mL	Hộp	250	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructosamin; Thành phần: Huyết thanh người, dạng bột đông khô.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
732	65	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I	5x5mL	Hộp	35	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người
733	66	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	5x5mL	Hộp	35	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người
734	67	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS-LEVEL 2 (HUMAN ASSAY CONTROL 2)	1x5ml	Lọ	10	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán
735	68	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	HUMAN ASSAYED MULTI-SERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS-LEVEL 3 (HUMAN ASSAY CONTROL 3)	1 x 5ml	Lọ	10	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán
736	69	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Wash Solution	1x5lít	Can	530	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide; Genapol X080; Sulfonic acids, Baypure (Oxalcohol).
737	70	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 20W.	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W	Cái	Cái	20	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12V, 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.
738	71	Ống dây bơm bằng cao su lưu hoá dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Roller Tubing (2pcs/bag)	2 cái	Túi	25	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8.8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).
739	72	IVD đệm trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	ISE Buffer	4x2000ml	Hộp	170	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine.
740	73	Chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	ISE Mid Standard	4x2000ml	Hộp	230	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ .
741	74	IVD tham chiếu (bên trong) xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	ISE INTERNAL REFERENCE	2x25ml	Hộp	10	Chất tham chiếu dùng trong xét nghiệm điện giải; Thành phần: Kali clorua; Bạc clorua (Bão hòa)

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
742	75	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	ISE Low/High Urine Standard	2x100ml+ 2x100ml	Hộp	6	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl- trong nước tiểu; Thành phần: Na+ Thấp/Cao. K+ Thấp/Cao. Cl- Thấp/Cao.
743	76	IVD tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	ISE Reference	4x1000ml	Hộp	60	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua.
744	77	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	NA ELECTRODE	1 cái	Hộp	25	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại.
745	78	Điện cực xét nghiệm định lượng K	K ELECTRODE	1 cái	Hộp	25	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại.
746	79	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	CL ELECTRODE	1 cái	Hộp	25	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại.
747	80	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các chất điện giải (Na, K, Cl)	REF ELECTRODE	1 cái	Hộp	20	Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại.
748	81	Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	ISE HIGH SERUM STANDARD	4x100ml	Hộp	15	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+; K+; Cl-.
749	82	Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	ISE LOW SERUM STANDARD	4x100ml	Hộp	15	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+; K+; Cl-.
750	83	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Cleaning Solution	450ml	Hộp	60	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%
Phần 21. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm sinh hóa thường quy công suất cao							
751	1	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	A1CX3	200 Test	Hộp	55	Bao gồm: Đệm MES; đệm TRIS; polyhaptin; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
752	2	Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c	A1CD	50 mL	Hộp	10	Bao gồm: Hỗn hợp đệm nước; TTAB; đệm phosphate; chất ổn định; chất bảo quản Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
753	3	Thuốc thử xét nghiệm Fructosamin	FRA	550 Test	Hộp	300	Bao gồm: Nitroblue tetrazolium; uricase (vi khuẩn); đệm không phản ứng; chất ổn định; chất hoạt động bề mặt: Đệm Carbonate. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
754	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Apo A1	APOAT	250 Test	Hộp	30	Kháng thể kháng apolipoprotein A-1 người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS, pH; chất bảo quản
755	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Apo B	APOBT	250 Test	Hộp	30	Kháng thể kháng apolipoprotein B người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS, pH; chất bảo quản
756	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipoprotein (a)	LPA2	150 Test	Hộp	50	Đệm glycine; chất ổn định; BSA; huyết thanh thỏ, chất bảo quản. Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng lipoprotein (a) người (thỏ); đệm glycine, BSA; chất bảo quản.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
757	7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipoprotein (a)	Preciset LPA Gen.2	5 x 1 mL	Hộp	20	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định.
758	8	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	C.f.a.s. HbA1c	3 x 2 mL	Hộp	5	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c. Bao gồm: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học: Hemoglobin máu cừu, HbA1c máu người. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
759	9	Hóa chất chuẩn xét nghiệm fructosamine	Precimat Fructosamine	3 x 1 mL	Hộp	30	Hóa chất chuẩn xét nghiệm fructosamine. Bao gồm: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
760	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B,	CFAS LIPIDS	3 x 1 mL	Hộp	10	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định
761	11	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng lipoprotein (a)	PreciControl LPA Gen.2	2 x 2 x 1 mL	Hộp	25	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định
762	12	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	PreciControl HbA1c norm	4 x 1 mL	Hộp	10	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý Bao gồm: Máu người ly huyết Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
763	13	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bất thường	PreciControl HbA1c path	4 x 1 mL	Hộp	10	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ở ngưỡng bệnh lý Bao gồm: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
764	14	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Fructosamine mức bệnh lý	Precipath Fructosamine	3 x 1 mL	Hộp	70	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Fructosamine mức bệnh lý. Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng glycated protein (fructosamine), là các mẫu chứng huyết thanh người đông khô. Nồng độ điều chỉnh của Precipath Fructosamine thường ở mức bệnh lý. Bao gồm: Fructosamine trong huyết thanh người; chất ổn định. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
765	15	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm fructosamin mức bình thường	Precinorm Fructosamine	3 x 1 mL	Hộp	70	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm fructosamin mức bình thường. Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng glycated protein (fructosamine), là các mẫu chứng huyết thanh người đông khô. Bao gồm: Fructosamine trong huyết thanh người; chất ổn định. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
766	16	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Apo A1, Apo B mức 1	PreciCtrl CC Multi 1	4 x 5 mL	Hộp	20	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định
767	17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Apo A1, Apo B mức 2	PreciCtrl CC Multi 2	4 x 5 mL	Hộp	20	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
768	18	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	NaOHD	123 ml	Hộp	150	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng Bao gồm: NaOH; chất tẩy. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
769	19	Dung dịch rửa	SMS	123 ml	Hộp	140	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng Bao gồm: HCl Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
770	20	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	SCCS	50 ml	Hộp	140	Dung dịch rửa cho công phản ứng Bao gồm: NaOH; dung dịch natri hypochlorite; phụ gia. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
771	21	Dung dịch pha loãng xét nghiệm sinh hóa	NaCL	123 mL	Hộp	140	Dung dịch pha loãng xét nghiệm sinh hóa. Bao gồm: NaCl. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
772	22	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Eco-D	40 ml	Hộp	140	Bao gồm: chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
773	23	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Basic Wash	2 x 2L	Hộp	168	Basic Wash được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng Bao gồm: Dung dịch natri hydroxide; chất tẩy rửa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
774	24	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Acid Wash	2x2 L	Hộp	112	Acid Wash được dùng làm dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng. Bao gồm: Acid citric monohydrate; đệm; chất tẩy rửa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
775	25	Cống đo dùng trong máy xét nghiệm sinh hóa	Reaction Cell for c 503/ c 513	39 PCs	Hộp	28	Cống đo dùng trong máy xét nghiệm sinh hóa. Chất liệu: Nhựa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
776	26	Dung dịch vệ sinh điện cực	Cleaning Solution	5 x 100 mL	Hộp	15	Dung dịch rửa điện cực điện giải và vệ sinh máy miễn dịch. Bao gồm: Dung dịch natri hydroxide, dung dịch natri hypochlorite. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
777	27	Đèn Halogen	HALOGEN LAMP	1 chiếc	Hộp	35	Đèn Halogen dùng cho máy sinh hóa. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương
778	28	Cống đựng bệnh phẩm	Sample Cup	5000 Chiếc	Hộp	40	Cống đựng bệnh phẩm. Chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn. Đạt chứng chỉ ISO; CE hoặc tương đương.
Phần 22. Nhóm Hóa chất cho xét nghiệm nước tiểu 11 thông số							
779	1	Que thử xét nghiệm bán định lượng 11 thông số nước tiểu	LabStrip U11 Plus GL	150 thanh	Hộp	3.800	Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu. Thành phần: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, Peroxidase, O-Tolidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol, Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol.
Phần 23. Nhóm Hoá chất xét nghiệm nước tiểu 10 thông số							

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
780	1	Que thử xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng 10 thông số trong nước tiểu	cobas u pack	400 strips	Hộp	280	Que thử nước tiểu dùng cho máy tự động.
781	2	Que hiệu chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	cobas u calibration strip	25 strips	Hộp	10	Que mẫu chuẩn sẵn sàng sử dụng được làm từ vật liệu trơ màu xám có đặc điểm độ phản xạ không đổi. Các giá trị chuẩn định được xác định tham chiếu từ một mức chuẩn trắng và được lưu trong phần mềm của máy phân tích.
782	3	Dung dịch khử nhiễm bản	Deproteinizer	125 ml	Hộp	15	Dung dịch khử Protein.
783	4	Thùng giấy chứa chất thải	Waste box carton	30 cái	Hộp	10	Hộp thải dùng cho máy nước tiểu tự động.
Phần 24. Nhóm Hóa chất xét nghiệm nước tiểu 12 thông số							
784	1	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	450 test	Hộp	900	Que thử dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu. Các chỉ số xét nghiệm: Đường, Bilirubin, Protein, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Albumin và Creatinine, Colour, Albumin/ Creatinine. ISO 13485:2016
785	2	Hóa chất chuẩn máy dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Hóa chất chuẩn máy dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu, Cal Kit	4 x 230 ml	Hộp	15	Hóa chất chuẩn máy dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu. Calib 1: 0.20% w/v potassium phosphate Calib 2: 2.00% w/v potassium phosphate Calib 3: 0.50% w/v potassium phosphate Calib 4: 0.01% w/v polymer beads ISO 13485:2016
786	3	Que chuẩn âm tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que chuẩn âm tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	25 test	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu. Thành phần: Kali photphat một bazơ và hai bazơ; natri clorua; urê. ISO 13485:2016
787	4	Que chuẩn dương tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que chuẩn dương tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	25 test	Hộp	30	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu. Thành phần: Glucose; bilirubin kết tinh; natri methylacetoacetate; hemoglobin bò; albumin huyết thanh bò; muối natri 5-(4-sulfobutoxy)-2-metylindole; natri nitrite; protease (nấm). ISO 13485:2016
788	5	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	4 x 26ml	Hộp	20	Các thành phần hóa học: 3.5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3.5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant ISO 13485:2016
Phần 25. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm HbA1c bằng nguyên lý HPLC ái lực Boronate							
789	1	Bộ xét nghiệm định lượng HbA1c	A1c 500	500 tests	Bộ	250	Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%
790	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	HbA1c (GHb) Calibrator Kit, 500 µL (Levels I & 2)	2x500 µl/Hộp	Hộp	55	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lí ái lực. Dạng bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần.
791	3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	HbA1c (GHb) Controls Kit, 500 µL (Levels I & II)	2x500 µl/Hộp	Hộp	55	Sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin. Dạng bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
Phần 26. Nhóm hóa chất cho xét nghiệm HbA1c nguyên lý đo sắc kí lỏng cao áp trao đổi ion pha đảo HPLC							
792	1	Thuốc thử xác định HbA1c loại A	Eluent 90A	600mlx 4	Hộp	100	Xác định HbA1c trong máu toàn phần. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.1\%$; Sodium perchlorate $\leq 1\%$
793	2	Thuốc thử xác định HbA1c loại B	Eluent 90B	600mlx 2	Hộp	70	Xác định HbA1c trong máu toàn phần. Gồm: Sodium perchlorate :1-5%; Phosphate $\leq 2\%$; Sodium azide $\leq 0.1\%$
794	3	Thuốc thử xác định HbA1c loại C	Eluent 90CV	600mlx 2	Hộp	75	Xác định HbA1c trong mẫu máu toàn phần. Gồm: Sodium perchlorate $\leq 0.3\%$; Sodium azide $\leq 0.1\%$; Phosphate: $\leq 2\%$.
795	4	Cột sắc kí	Column Unit 90	1 cột sắc kí	Hộp	40	Chất làm đầy: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer. Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer. Số test đảm bảo tuổi thọ của cột theo thông tin từ hãng là 4000 test/ cột/ hộp
796	5	Dung dịch rửa ly giải	Hemolysis Washing Solution 90H	2L x 3	Hộp	160	Gồm: 2-Phenoxyethanol $\leq 1\%$; Sodium azide $\leq 0.02\%$.
797	6	Dung dịch pha loãng	Diluent 90	250 ml x 1	Hộp	12	Được dùng để pha loãng các vật liệu kiểm chuẩn và pha loãng mẫu máu toàn phần. Thành phần: 2-Phenoxyethanol $\leq 1\%$ Polyoxyethylated Octyl phenol $\leq 0.1\%$
798	7	Dung dịch hiệu chuẩn	Calibrator 90	Low : 3ml x 3 High : 3ml x 3 Diluent : 10ml x 3	Hộp	20	Calibrator mức cao và mức thấp, dung dịch pha loãng Calibrator Gồm: Human source hemoglobin (Hemoglobin có nguồn gốc từ người); 2-Phenoxyethanol $\leq 1\%$ và Polyoxyethylated Octyl phenol $\leq 0.1\%$.
799	8	Dung dịch kiểm chuẩn	A1c Controls	Level 1: 2 lọ x 0.5mL Level 2: 2 lọ x 0.5mL	Hộp	15	Được chuẩn bị từ hemoglobin người tinh khiết. Thành phần: Bột đông khô.
800	9	Dung dịch rửa	Washing Solution for tubes	250 ml x 1	Hộp	15	Dung dịch rửa được sử dụng để rửa sạch protein và chất béo từ máu bám vào các dụng cụ và thiết bị. Gồm: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1- 1%; Pure water: 85-95%.
Phần 27. Nhóm hoá chất xét nghiệm HbA1c bằng phương pháp sắc kí lỏng cao áp							
801	1	Cột phân tích HbA1c sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần	TSKgel	1 cột	Hộp	50	Sử dụng cho máy dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Thành phần: một cột được đóng gói sẵn với hạt nhựa Resin trao đổi cation. Bảo quản & độ ổn định: ổn định cho đến ngày hết hạn khi được bảo quản ở 4-15°C. Ngày hết hạn được ghi trên hộp sản phẩm và nhãn cột.
802	2	Miếng lọc	Flange type Filter element	5 cái	Túi	50	Lọc dung dịch trước khi thực hiện phân tách các thành phần hemoglobin trong gel sắc ký

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
803	3	Dung dịch đệm dẫy mức 1	Elution buffer No1-S	800 ml	Hộp	170	Sử dụng cho máy dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản. Bảo quản & độ ổn định: khi chưa mở nắp ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30°C.
804	4	Dung dịch đệm dẫy mức 2	Elution buffer No2-S	800 ml	Hộp	170	Sử dụng cho máy dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản. Bảo quản & độ ổn định: khi chưa mở nắp ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30°C.
805	5	Dung dịch đệm dẫy mức 3	Elution buffer No3-S	800 ml	Hộp	130	Sử dụng cho máy dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản. Bảo quản & độ ổn định: khi chưa mở nắp ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30°C.
806	6	Dung dịch rửa và ly giải	Hemolysis & Wash Solution	2000ml	Hộp	300	Sử dụng cho máy dựa trên phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Thành phần: chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản. Bảo quản & độ ổn định: khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30°C. Ngày hết hạn được ghi trên vỏ hộp và nhãn chai
807	7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hemoglobin A1c Calibrator Set	2x5x4ml	Hộp	10	Là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy, sử dụng A1c ổn định (s-A1c) để hiện thị kết quả xét nghiệm Bảo quản & độ ổn định: + Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c được bảo quản ở 2-8°C trong khi chưa mở. Nó sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến ngày hết hạn được in trên lọ. + Sau khi mở, bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến 1 tuần ở 2-8°C.
808	8	Hóa chất đối chiếu cho xét nghiệm HbA1c	Hemoglobin A1c Control Set	2x4x0,5ml	Hộp	10	Dùng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích, chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. Được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích. Gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. Bảo quản & Độ ổn định: + Trước khi mở, bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2 - 8 °C. + Sản phẩm ổn định trong 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đóng kín và giữ trong tủ lạnh ở 2 - 8°C. + Khi sản phẩm được làm đông lạnh sau khi pha, nó cần được bảo quản ở - 20°C hoặc thấp hơn. Sau đó, sản phẩm sẽ ổn định cho đến 30 ngày.
Phần 28. Hóa chất xét nghiệm HbA1c dựa trên công nghệ điện di mao quản							

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
809	1	Hóa chất điện di mao quản HbA1c (cho 8/12 đầu di)	CAPI 3 HBA1C	3 x 700 mL	Hộp	65	Bộ hóa chất phân tách và định lượng Hb A1c trong máu tĩnh mạch toàn phần ở người, bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm trên (pH 9.4 ± 0.5).
810	2	Kiểm chuẩn điện di mao quản HbA1c	HBA1C CAPILLARY CONTROL MUTI SYSTEM	10 x 2 lọ đồng khô (10 x 2 x 0.75 ml sau hoàn nguyên)	Hộp	6	Hóa chất kiểm chuẩn sử dụng để kiểm soát quá trình điện di và định lượng HbA1 với quy trình điện di mao quản.
811	3	Hóa chất hiệu chuẩn điện di mao quản HbA1c	HBA1C CAPILLARY CALIBRATORS	2 lọ đồng khô (2 x 1 x 0.6 mL sau hoàn nguyên)	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn và đối chứng sự dịch chuyển của việc định lượng huyết sắc tố bị đường hóa A1c ở người bằng quy trình điện di mao quản.
812	4	Ống chiết QC	TUBES/CAPS FOR CONTROLS	20 ống	Hộp	4	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản.
813	5	Khay thải	CAPI 3 BINS FOR REAG. CUPS	5 cái	Hộp	5	Khay thải
814	6	Cốc thuốc thử phản ứng	REAGENT CUPS FOR CAPI 3	24 x 14 dây	Hộp	15	Cốc thuốc thử cho máy điện di mao quản 8/12 đầu di.
815	7	Dung dịch rửa điện di mao quản 8/12 đầu di	CAPI 3 WASH SOLUTION	1 x 75 ml	Hộp	18	Dung dịch rửa mao quản cho các xét nghiệm điện di trên máy điện di mao quản 8/12 đầu di.
816	8	Dung dịch rửa kim	CAPILLARYS 3 CAPICLEAN	1 x 25 mL	Hộp	3	Dung dịch rửa kim hút mẫu trên máy điện di 8/12 đầu di.
817	9	Dung dịch khử khuẩn	CLEANPROTECT	1 x 5 ml	Hộp	5	Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản.
818	10	Hóa chất điện di mao quản Protein (cho 8/12 đầu di)	CAPI 3 PROTEIN (E) 6	3 x 700 mL	Hộp	13	Bộ hóa chất để phân tích lượng protein trong huyết thanh người bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9.9) trên máy 8/12 đầu di.
819	11	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường	CONTROL SERA NORMAL	5 lọ đồng khô (5 x 1 mL sau pha)	Hộp	9	Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolipoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di.
Phần 29. Nhóm Hoá chất cho xét nghiệm khí máu							
820	1	Hóa chất chạy mẫu có Lactate 250 test, sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	RP500 MEASUREMENT CARTRIDGE LAC	250 test	Hộp	60	Hóa chất chạy mẫu có Lactate trên máy khí máu. Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, ion Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO2Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), and neonatal bilirubin (nBili). Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.
821	2	Hóa chất rửa thải toàn bộ, sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	WASH/WASTE CARTRIDGE PKG	4 bộ	Hộp	45	Hóa chất rửa thải được sử dụng trên hệ thống máy phân tích khí máu có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Dung tích: 1000ml

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
822	3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1, sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	RAPIDQC COMPLETE LEVEL 1	30 lọ	Hộp	25	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 được sử dụng trên hệ thống máy phân tích khí máu cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate có chứa Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.
823	4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2, sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	RAPIDQC COMPLETE LEVEL 2	30 lọ	Hộp	25	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 được sử dụng trên hệ thống máy phân tích khí máu cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate có chứa Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.
824	5	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3, sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	RAPIDQC COMPLETE LEVEL 3	30 lọ	Hộp	25	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 được sử dụng trên hệ thống máy phân tích khí máu cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate có chứa Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.
Phần 30. Nhóm Hoá chất xét nghiệm HBV, HCV, HPV tự động hoàn toàn							
825	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV		192 xét nghiệm	Hộp	35	- Dung dịch Proteinase (PASE): Đệm Tris, EDTA, Calci chloride, Calci acetate, Proteinase. - Chuẩn định lượng DNA (DNA-QS): Đệm Tris, EDTA, ≤ 0.001% cấu trúc DNA không HBV chứa đoạn mồi gắn kết không HBV và một vùng duy nhất cho đoạn dò (DNA không nhiễm), ≤ 0.002% Poly rA RNA (tổng hợp), ≤ 0.1% natri azide. - Đệm rửa giải (EB): Đệm Tris, 0.2% methyl-4 hydroxibenzoate - Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1): Mangan acetate, kali hydroxide, ≤ 0.1% natri azide - Thuốc thử HBV Master Mix 2 (HBV MMX-R2): Đệm Tricine, kali acetate, 18% dimethyl sulfoxide, glycerol, ≤ 0.1% Tween 20, EDTA, ≤ 0.12% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, ≤ 0.01% các đoạn mồi xuôi và mồi ngược HBV
826	2	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV		192 xét nghiệm	Hộp	13	- Dung dịch Proteinase (PASE): Đệm Tris, ≤ 0.05% EDTA, Calci chloride, Calci acetate, Proteinase. - Chuẩn định lượng RNA (RNA-QS): Đệm Tris, ≤ 0.05% EDTA, ≤ 0.001% cấu trúc RNA armored không liên quan đến HCV chứa các vùng trình tự đặc hiệu cho đoạn mồi và đoạn dò (RNA không nhiễm trong thực khuẩn thể MS2), ≤ 0.1% natri azide. - Đệm rửa giải (EB) - Đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate - Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1) - Mangan acetate, kali hydroxide, ≤ 0.1% natri azide. - Thuốc thử HCV Master Mix 2 (HCV MMX-R2) - Đệm Tricine, Kali acetate, Kimethyl sulfoxide, Glycerol, ≤ 0.1% Tween 20, EDTA, ≤ 0.12% dATP, dCTP, dGTP và dUTP, ≤ 0.01% các đoạn mồi xuôi và mồi ngược HCV.
827	3	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA HPV		480 Test	Hộp	19	Thành phần gồm: Dung dịch Proteinase (PASE) gồm Tris buffer; EDTA, Canxi chloride, Canxi acetate; Proteinase; EUH210; EUH208: Chứa Subtilisin từ Bacillus subtilis. Có thể gây ra phản ứng dị ứng. 1 Empty Vessel (EV); Elution Buffer (EB) (gồm Tris buffer, Methyl-4 hydroxibenzoate); Master Mix Reagent 1 (MMX-R1) gồm: Mangan acetate; Kali hydroxide; Natri azide); HPV Master Mix Reagent 2 (HPV MMX-R2) gồm: Tricine buffer, Kali acetate, EDTA, Glycerol.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
828	4	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA Chlamydia trachomatis và DNA Neisseria gonorrhoeae		480 Test	Hộp	7	Proteinase Solution (PASE): Tris buffer, EDTA $\leq 0.05\%$, Canxi chloride, Canxi acetate, Proteinase. EUH210: Cung cấp bảng dữ liệu an toàn theo yêu cầu. EUH208: Chứa Subtilisin từ Bacillus subtilis. Có thể gây ra phản ứng dị ứng. DNA Internal Control (DNA-IC): Tris buffer, EDTA $\leq 0.05\%$, cấu trúc DNA không CT/NG chứa đoạn môi và vùng trình tự mẫu đoạn mẫu dò cụ thể $\leq 0.001\%$, Natri azide $\leq 0.1\%$ Elution Buffer (EB): Tris buffer, Methyl-4 hydroxibenzoate. Master Mix Reagent 1 (MMX-R1): Mangan acetate, Kali hydroxide, Natri azide $\leq 0.1\%$. CT/NG Master Mix Reagent 2 (CT/NG MMX-R2): Tricine buffer, Kali acetate, EDTA, Glycerol, Dimethyl sulfoxide $\leq 18\%$, dATP, dCTP, dGTP, dUTPs $\leq 0.12\%$.
829	5	Vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm PCR		16 x 1 mL	Hộp	19	Huyết tương người bình thường, không có phản ứng với các xét nghiệm kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV-1/2, HBsAg, kháng thể kháng HBc đã được cấp phép; không phát hiện RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV và DNA HBV bằng các phương pháp PCR. $\leq 0.1\%$ chất bảo quản ProClin® 300
830	6	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV		8 chai nồng độ thấp x 0.65mL và 8 chai nồng độ cao x 0.65ml	Hộp	38	- Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+))C) - Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+))C)
831	7	Vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm PCR HPV, CTNG		16 x 1 mL	Hộp	19	Đệm Tris, natri azide $\leq 0.1\%$, EDTA, Poly rA RNA (tổng hợp)
832	8	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính DNA HPV		16 x 1 mL	Hộp	13	Thành phần gồm: Tris buffer, EDTA $\leq 0.05\%$, Natri azide $\leq 0.1\%$, DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa các trình tự HPV16, HPV18 và HPV 39 $\leq 0.01\%$, DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa các trình tự β -globin $\leq 0.01\%$, RNA Poly rA $\leq 0.002\%$ (tổng hợp).
833	9	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính DNA Chlamydia trachomatis và DNA Neisseria gonorrhoeae		4 giá x 4 ống x 1 mL	Hộp	19	CT/NG Positive Control (CT/NG (+) C): Tris buffer, Natri azide $\leq 0.05\%$, EDTA $\leq 0.005\%$, Poly rA $\leq 0.003\%$, DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa C.trachomatis $\leq 0.01\%$, DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa N. gonorrhoeae $\leq 0.01\%$.
834	10	IVD là hạt bi từ		480 xét nghiệm	Hộp	63	Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate, $\leq 0.1\%$ natri azide
835	11	IVD là đầu tip hút mẫu và thuốc thử		8 x 480 đầu tip	Hộp	19	Polypropylene
836	12	IVD là đầu tip hút mẫu và thuốc thử		12 x 480 đầu tip	Hộp	13	Đầu tip hút lọc
837	13	Dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung		100 Cái	Hộp	94	Chổi lấy tế bào cổ tử cung, vô trùng và sử dụng một lần.
838	14	IVD bảo quản và vận chuyển mẫu tế bào		250 Lọ	Hộp	38	Mỗi lọ chứa ≥ 20 ml Methanol-based, preservative solution
839	15	IVD lấy và vận chuyển mẫu cho xét nghiệm PCR		100 bộ	Hộp	32	Mỗi bộ gồm 1 Gói que phết (1 que phết quấn sợi đầu polyester) và 1 ống cobas® PCR Media, chứa $\leq 40\%$ (w/w) Guanidine hydrochloride; đệmTris-HCl.
840	16	IVD là đĩa xử lý mẫu		60 cái	Hộp	38	Đĩa đa giếng được sử dụng cho quá trình xử lý mẫu. Đĩa có 24 vị trí (3x8)

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
841	17	IVD là đĩa phản ứng		120 cái	Hộp	25	Đĩa phản ứng 24 vị trí. Để tránh bốc hơi trong quá trình luân nhiệt, các giếng đều được hàn.
842	18	IVD là đĩa chất thải		60 cái	Hộp	38	Đĩa dạng phễu mở được sử dụng chứa chất thải lỏng và là chỗ dừng kim.
843	19	IVD chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR		4 bình x 875 mL	Hộp	32	Gồm: Guanidine thiocyanate***, Polydocanol***, Dithiothreitol***, Dihydro natri citrate.
844	20	IVD chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR		4200 mL	Hộp	94	Natri citrate dihydrate, Methyl-4 hydroxybenzoate
845	21	IVD pha loãng mẫu		4 bình x 875 mL	Hộp	25	Đệm Tris, Methyl-4 hydroxybenzoate, ≤ 0.1% natri azide
Phần 31. Nhóm hoá chất cho xét nghiệm Virus Viêm gan B, C							
846	1	Hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử định lượng DNA của Virus Viêm gan B		10 Test	Test	2.500	- Được sử dụng để định lượng DNA của Virus Viêm gan B trên máy PCR tự động - Tích hợp 2 chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm để định lượng DNA của virus HBV và kiểm soát có chất ức chế phản ứng PCR. - Tích hợp tách chiết mẫu tự động trong bộ hóa chất xét nghiệm
847	2	Hoá chất xét nghiệm sinh học phân tử định lượng nhanh RNA của Virus Viêm gan C		10 Test	Test	1.000	- Được sử dụng để định lượng nhanh RNA của Virus Viêm gan C trên máy PCR tự động - Tích hợp chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm PCR để định lượng RNA của virus HCV và kiểm soát sự có mặt của chất ức chế trong phản ứng RT và PCR - Tích hợp tách chiết mẫu tự động trong bộ hóa chất xét nghiệm.
Phần 32. Nhóm hoá chất, vật tư cho xét nghiệm sinh học phân tử tự động Real-time PCR							
848	1	Đo tải lượng virus Viêm gan B: Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit		25 Test	Bộ	125	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và Định lượng - Trình tự đích: P gene
849	2	Bộ xét nghiệm sàng lọc virus HPV	PANA RealTyper™ HPV Screening Kit	96 Test	Bộ	5	Công nghệ: Real-time PCR với mỗi đặc hiệu PNA và Đường cong nóng chảy - Định type: 2 HPV type nguy cơ cao 16 và 18; 2 HPV type nguy cơ thấp 6 và 11 - Phát hiện: 12 HPV type nguy cơ cao khác (31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68) - Tính đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các chủng HPV khác danh sách trên cũng như với 1 số vi khuẩn gây bệnh khác - Giới hạn phát hiện: chỉ từ 0.005 ng/phản ứng (HPV 18) đến 5 x 10 ² cp/phản ứng (HPV 33, 35, 39, 51, 58, 59, 68). - Mẫu đầu vào: mẫu phết cổ tử cung. - Chứng nhận: CE-IVD
850	3	Bộ xét nghiệm định type virus HPV	PANA RealTyper™ HPV	48 Test	Bộ	5	Công nghệ: Real-time PCR với mỗi đặc hiệu PNA và Đường cong nóng chảy - Trình tự đích: gene L1 - Định type: 20 type HPV nguy cơ cao (16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 69, 70, 73, 82) và 2 type HPV nguy cơ thấp (6, 11) - Phát hiện: 18 type HPV khác (30, 32, 34, 40, 42, 43, 44, 54, 55, 61, 62, 67, 74, 81, 83, 84, 87, 90). - Tính đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các chủng HPV khác danh sách trên cũng như với 1 số vi khuẩn gây bệnh khác - Giới hạn phát hiện: ≥ 50 copies - Mẫu đầu vào: mẫu phết cổ tử cung, mẫu LBC. - Chứng nhận: CE-IVD

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
851	4	Kit định lượng virus HCV		96 Test	Bộ	13	Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện định lượng RNA Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương
852	5	Kit phát hiện và định lượng 14 type HPV bằng kỹ thuật Real-time PCR.		100 Test	Bộ	7	- Bộ thuốc thử Real-time PCR định tính kiểu gen và định lượng từng type cho 14 type Human Papilloma virus nguy cơ cao từ mẫu phết cổ tử cung, dịch tế bào, sinh thiết từ niêm mạc, mẫu phết niệu đạo
853	6	Bộ kit tách chiết mẫu FFPE trên máy tách tự động		48 Test	Hộp	19	- Dạng: Kit tinh sạch tự động theo công nghệ hạt silica từ. - Mẫu đầu vào: mẫu mô cố định bằng formalin và vùi parafin (FFPE). - Chứng chỉ: CE-IVD, FDA - Thẻ tích mẫu đầu vào: 200 ul mẫu mô đã xử lý với FIB và Proteinase K.
854	7	Hoá chất tách chiết máy tự động		432 Test	Bộ	13	- Dạng: Kit tinh sạch tự động theo công nghệ hạt silica từ. - Mẫu đầu vào: mẫu phết cổ tử cung, âm đạo, mẫu phết mũi, họng, đờm, dịch rửa phế quản, nước tiểu, huyết thanh, huyết tương,.... - Thẻ tích mẫu đầu vào: 400 ul
855	8	Kit tách chiết DNA/RNA của virus và vi khuẩn		250 Test	Bộ	7	Tách RNA/DNA virus từ nhiều loại mẫu bệnh phẩm khác nhau: huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể, dịch phết,.... - Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA bộ gen, DNA/RNA virus, DNA vi khuẩn từ huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể không tế bào, các loại mẫu phết, mẫu đờm, dịch rửa phế quản, dịch tiết khí quản, mẫu vi khuẩn nuôi cấy, dịch nổi mẫu phân, dịch não tủy, dịch nổi nuôi cấy tế bào, mẫu máu tươi/đông lạnh, mô sinh thiết, nước tiểu bằng công nghệ cột lọc. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, IVDR
856	9	Kit tách chiết DNA từ mẫu mô		50 Test	Bộ	38	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA bộ gen bằng công nghệ hạt từ. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: mô FFPE.
857	10	Hóa chất tách chiết mẫu 200µL hoặc 400µL dùng cho máy tách chiết và sinh học phân tử tự động hoàn toàn		48 Test	Hộp	25	Hóa chất tách chiết acid nucleic cho mẫu bệnh phẩm từ 200 - 400µL dùng cho máy tách chiết tự động hoàn toàn.
858	11	Bộ vật tư tiêu hao tách chiết dùng cho máy tách chiết tự động		50 Test	Hộp	25	Bộ vật tư tiêu hao tách chiết dùng cho máy tách chiết tự động.
859	12	Hóa chất dùng cho tách chiết acid nucleic		100 Test	Bộ	7	- Bộ thuốc thử chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus có độ tinh sạch cao (ví dụ: HCV, HIV, HAV, HDV, Enteroviruses, CMV, HBV*) từ các mẫu dịch: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, dịch hút tủy xương, mẫu phết, dịch não tủy bằng công nghệ cột lọc.
860	13	Bộ Kit xét nghiệm định tuýp HPV 16, HPV 18 và nhóm ≥ 12 chủng HPV có nguy cơ cao		48 Test	Test	1.200	- Mục đích sử dụng: Bộ Kit Chẩn Đoán DNA Virus Papilloma ở Người (PCR-Dựa trên đầu dò sử dụng huỳnh quang) nhằm phát hiện định tính 15 tuýp HPV nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68) trong tế bào bong tróc từ cổ tử cung của phụ nữ, và cũng để xác định phân tuýp HPV16 và HPV18 (phân biệt tuýp HPV16 và HPV18) - Loại mẫu áp dụng: tế bào bong tróc từ cổ tử cung của nữ

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
861	14	Bộ kit xét nghiệm định tính và phân biệt Chlamydia Trachomatis, Ureaplasma Urealyticum và Neisseria Gonorrhoeae		48 est	Test	600	- Mục đích sử dụng: Bộ kit xét nghiệm định tính in vitro để phát hiện đồng thời DNA của Chlamydia Trachomatis, Ureaplasma Urealyticum và Neisseria Gonorrhoeae trong các mẫu tăm bông canxi alginate vô trùng từ dịch tiết niệu đạo nam và dịch tiết đường sinh dục nữ bằng cách áp dụng kỹ thuật PCR định lượng huỳnh quang thời gian thực (real-time fluorescence quantitative PCR). - Loại mẫu bệnh phẩm: dịch tiết đường sinh dục.
862	15	Bộ kit xét nghiệm định tính ADN của liên cầu khuẩn nhóm B - Group B Streptococcus		48 Test/24 Test	Test	600	- Mục đích sử dụng: Bộ kit chẩn đoán DNA Liên cầu khuẩn Nhóm B (Group B Streptococcus) (PCR - Dựa trên đầu dò sử dụng huỳnh quang) được thiết kế để phát hiện liên cầu khuẩn nhóm B trong dịch tiết đường sinh dục và dịch tiết trực tràng thu thập từ phụ nữ mang thai 34-37 tuần bằng cách áp dụng kỹ thuật PCR định lượng thời gian thực. - Loại mẫu áp dụng: dịch tiết đường sinh dục và dịch tiết trực tràng (tăm bông).
863	16	Bộ kit xét nghiệm định tính và phân biệt sáu tác nhân gây viêm hô hấp trên (Influenza A virus, Influenza B, Respiratory syncytial virus, Adenovirus, Human rhinovirus, Mycoplasma pneumonia)		24 Test	Test	300	- Mục đích sử dụng: Bộ kit chẩn đoán Axit Nucleic Sáu mầm bệnh đường hô hấp (PCR-Dựa trên đầu dò sử dụng huỳnh quang) được thiết kế để phát hiện đồng thời định tính virus cúm A, virus cúm B, virus hợp bào hô hấp, adenovirus, rhinovirus ở người và mycoplasma pneumoniae trong mẫu tăm bông phết mũi họng (NPS), tăm bông phết hầu họng, dịch rửa phế nang ở người. Kết quả phát hiện có thể được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán bệnh nhân nhiễm mầm bệnh đường hô hấp và cung cấp cơ sở chẩn đoán phân tử cho nhiễm trùng mầm bệnh đường hô hấp. - Loại mẫu áp dụng: Dịch tỵ hầu, dịch hầu họng và dịch rửa phế quản phế nang
864	17	Ống PCR Strip 0.1 ml	Strip PCR 0.1 ml	8 ống/dây, 120 dây	Hộp	25	- Được sản xuất từ polypropylen nguyên chất chất lượng cao, - Ống 0.1 mL. - Dạng strip 8 ống liền nhau. Nắp trong, thân đục. Nắp liền với ống. - Nắp phẳng trong suốt giúp tăng cường phản ứng qPCR và PCR. - Được chứng nhận không chứa chất ức chế RNase, DNase, DNA, chất ức chế PCR và đã thử nghiệm không chứa pyrogen
865	18	Ống PCR strip 0.2ml kèm nắp (nắp liền)	Strip PCR 0,2ml kèm nắp (nắp liền)	8 tuýp/dải, 120 dải	Hộp	13	- Dài 8 tuýp PCR 0.2ml màu trắng trong - Được chứng nhận không chứa RNase, DNase, DNA và chất ức chế PCR có thể phát hiện được. - Được sản xuất từ polypropylene nguyên chất chất lượng cao để đảm bảo độ tinh khiết và mang lại độ trong suốt quang học tuyệt vời. - Nắp phẳng liền theo ống - Có thể hấp diệt trùng ở 121 độ C trong 15 phút - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 9001
866	19	Ống ly tâm 1.5ml, màu trong suốt	Micro Centrifuge Tubes, 1.5ml PP Natural	500 cái	Gói	25	- Ống ly tâm 1,5ml, màu trong suốt - Được sản xuất bằng Polypropylene (PP), tuân thủ theo tiêu chuẩn US FDA 21 CFR. - Không chứa ATP, DNase/RNase, pyrogen, DNA người. - Có thể sử dụng trong khoảng từ -80°C đến 121°C - Lốp nhám mờ trên bề mặt ống giúp viết dễ dàng hơn. - Có chia vạch trên thân ống

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
867	20	Ống Ly tâm 1.5ml (Tiệt trùng điện)		300 cái	Lọ	13	Tiệt trùng điện. Thành phần: Polypropylene. Sử dụng ngay không cần hấp khử trùng.
868	21	Bộ dụng cụ và môi trường vận chuyển chuyên dụng cho HPV		20 bộ	Bộ	2.500	Sản phẩm được thiết kế tối ưu cho việc thu mẫu HPV, vận chuyển mẫu mô cổ tử cung chứa HPV DNA, giúp bảo quản mẫu đến khi tiến hành xét nghiệm tầm soát HPV DNA.
869	22	Định lượng nồng độ DNA sợi đôi		500 phản ứng	Hộp	7	Hóa chất định lượng DNA sợi đôi với độ nhạy cao bằng máy đo huỳnh quang Qubit, đáp ứng đo được nồng độ từ 1-10 ng/uL
870	23	Ống đựng mẫu thí nghiệm dùng để định lượng nồng độ DNA		500 ống	Túi	13	- Tương thích với kit định lượng DNA sợi đôi bằng huỳnh quang. - Vật liệu: Polypropylene vách mỏng 500 μ L
871	24	Bộ xét nghiệm định lượng nồng độ phạm vi rộng		500 phản ứng	Lọ	7	Bộ xét nghiệm 1X dsDNA, phạm vi rộng Sử dụng với (Thiết bị) Máy đo huỳnh quang Qubit 4 và Qubit Flex Số phản ứng 500 phản ứng Phạm vi định lượng 4 đến 4000 ng
872	25	Nước PCR UltraPure Distilled Water (DNase, RNase free)		500ml	Chai	5	- Nước cấp sinh học phân tử lý tưởng cho việc chuẩn bị thuốc thử, rửa dụng cụ thủy tinh và đồ nhựa cũng như các ứng dụng sinh học phân tử khác - Nước không chứa RNase, DNase và Protease. - Nó được sử dụng rộng rãi cho một số quy trình cơ bản như PCR, điện di trên gel, giải trình tự DNA, v.v. - Nước cấp sinh học phân tử được hấp khử trùng để đảm bảo vô trùng.
873	26	Hộp trữ đông lạnh (Hộp giữ lạnh ống PCR)		96 vị trí	Hộp	625	Chuyên dụng để chứa các ống CryoVial, ống PCR hoặc ống 1.5/2.0ml, có các ô được đánh số để quản lý mẫu
874	27	Giá đựng ống ly tâm dạng tấm ghép		Cái	Cái	25	Giá đựng ống ly tâm dạng tấm ghép được làm từ nhựa polypropylene (PP) hoặc vật liệu tương đương, bền, kháng hóa chất và dễ vệ sinh. Thiết kế dạng tấm có nhiều lỗ cố định ống, hai bên có khớp ghép cho phép lắp nhiều tấm lại với nhau để tạo thành giá đỡ nhiều hàng hoặc nhiều tầng. Sản phẩm dùng để giữ các ống ly tâm Eppendorf hoặc Falcon thẳng đứng trong quá trình thao tác, chuẩn bị mẫu và bảo quản, phù hợp sử dụng trong phòng sinh học phân tử, vi sinh và xét nghiệm.
875	28	Cồn Ethanol sinh học phân tử		500ml	Chai	5	Cồn Ethanol hàm lượng $\geq 99,5\%$, dung dịch trong suốt, không màu, độ tinh khiết cao. Sản phẩm không chứa DNase, RNase, Protease và endotoxin, không gây ức chế phản ứng PCR. Hàm lượng nước $\leq 0,5\%$, tạp chất hữu cơ và kim loại nặng ở mức rất thấp, phù hợp sử dụng trong các kỹ thuật tách chiết DNA/RNA, kết tủa nucleic acid, rửa cột tách chiết và các ứng dụng PCR/Realtime PCR trong phòng sinh học phân tử. Sản phẩm được đóng chai kín, có COA và SDS của nhà sản xuất, đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng cho nghiên cứu và xét nghiệm sinh học phân tử.
Phần 33. Nhóm hoá chất đột biến gen							
876	1	Kit phát hiện đột biến gen α -Globin		10 Test	Hộp	75	Bộ kit thực hiện bằng phương pháp StripAssay, độ nhạy 99.7%, độ đặc hiệu 100%, gồm thuốc thử cho phản ứng PCR, thanh lai, các hóa chất lai, vật tư tiêu hao và bộ hoá chất tách chiết DNA đồng bộ với xét nghiệm.
877	2	Kit phát hiện đột biến gen β -Globin		20 Test	Hộp	63	Bộ kit xét nghiệm phát hiện 22 đột biến trên gen β -Globin (đặc trưng cho vùng Đông Nam Á) dựa trên phản ứng PCR và lai ngược

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
878	3	Kit phát hiện đột biến gen BRAF strip assay		20 Test	Hộp	32	Bộ kit xét nghiệm phát hiện 9 đột biến trên gen BRAF (codon 600/601) bằng phương pháp PCR và lai ngược. Sử dụng DNA tách chiết từ mô vùi nền
879	4	Kit phát hiện đột biến gen ung thư tuyến giáp gồm BRAF, NRAS, KRAS, HRAS		64 Test	Bộ	25	Bộ xét nghiệm IVD định tính 16 đột biến DNA của các gene liên quan đến ung thư tuyến giáp: BRAF, NRAS, KRAS, HRAS bằng kỹ thuật real-time PCR - Nguồn mẫu: DNA bộ gene từ mẫu mô FFPE hoặc mô tươi/đông lạnh hoặc mẫu FNA.
880	5	Kit phát hiện đột biến gen BRAF		50 Test	Bộ	13	- Phát hiện đột biến gene BRAF trong ung thư tuyến giáp, buồng trứng, đại trực tràng ... bằng phương pháp Realtime PCR
881	6	Bộ xét nghiệm IVD định tính 05 đột biến gene BRAF V600		64 Test	Bộ	13	Bộ xét nghiệm IVD định tính các đột biến BRAF V600E/K/R/D/M/G bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: DNA bộ gen người từ mẫu khối u (FFPE) hoặc cfDNA từ mẫu huyết tương.
Phần 34. Nhóm hoá chất cho xét nghiệm ngoại kiểm							
882	1	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu người trên máy sinh hóa RIQAS Human Urine Programme		12 x 10ml	Bộ	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu chứa nước tiểu người gộp lại. Tần suất phân tích hóa chất: 02 tuần một lần. Thông số phân tích: 25 thông số. Cung cấp báo cáo so sánh hai tuần một lần cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
883	2	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu RIQAS Urinalysis Programme		3x12 ml	Hộp	4	Cung cấp dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu có nguồn gốc từ người. Tần suất phân tích hóa chất: 02 tháng một lần. Thông số phân tích: 14 thông số, trong đó có Galactose. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
884	3	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Hóa sinh RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme		6x5 ml	Hộp	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu dựa trên huyết thanh người. Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: tối thiểu 52 thông số, trong đó có: ACE, D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine, GLDH, HBDH, NEFA. Cung cấp báo cáo so sánh hàng tháng cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
885	4	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme		6x0,5 ml	Hộp	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu có chứa máu người. Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 2 thông số. Cung cấp báo cáo so sánh hàng tháng cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
886	5	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch RIQAS Monthly Immunoassay Programme		6x5 ml	Hộp	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu dựa trên huyết thanh người. Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: tối thiểu 49 thông số, trong đó có: Amikacin, Gentamicin, Paracetamol, Salicylate. Cung cấp báo cáo so sánh hàng tháng cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
887	6	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt 1 RIQAS Immunoassay Speciality 1 Programme		6x2ml	Hộp	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu có nguồn gốc từ người. Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: tối thiểu 9 thông số, trong đó có: Anti-TPO, Anti-TG, Procalcitonin. Cung cấp báo cáo so sánh hàng tháng cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
888	7	Hóa chất ngoại kiểm Anti TSH Receptor RIQAS Anti-TSH Receptor Programme		6x1 ml	Hộp	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu có nguồn gốc từ người. Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 1 thông số, Anti-TSH Receptor (TRAb). Cung cấp báo cáo so sánh hàng tháng cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
889	8	Hóa chất ngoại kiểm CYFRA 21-1 RIQAS Cyfra 21-1 Programme		6x1 ml	Hộp	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2+8)°C. Mẫu có nguồn gốc từ người. Tần suất phân tích hóa chất: Hàng tháng. Thông số phân tích: 1 thông số, CYFRA 21-1 (Cytokeratin 19). Cung cấp báo cáo so sánh hàng tháng cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
890	9	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tim mạch RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme		6x3 ml	Hộp	4	Cung cấp dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Mẫu có nguồn gốc từ người. Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 11 thông số, CK total, CK-MB Activity, CK-MB Mass, D-dimer, Digoxin, Homocysteine, hsCRP, Myoglobin, NT proBNP, Troponin I, Troponin T. Cung cấp báo cáo so sánh hàng tháng cho mỗi thiết bị cùng với tệp csv. Báo cáo chứa biểu đồ Điểm đích giúp đánh giá hiệu suất phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, kể cả chu kỳ trước đó. Báo cáo so sánh đa thiết bị trên 1 biểu đồ, đảm bảo xác định ngay lập tức bất kỳ sự khác biệt nào về hiệu suất các thiết bị và báo cáo so sánh liên phòng. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí
Phần 35. Nhóm hoá chất tế bào gốc của ngân hàng mô							
891	1	Môi trường nuôi tế bào gốc trung mô	MSCCult II, 296	Chai 500ml	Chai	300	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô (từ mô mỡ, dây rốn và tủy xương) dùng trong nuôi cấy thứ cấp. - Là môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Môi trường có khả năng nuôi cấy tế bào có hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 7.2-8.2, áp suất thẩm thấu 286 - 356 (mOsm/kg), không kháng sinh, kháng nấm. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
892	2	Môi trường nuôi tế bào gốc trung mô	MSCCult II Primary, 295	Chai 100mL	Chai	60	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường được thiết kế chuyên biệt tế bào gốc trung mô (từ mô mỡ, dây rốn và tủy xương), được tăng cường gấp đôi các hóa chất để nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc từ mô cuống rốn. - Là môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Môi trường có khả năng nuôi cấy tế bào có hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò. Môi trường được bổ sung thêm kháng sinh (penicillin, streptomycin), kháng nấm amphotericin B. Sản phẩm được tăng cường với các yếu tố tăng trưởng bền nhiệt, giúp tăng hiệu quả và sự ổn định của tế bào. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 7.2-8.2, áp suất thẩm thấu từ 286-356 (mOsm/Kg), kháng nấm amphotericin B, kháng sinh penicillin và streptomycin. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
893	3	Môi trường nuôi tế bào gốc trung mô	MSCCult I Primary	Chai 100mL	Chai	40	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường được thiết kế chuyên biệt tế bào gốc trung mô (từ mô mỡ, dây rốn và tủy xương), được tăng cường gấp đôi các hóa chất để nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc từ mô cuống rốn. - Là môi trường sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Môi trường có khả năng nuôi cấy tế bào có hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò. Môi trường được bổ sung thêm kháng sinh (penicillin, streptomycin), kháng nấm amphotericin B. Sản phẩm được tăng cường với các yếu tố tăng trưởng bền nhiệt, giúp tăng hiệu quả và sự ổn định của tế bào. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 7.2-8.2, áp suất thẩm thấu từ 286-356 (mOsm/Kg), kháng nấm amphotericin B, kháng sinh penicillin và streptomycin. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
894	4	Môi trường nuôi cấy tế bào gốc trung mô	MSCCult I	Chai 500ml	Chai	100	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô (từ mô mỡ, dây rốn và tủy xương) dùng trong nuôi cấy thứ cấp. - Là môi trường sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Môi trường có khả năng nuôi cấy tế bào có hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò. Sản phẩm được sàng chế với nhiều thành phần độc đáo, kích thích tự làm mới tế bào, ức chế biệt hóa và lão hóa của tế bào khi nuôi cấy. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 7.2-8.2, áp suất thẩm thấu 286 - 356 (mOsm/kg), không kháng sinh, kháng nấm. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.

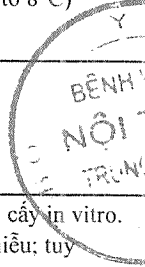
TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
895	5	Bộ phân tách tế bào từ mô	Cell Extraction Kit, 101	Bộ	Bộ	200	<ul style="list-style-type: none"> - Là bộ sản phẩm dùng để phân tách tế bào đơn từ các mô rắn như mô mỡ. - Có hiệu suất trích xuất tế bào cao nhờ sử dụng cơ chế kết hợp giữa enzyme và lực cơ học để phân tách các tế bào đơn từ mô rắn. Hỗn hợp enzyme được thiết kế đặc biệt sử dụng collagenase có độ tinh khiết cao kết hợp với dispase. - Sản phẩm đã được đánh giá có hiệu quả phân tách tốt với mô mỡ, mô dây rốn, mô da. - Mỗi bộ dụng cụ phù hợp để xử lý đến 50 gram mô. - Đạt vô khuẩn 0 CFU, pH 7.0 - 7.8, áp suất thẩm thấu 280 - 330 (mOsm/kg). - Bộ dụng cụ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Package A: Ống syringe 50 mL vô trùng (02 cái); Đầu kim 18G (02 cái); CE Extractor (01 cái); CE Extraction Buffer 25 mL (01 chai); CE Washing Buffer 100 mL (01 chai) + Package B: SuperDigest 2,5 mL - Điều kiện bảo quản: <ul style="list-style-type: none"> + Package A: Bảo quản nhiệt độ phòng + Package B: Bảo quản ở nhiệt độ -40°C đến -20°C.
896	6	Bộ phân tách tế bào từ mô	Cell Extraction Mini Kit, 263	Bộ	Bộ	100	<ul style="list-style-type: none"> - Là bộ sản phẩm dùng để phân tách tế bào đơn từ các mô rắn như mô mỡ. - Có hiệu suất trích xuất tế bào cao nhờ sử dụng cơ chế kết hợp giữa enzyme và lực cơ học để phân tách các tế bào đơn từ mô rắn. Hỗn hợp enzyme được thiết kế đặc biệt sử dụng collagenase có độ tinh khiết cao kết hợp với dispase. - Sản phẩm đã được đánh giá có hiệu quả phân tách tốt với mô mỡ, mô dây rốn, mô da. - Mỗi bộ dụng cụ phù hợp để xử lý đến 50 gram mô. - Đạt vô khuẩn 0 CFU, pH 7.0 - 7.8, áp suất thẩm thấu 280 - 330 (mOsm/kg). - Bộ dụng cụ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Package A: Ống syringe 10 mL vô trùng có kèm đầu kim 23G (02 cái); CE Extractor (01 cái); CE Extraction Buffer 1.5 mL (01 ống); CE Washing Buffer 4 mL (01 ống) + Package B: SuperDigest 200 µL - Điều kiện bảo quản: <ul style="list-style-type: none"> + Package A: Bảo quản nhiệt độ phòng + Package B: Bảo quản ở nhiệt độ -40°C đến -20°C.
897	7	Dung dịch rã đông tế bào	ThawBest, 142	Chai 100ml	Chai	10	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch dùng để hỗ trợ rã đông, làm tăng tỉ lệ tế bào sống sau rã đông. - Dung dịch thay thế PBS và môi trường nuôi cấy sử dụng trong quá trình rã đông giúp hạn chế tối đa tỉ lệ tế bào chết với chi phí tiết kiệm. Dung dịch được sử dụng ngay mà không cần bổ sung thêm bất cứ chất nào khác. Sản phẩm không chứa huyết thanh động vật, không chứa protein có nguồn gốc động vật. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.5. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
898	8	Dung dịch rã đông tế bào	ThawBest, 143	Chai 500ml	Chai	5	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch dùng để hỗ trợ rã đông, làm tăng tỉ lệ tế bào sống sau rã đông. - Dung dịch thay thế PBS và môi trường nuôi cấy sử dụng trong quá trình rã đông giúp hạn chế tối đa tỉ lệ tế bào chết với chi phí tiết kiệm. Dung dịch được sử dụng ngay mà không cần bổ sung thêm bất cứ chất nào khác. Sản phẩm không chứa huyết thanh động vật, không chứa protein có nguồn gốc động vật. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.5. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
899	9	Dung dịch bảo quản tế bào	Cryosave I, 136	Chai 100ml	Chai	5	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường bảo quản tế bào/mô bằng phương pháp đông lạnh. - Sử dụng được cho nhiều dòng tế bào từ tế bào gốc trung mô, tế bào gan và các dòng tế bào khác ở nhiệt độ âm sâu -86°C và -196°C. Đây là môi trường hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng mà không cần bổ sung các thành phần khác vào môi trường trước khi sử dụng. Công thức đã được cải tiến với việc giảm DMSO (10%) và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ động vật (xeno-free). Huyết thanh thai bò được thay thế bởi albumin huyết thanh người, giảm thiểu nguy cơ gây đáp ứng miễn dịch do lây nhiễm các thành phần từ động vật sang người. Tỷ lệ tế bào gốc trung mô sống sau rã đông/đông lạnh $\geq 85\%$. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.4. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
900	10	Dung dịch bảo quản tế bào	Cryosave II	Chai 100ml	Chai	5	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường bảo quản tế bào/mô bằng phương pháp đông lạnh. - Sử dụng được cho nhiều dòng tế bào từ tế bào gốc trung mô, tế bào gan và các dòng tế bào khác ở nhiệt độ âm sâu -86°C và -196°C. Đây là môi trường hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng mà không cần bổ sung các thành phần khác vào môi trường trước khi sử dụng. Công thức đã được cải tiến với việc giảm DMSO (5%) và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ động vật (xeno-free). Huyết thanh thai bò được thay thế bởi albumin huyết thanh người, giảm thiểu nguy cơ gây đáp ứng miễn dịch do lây nhiễm các thành phần từ động vật sang người. Tỷ lệ tế bào gốc trung mô sống sau rã đông/đông lạnh $\geq 85\%$. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.4. - Sản phẩm được sản xuất với công thức đặc biệt chứa tất cả các thành phần xác định đạt tiêu chuẩn USP. - Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
901	11	Dung dịch bảo quản tế bào	MSCCryosave OTS	Chai 100ml	Chai	10	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường bảo quản tế bào/mô bằng phương pháp đông lạnh. - Được cung cấp dạng 1X, dùng để bảo quản tế bào gốc trung mô, không chứa chất bảo quản lạnh và tiêu chuẩn sử dụng trên người, thích hợp sản xuất thuốc tế bào gốc trung mô; sản phẩm có chứa human serum albumin (đạt tiêu chuẩn USP). Tỷ lệ tế bào gốc trung mô sống sau rã đông/đông lạnh $\geq 85\%$. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.4. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
902	12	Dung dịch bảo quản tế bào	MSCCryosave OTS	Chai 500ml	Chai	5	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường bảo quản tế bào/mô bằng phương pháp đông lạnh. - Được cung cấp dạng 1X, dùng để bảo quản tế bào gốc trung mô, không chứa chất bảo quản lạnh và tiêu chuẩn sử dụng trên người, thích hợp sản xuất thuốc tế bào gốc trung mô; sản phẩm có chứa human serum albumin (đạt tiêu chuẩn USP). Tỷ lệ tế bào gốc trung mô sống sau rã đông/đông lạnh $\geq 85\%$. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.4. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
903	13	Dung dịch phân tách tế bào	Deattachment, 120	Chai 100ml	Chai	10	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch tách tế bào bám dính trên bề mặt dụng cụ nuôi cấy thành tế bào đơn. - Có khả năng tách những tế bào có đặc tính bám dính yếu trong nuôi cấy mà không gây tổn thương tế bào, hạn chế tối đa tác động gây lão hoá tế bào so với trypsin. Sản phẩm không chứa trypsin và protein có nguồn gốc từ động vật. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.5, áp suất thẩm thấu 286-356 (mOsm/kg). - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
904	14	Dung dịch phân tách tế bào	Deattachment, 121	Chai 500ml	Chai	50	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch tách tế bào bám dính trên bề mặt dụng cụ nuôi cấy thành tế bào đơn. - Có khả năng tách những tế bào có đặc tính bám dính yếu trong nuôi cấy mà không gây tổn thương tế bào, hạn chế tối đa tác động gây lão hóa tế bào so với trypsin. Sản phẩm không chứa trypsin và protein có nguồn gốc từ động vật. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 6.5-7.5, áp suất thẩm thấu 286-356 (mOsm/kg). - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.
905	15	Dung dịch rửa tế bào	Washing Buffer, 149	Chai 100ml	Chai	100	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch rửa tế bào trong quá trình sản xuất các sản phẩm tế bào. - Là dung dịch dùng để rửa tế bào được bổ sung glucose giúp tăng cường khả năng sống sót của tế bào. Sản phẩm sử dụng hai hệ đệm pH là phosphate và HEPES giúp duy trì áp suất thẩm thấu của tế bào ổn định trong suốt quá trình thao tác. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, mycoplasma âm tính, vô khuẩn 0 CFU, pH 6.5-7.5, áp suất thẩm thấu 286 - 356 (mOsm/kg). - Bảo quản ở nhiệt độ 2°C đến 8°C.
906	16	Dung dịch rửa tế bào	Washing Buffer, 150	Chai 500ml	Chai	1.300	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch rửa tế bào trong quá trình sản xuất các sản phẩm tế bào. - Là dung dịch dùng để rửa tế bào được bổ sung glucose giúp tăng cường khả năng sống sót của tế bào. Sản phẩm sử dụng hai hệ đệm pH là phosphate và HEPES giúp duy trì áp suất thẩm thấu của tế bào ổn định trong suốt quá trình thao tác. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, mycoplasma âm tính, vô khuẩn 0 CFU, pH 6.5-7.5, áp suất thẩm thấu 286 - 356 (mOsm/kg). - Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ 2°C đến 8°C.
907	17	Dung dịch vận chuyển mô	Transferring Medium, 152	Chai 100ml	Chai	50	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch được dùng để bảo quản các mẫu mô (mô mỡ, cuống rốn, mô da...) trong quá trình vận chuyển. - Được bổ sung chất dinh dưỡng, giúp duy trì sự sống của mẫu mô trong thời gian vận chuyển. Sản phẩm sử dụng hệ đệm HEPES trong công thức giúp duy trì độ pH ổn định của mô mẫu, đồng thời ngăn chặn sự biến đổi không mong muốn của mẫu mô do thay đổi pH. Công thức kết hợp kháng sinh và kháng nấm của Transferring Medium giúp ức chế sự phát triển của vi khuẩn và nấm trong mẫu mô. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 7.0-7.8.
908	18	Dung dịch vận chuyển mô	Transferring Medium, 153	Chai 500ml	Chai	50	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch được dùng để bảo quản các mẫu mô (mô mỡ, cuống rốn, mô da...) trong quá trình vận chuyển. - Được bổ sung chất dinh dưỡng, giúp duy trì sự sống của mẫu mô trong thời gian vận chuyển. Sản phẩm sử dụng hệ đệm HEPES trong công thức giúp duy trì độ pH ổn định của mô mẫu, đồng thời ngăn chặn sự biến đổi không mong muốn của mẫu mô do thay đổi pH. Công thức kết hợp kháng sinh và kháng nấm của Transferring Medium giúp ức chế sự phát triển của vi khuẩn và nấm trong mẫu mô. - Nội độc tố ≤ 1.0 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 7.0-7.8. - Bảo quản ở nhiệt độ -20°C đến 8°C.

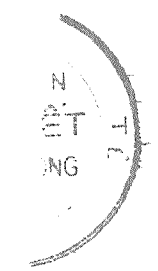
TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
909	19	Dung dịch nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng trong nuôi cấy sơ cấp	ADSCCult I Primary, 118	Chai 100ml	Chai	50	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường được thiết kế chuyên biệt để nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc từ mô mỡ người. - Là môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Công thức sản phẩm được tăng cường các chất giúp tế bào bám dính tốt hơn với bề mặt dụng cụ nuôi vì vậy không cần phủ dụng cụ nuôi với protein để giúp bám dính khi sử dụng môi trường này. Môi trường có khả năng nuôi cấy hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò, có chứa Phenolred, kháng sinh và kháng nấm. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với Mycoplasma, vô khuẩn (0CFU), áp suất thẩm thấu từ 286-356 (mOsm/Kg), pH nằm trong khoảng từ 7,2-8,2.
910	20	Dung dịch nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng trong nuôi cấy sơ cấp	ADSCCult I Primary	Chai 500ml	Chai	50	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường được thiết kế chuyên biệt để nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc từ mô mỡ người. - Là môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Công thức sản phẩm được tăng cường các chất giúp tế bào bám dính tốt hơn với bề mặt dụng cụ nuôi vì vậy không cần phủ dụng cụ nuôi với protein để giúp bám dính khi sử dụng môi trường này. Môi trường có khả năng nuôi cấy hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò, có chứa Phenolred, kháng sinh và kháng nấm. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với Mycoplasma, vô khuẩn (0CFU), áp suất thẩm thấu từ 286-356 (mOsm/Kg), pH nằm trong khoảng từ 7,2-8,3.
911	21	Dung dịch nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng trong nuôi cấy thứ cấp	ADSCCult I, 117	Chai 500ml	Chai	50	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng trong nuôi cấy thứ cấp. - Là môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Môi trường có khả năng nuôi cấy hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Sản phẩm này không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò, không chứa kháng sinh và kháng nấm. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với mycoplasma, đạt vô khuẩn (0CFU), pH nằm trong khoảng 7.2-8.2 và có chứa phenolred.
912	22	Dung dịch nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng trong nuôi cấy thứ cấp	ADSCCult II, 294	Chai 500ml	Chai	250	<ul style="list-style-type: none"> - Là môi trường được thiết kế chuyên biệt để nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc từ mô mỡ người. - Môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Công thức sản phẩm được tăng cường các chất giúp tế bào bám dính tốt hơn với bề mặt dụng cụ nuôi vì vậy không cần phủ dụng cụ nuôi với protein để giúp bám dính khi sử dụng môi trường này. Môi trường có khả năng nuôi cấy hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò, có chứa Phenolred, kháng sinh và kháng nấm. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với Mycoplasma, vô khuẩn (0CFU), áp suất thẩm thấu từ 286-356 (mOsm/Kg), pH nằm trong khoảng từ 7,2-8,4.

TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
913	23	Dung dịch nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng trong nuôi cấy sơ cấp	ADSCCult II Primary, 293	Chai 100ml	Chai	50	- Là môi trường được thiết kế chuyên biệt để nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc từ mô mỡ người. - Môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Công thức sản phẩm được tăng cường các chất giúp tế bào bám dính tốt hơn với bề mặt dụng cụ nuôi vì vậy không cần phủ dụng cụ nuôi với protein để giúp bám dính khi sử dụng môi trường này. Môi trường có khả năng nuôi cấy hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò, có chứa Phenolred, kháng sinh và kháng nấm. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với Mycoplasma, vô khuẩn (OCFU), áp suất thẩm thấu từ 286-356 (mOsm/Kg), pH nằm trong khoảng từ 7,2-8,3
914	24	Dung dịch nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ dùng trong nuôi cấy sơ cấp	ADSCCult II Primary	Chai 500ml	Chai	50	- Là môi trường được thiết kế chuyên biệt để nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc từ mô mỡ người. - Là môi trường hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng mà không cần bổ sung thêm chất khác. Công thức sản phẩm được tăng cường các chất giúp tế bào bám dính tốt hơn với bề mặt dụng cụ nuôi vì vậy không cần phủ dụng cụ nuôi với protein để giúp bám dính khi sử dụng môi trường này. Môi trường có khả năng nuôi cấy hiệu suất cao, được chứng minh bằng thử nghiệm nuôi cấy tế bào gốc trung mô, kết quả cho thấy tế bào có khả năng bám dính, tăng sinh và không bị co tròn, bong tróc. Môi trường không chứa và không cần bổ sung huyết thanh bò, có chứa Phenolred, kháng sinh và kháng nấm. - Nội độc tố ≤ 1 EU/mL, âm tính với Mycoplasma, vô khuẩn (OCFU), áp suất thẩm thấu từ 286-356 (mOsm/Kg), pH nằm trong khoảng từ 7,2-8,4.
915	25	Dung dịch biệt hóa tế bào gốc (Kiểm tra khả năng biệt hóa của tế bào MSC thành tế bào tạo xương)	StemPro™ Osteogenesis Differentiation Kit	Bộ	Bộ	50	Thành phần cấu tạo: • StemPro™ Osteocyte/Chondrocyte Differentiation Basal Medium (100 ml; bảo quản tránh sáng 2°C to 8°C) • StemPro™ Osteogenesis Supplement (10 ml; bảo quản tránh sáng -5°C to -20°C)
916	26	Dung dịch biệt hóa tế bào gốc (Kiểm tra khả năng biệt hóa của tế bào MSC thành tế bào tạo sụn)	StemPro™ Chondrogenesis Differentiation Kit	Bộ	Bộ	50	Thành phần cấu tạo: • StemPro™ Osteocyte/Chondrocyte Differentiation Basal Medium (100 ml; bảo quản tránh sáng 2°C to 8°C) • StemPro™ Chondrogenesis Supplement (10 ml; bảo quản tránh sáng -5°C to -20°C)
917	27	Dung dịch biệt hóa tế bào gốc (Kiểm tra khả năng biệt hóa của tế bào MSC thành tế bào tạo mỡ)	StemPro™ Adipogenesis Differentiation Kit	Bộ	Bộ	50	Thành phần cấu tạo: • StemPro™ Adipocyte Differentiation Basal Medium (100 ml; bảo quản tránh sáng 2°C to 8°C) • StemPro™ Adipogenesis Supplement (10 ml; bảo quản tránh sáng -5°C to -20°C)
918	28	Thuốc nhuộm biệt hóa tế bào	Alizarin Red S 2%	Chai 100ml	Chai	20	- Một dẫn xuất anthraquinone, có thể được sử dụng để nhận diện canxi trong các lát mô và tế bào nuôi cấy in vitro. Phản ứng này không hoàn toàn đặc hiệu cho canxi, vì magie, mangan, bari, stronti và sắt có thể gây nhiễu; tuy nhiên, các nguyên tố này thường không hiện diện với nồng độ đủ cao để ảnh hưởng đến quá trình nhuộm. - Là thuốc nhuộm thường được sử dụng để xác định các tế bào tạo xương (osteocyte) chứa canxi trong các nuôi cấy biệt hóa của tế bào gốc trung mô, cả ở người. - Bảo quản ở 2-8°C trong tối đa 4 tháng kể từ ngày nhận.
919	29	Thuốc nhuộm biệt hóa tế bào	Alcian Blue Solution 1% in 3% acetic acid	Chai 250ml	Chai	20	Là chất lỏng, màu xanh thẫm Bảo quản ở nhiệt độ phòng pH: 2,4-2,6



TT	STT theo nhóm	Danh mục hàng hóa	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao hoặc tương đương	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính, thông số kỹ thuật
920	30	Thuốc nhuộm biệt hóa tế bào	Oil Red O Solution 0,5% in isopropanol	Chai 250ml	Chai	20	Nồng độ: 0,5% trong isopropanol - Màu sắc: đỏ sẫm, không có cặn
921	31	Dung dịch nhuộm đánh giá khả năng sống của tế bào	Trypan blue 0,4%	Chai 100ml	Chai	50	Dung dịch Trypan Blue 0,4%, đã được lọc qua màng lọc vô trùng, phù hợp cho nuôi cấy tế bào
922	32	Hóa chất ăn mòn	HCL 0.1N	Chai	Chai	20	Nồng độ : 0.1N, Pha vừa đủ : 1L
923	33	Paraformandehyd 4%		Chai 1L	Chai	20	Dung dịch paraformaldehyde 4% trong PBS được sử dụng để bảo quản mô cho các xét nghiệm mô học thông thường. Hoà tan trong nước.

[Handwritten signature]



PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 670/BVNTTW ngày 07 tháng 5 năm 2026)

MẪU BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Nội tiết Trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nội tiết Trung ương, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các.... hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa/dịch vụ

STT	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾ (Nếu có)	Mã HS ⁽⁴⁾ (Nếu có)	Năm sản xuất ⁽⁵⁾ (Nếu có)	Hạn sử dụng từ ngày sản xuất (Tháng)	Xuất xứ ⁽⁶⁾ (Nếu có)	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Thông số kỹ thuật ⁽⁸⁾	Đơn giá ⁽⁹⁾ (VND) Đã bao gồm VAT	Thành tiền ⁽¹⁰⁾ (VND)
1												
2												
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của danh mục báo giá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các danh mục nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹¹⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa (nếu có) tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hàng hóa (nếu có).
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa (nếu có).
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Thông số kỹ thuật chi tiết của hàng hóa.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hàng hóa.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (11) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.